

NGUYỄN HỮU CHÂU PHAN  
XÃ HỘI NHÀ LÝ  
NHÌN DƯỚI KHÍA CẠNH  
PHÁP LUẬT

SÙNG CHÍNH TÙNG THƯ

**NGUYỄN HỮU CHÂU PHAN**

**XÃ HỘI NHÀ LÝ  
NHÌN DƯỚI KHÍA CẠNH  
PHÁP LUẬT**

**1971**

**SÙNG CHÍNH TÙNG THƯ**

## SÙNG CHÍNH TÙNG THU

NĂM 1791 (QUANG TRUNG NĂM THỨ TƯ, NGÀY 20 THÁNG 8) SAU CUỘC HỘI KIẾN VỚI VUA QUANG TRUNG Ở PHÚ XUÂN, LA SƠN PHỤ TỬ ĐƯỢC CHIẾU LẬP « SÙNG CHÍNH THU VIỆN » TẠI NAM HÒA, NƠI Ở ẦN CỦA NGƯỜI DẬT SĨ VÀ ĐƯỢC MỜI LÀM VIỆN TRƯỞNG. SÙNG CHÍNH THU VIỆN NHẪM MỤC ĐÍCH CẢI CÁCH SỰ HỌC, BỎ LỐI HỌC TỬ CHƯƠNG, CẦU DANH LỢI, MÀ THEO « CHÍNH HỌC », HỌC NGHĨA LÝ

CHÚNG TÔI CHỌN TÊN « SÙNG CHÍNH TÙNG THU » ĐỀ GHI LẠI SÁNG KIẾN CAO CẢ CỦA BẠC ANH HÙNG DÂN TỘC.

XÃ HỘI NHÀ LÝ NHÌN DƯỚI  
KHÍA CẠNH LUẬT PHÁP  
NGUYỄN HỮU CHÂU PHAN  
SÙNG CHÍNH IN LẦN THỨ NHẤT 1971  
HUẾ — VIỆT NAM

**Xã hội nhà Lý  
nhìn dưới  
khía cạnh pháp luật**

1. VẤN ĐỀ PHÁP LUẬT TRONG ĐỊA HẠT SỬ HỌC.
2. VỊ TRÍ PHÁP LUẬT TRIỀU LÝ VÀ PHƯƠNG TIỆN NGHIÊN CỨU NỀN PHÁP LUẬT ẤY
3. XÃ HỘI NHÀ LÝ VÀ PHÁP LUẬT ĐƯƠNG THỜI.
4. SỰ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TRIỀU LÝ VÀ KẾT QUẢ.
5. LỜI KẾT.

## LỜI MỞ ĐẦU

### VẤN ĐỀ PHÁP LUẬT TRONG ĐỊA HẠT SỬ HỌC

Trong vấn đề nghiên cứu lịch sử một thời đại, việc khảo sát chế độ pháp luật có tầm quan trọng và giúp ta thấu triệt lịch sử thời đại ấy trên nhiều khía cạnh. Bởi vì luật pháp là một sản phẩm riêng của một xứ, một sản phẩm của tục lệ xuất phát từ cách tư tưởng, lẽ lối cảm thức của một dân tộc, là sự hợp thành của những sự kiện lịch sử của dân tộc ấy. Montesquieu trong tác phẩm *L'Esprit des lois* đã có một định nghĩa súc tích khá tinh vi : « Luật pháp là những mối tương quan cần thiết do trạng thái tự nhiên của sự vật mà có. Không lúc nào luật pháp lại tách rời đời sống. Những biến chuyển của cuốn phim sinh hoạt một xã hội đều chiếu rõ trên màn ảnh án lệ và luật pháp của xã hội ấy. Cũng chưa bao giờ có, mà cũng không thể có được, một giai đoạn sinh hoạt loài người với một trật tự kinh tế mà không có một trật tự pháp lý đối chiếu đi theo » (1).

Luật pháp không có gì là cố định. Mỗi quốc gia, mỗi dân tộc tự tạo lấy chế độ pháp luật của mình và chế độ luật pháp ấy khác nhau tùy dân tộc và đối với một dân tộc, thay đổi với thời gian.

---

(1) Georges De Vecchio, *Philosophie du Droit*, Paris 1953, trang 402.

Lẽ dĩ nhiên, pháp luật một nước về nội dung cũng như hình thức, tùy thuộc chế độ chính trị của nước ấy. Chế độ quân chủ chuyên chế có chế độ pháp luật khác chế độ dân chủ. Và mỗi khi có cuộc đảo lộn chính quyền, có cuộc cách mạng trong nước, chắc chắn sẽ có sự đổi thay pháp luật.

Luật pháp không phải một vật lượm được mà đó là một sản phẩm do con người chính phục đề dùng làm công cụ tự vệ, do con người sửa sang để đáp ứng nhu cầu vật chất, để thỏa mãn ước vọng tinh thần, do con người tổ chức theo trí tuệ, một trí tuệ càng ngày càng giác ngộ, theo lý tưởng, một lý tưởng càng ngày càng đề cao lẽ sống. Luật pháp không có gì là siêu nhiên, bí mật. « Những đạo luật tốt giống như những chiến công, không phải tự nhiên mà có » (2).

Nói tóm lại, luật pháp là một sáng tạo của con người sống chung thành xã hội và luôn luôn phản chiếu trung thực các giai đoạn tiến hóa của xã hội ấy. Vì vậy, nghiên cứu chế độ pháp luật của một dân tộc trong một giai đoạn nào đó là một trong những phương tiện để tìm hiểu và khám phá lịch sử dân tộc ấy trong giai đoạn cần nghiên cứu.

---

(2) Fouillée, *L'Idée moderne du Droit*, trang 240, do G. May dẫn trong sách *Introduction à la science du droit*, Paris 1932, trang 31.

PHẦN THỨ NHẤT

**VỊ TRÍ PHÁP LUẬT TRIỀU LÝ  
VÀ PHƯƠNG TIỆN  
NGHIÊN CỨU NỀN LUẬT PHÁP ÁY**



## TIẾT THỨ NHẤT

### PHÁP LUẬT TRIỀU LÝ LÀ PHÁP LUẬT THÀNH VĂN ĐẦU TIÊN CỦA DÂN TỘC TA ?

Theo giáo sư Vũ văn Mẫu, trong **Dân luật khái luận** thì trước khi Mã Viện sang xâm chiếm đất Lạc Việt, dân tộc ta đã có pháp luật thành văn (1). Điều này cần được xét lại.

Vào khoảng cuối năm 43 sau công nguyên, cuộc xâm lăng của Mã Viện ở Lạc Việt hoàn thành. Cuộc khởi nghĩa hai bà Trưng bị xóa nhòa bởi các chiến công của viên tướng này và cũng từ đây nhiều cải cách quan trọng được xuất hiện.

Lẽ đương nhiên giữa sự va chạm của hai nền văn hóa Lạc Việt và Trung Hoa sẽ đưa lại nhiều hậu quả quan trọng. Mã Viện không những đại biểu cho lực lượng xâm lăng mà đồng thời cũng là đại biểu cho một nền văn hóa mới, mạnh hơn, phức tạp hơn, sẽ mặc sức tung hoành để biến đổi cục diện dân tộc đang chiếm cứ tam giác châu Nhị Hà. **Hậu Hán Thư** đã cho chúng ta một chi tiết : «Viện tâu lên vua rằng : Huyện Tây Vu nhà có đến ba vạn hai

---

(1) Vũ văn Mẫu, **Dân luật khái luận**, Sài Gòn 1958, trang 165.

ngàn cái, ở xa huyện đình hơn ngàn dặm, xin chia làm hai huyện là Phong Khê, Vọng Hải. Vua chuẩn y. Viện đi qua chỗ nào cũng xây đắp thành quách cho quận huyện, đào cừ dẫn nước tưới ruộng, làm lợi cho dân nơi đó. Viện lại tâu luật của người Việt so sánh với luật Hán hơn mười điều. Viện làm sáng tỏ chế độ cũ với người Việt để ràng buộc họ. Từ đó về sau Lạc Việt tuân theo sự việc cũ của Mã tương quân »(2).

Căn cứ vào tài liệu độc nhất trên, giáo sư Vũ văn Mẫu đã nhìn thấy một điều quan trọng và ghi rằng, trước khi Mã Viện mở cuộc hành quân ở Lạc Việt, dân tộc ta đã có một nền pháp luật đặc thù không thể lẫn lộn với nền pháp luật của Trung Hoa. Cách đây hai ngàn năm trước, nước ta về phương diện luật pháp đã tiến đến một trình độ rất cao, vì Mã Viện đã ghi trong bản điều tấu danh từ **Việt luật**. Như vậy, thời ấy nước ta đã có những pháp luật thành văn (droit écrit) không còn ở giai đoạn các dân tộc chỉ có các tục lệ chi phối (3).

Việc kết luận như vậy đưa lại nhiều vấn đề nan giải. Trước hết điều mà Mã Viện cho là **Việt luật** phải chăng là do người Lạc Việt soạn thảo và nếu có thật, thì Việt luật ấy đã được ghi chép dưới hình thức văn tự nào ?

Kể từ những vị vua thần thoại họ Hùng đến triều đại Trưng Vương, nhiều vấn đề làm ta nghi ngờ về sự hiện diện của một Việt Luật thành văn. Khi thuật qua tình hình xã hội nước ta, sách **Hậu hán thư** đã viết: «Phàm các đất thuộc Giao Chỉ Bộ, tuy đã đặt quận huyện, nhưng ngôn ngữ khác nhau, có thông ngôn mới hiểu. Người như cầm thú, không phân biệt trưởng ấu, bối tóc

---

(2) Phạm Việp, **Hậu hán thư** (thế kỷ V), quyển 54, trang 8b.

(3) Vũ văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 165.

ở gáy, đi chân không, lấy vải luồn qua đầu làm áo » (4). Về quận Cửu chân thì sách trên chép : «Tục lấy săn bắn làm nghề nghiệp, không biết cày bằng trâu bò. Dân thường phải nhờ người Giao Chỉ giúp lúa cho, thường hay túng thiếu... Lại dân Lạc Việt không có lễ giá thú, chỉ theo dâm hiếu, chứ không thích cặp đôi, không biết tình cha con, không biết đạo vợ chồng » (5).

Trên là những lời của sĩ đại phu Trung Hoa chép về người Giao chỉ, Cửu chân. Đành rằng óc kỹ thị chủng tộc, tự cao tự đại khiến tác giả nhìn những dân tộc chung quanh dưới một lăng kính đặc biệt và có những nhận xét không đúng. Nhưng qua lời trên, ta không thể không thấy một xã hội đơn sơ như xã hội ta bây giờ chưa thể có những pháp luật thành văn được.

Nay ta xét đến vấn đề thứ hai : nếu như dân tộc ta có pháp luật thành văn trước thời Hán thuộc thì văn kiện pháp luật ấy đã thể hiện dưới hình thức văn tự nào ? chữ Hán hay chữ nôm ?

Ông Nguyễn Toại, trong bài **Phê bình có luật** viết :  
« Nếu tạm nhận là bộ Việt luật viết bằng chữ Hán thì chỉ có thể xuất hiện trong thời Trung Vương thôi. Vì cứ sử sách chép thì thái thú Tích Quang truyền bá văn hóa Trung quốc cho dân ta dạy học chữ Hán, dạy dân phép cày bừa và lễ giáo. Tích Quang, làm thái thú vào đời Hán Bình đế, nghĩa là vào đầu Tây lịch kỷ nguyên. Nếu ta tạm nhận là người Giao chỉ học chữ Hán vào đời Tích Quang thì đời đó đến Trung Vương (40-43), trong thời gian 40 năm ấy, đất Giao Chỉ có đủ nhân tài biết chữ Hán, để mà làm nổi một bộ luật, có thể so sánh với bộ luật nhà Hán

---

(4) Phạm Việp, sách đã dẫn, quyền 54.

(5) Phạm Việp, sách đã dẫn, phần Nhâm Diên truyện, q.106, tờ 4a.

đã có căn nguyên từ 400 năm về trước được không ? Thành thử ta có quyền nghi ngờ rằng trong một vài năm ở ngôi trong tình trạng chính trị, quân sự, xã hội còn bấp bênh như triều Trung Vương, người đương thời lại có thể làm được một việc to tát như làm một bộ luật. Đó là một bộ luật chứ không phải quy định linh tinh, vì cứ truyện Mã Viện bộ này đem so sánh với Hán luật lại khác mười chỗ. Ta thấy rằng đến triều Đinh, nghĩa là sau khi đã hấp thụ văn hóa Trung Hoa hơn chín trăm năm nữa, văn hóa nước ta còn chưa lấy gì làm cao lắm, huống hồ mới đời Trung Vương, ta mới tiếp xúc với văn hóa đó được độ 150 năm là nhiều » (6).

Mặc dầu ta có thể không đồng ý cùng ông Nguyễn Toại đề hiệu hai chữ **việt luật** trong Hậu Hán Thư thành **bộ luật** và hai chữ **thập sự** (7) thành **mười chỗ**, ta cũng phải đồng ý với tác giả đề tin rằng dưới thời Trung Vương, dân Lạc Việt chưa có người đủ am hiểu Hán Tự để có thể quy định và soạn thảo những văn kiện luật pháp bằng chữ Hán.

Còn chữ Nôm ? thì lại càng không thể có được nữa. Chữ nôm xuất hiện ở nước ta vào thời nào ? Chưa có kết luận nào thích đáng nhưng có điều chắc chắn là chữ nôm thoát thai từ chữ Hán. Theo sự nghiên cứu của Sở Cường Lê Đur trong bài **Chữ nôm và quốc ngữ** đăng ở tạp chí Nam Phong thì : « Sĩ Vương là người đất Quảng Tín, quận Thương Ngô, thuộc về tỉnh Quảng Tây nước Tàu bây giờ, mà bên ấy từ xưa đã có một thứ tục tự như thứ chữ Nôm của ta, mới suy theo lối chữ tục ấy bày ra cách chữ nôm

---

(6) Nguyễn Toại, **Phê bình cổ luật**, tạp chí Đại Học (Huế), số 7 tháng 1-1959, trang 92.

(7) Trong bản nguyên văn chữ Hán của Hậu Hán Thư.

ta» (8). Như vậy những văn kiện về **Việt luật** này không thể viết bằng chữ nôm được, vì chữ nôm chưa có trước thời Sĩ Nhiếp (9).

Nói tóm lại, chúng ta không thể đồng ý cùng giáo sư Vũ văn Mẫu rằng trước cuộc xâm lăng Mã Viện, dân tộc ta đã có một pháp luật thành văn. Hơn chẵn chúng ta có thể đồng ý cùng ông Nguyễn Toại, khi ông viết :

« Ở đây có thể đưa ra một giả thuyết rằng chính bộ Việt Luật nói đây là luật của Mã Viện làm ra, đem ban bố cho dân Giao Chỉ. Thật vậy, câu Phạm Việp chép, « điều tẩn Việt luật dữ Hán luật hiệu giả thập dư sự » có thể hiểu là « tâu bày lên vua bộ Việt Luật so sánh với Hán luật, hơn mười điều ». Bộ Việt luật là Hán luật, mà Mã Viện đã sửa đổi một bộ luật như kiểu « hình luật canh cải » để đem thi hành cho dân thuộc địa. Một lý do nữa để ta tin vào thuyết ấy là câu chép của Phạm Việp, thuộc vào một đoạn sử nói về công trình tổ chức việc cai trị đất Giao Chỉ của Mã Viện. Trước câu ấy, Phạm Việp đã chép công lao của Mã Viện : nào là y chia đất huyện Tây Vu gồm 32.000 nhà ra làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải nào là y đi đến xứ nào liền đặt thành quận huyện, xây thành quách đào ngòi tát nước để làm lợi cho dân. Công việc làm luật để áp dụng cho dân Giao chỉ cũng là ở trong việc tổ chức cai trị của Mã Viện. Tiếp câu nói về « Việt luật », Phạm Việp chép : « Dữ Việt nhân thân mình cụ chế, dĩ ước thức chi, tự hạn Lạc Việt phụng hành Mã tướng

---

(8) Dẫn theo Đào Duy Anh, **Việt Nam văn hóa sử cương**, Huế 1938 trang 192.

(9) Nghĩa là trước năm 207, năm Sĩ Nhiếp được nhà Hán bổ nhiệm làm thái thú quận Giao Chỉ.

quán cố sự» (Rồi ban bố phép cũ cho người Việt biết, để bỏ buộc dân Việt. Từ đó về sau dân Lạc Việt phải tuân theo phép cũ của Mã Viện). Công cuộc của Mã Viện về mặt cai trị, các sử gia cũng đã có lưu ý. Cứ các sử liệu, Mã Viện thay đổi cách cai trị đất Giao Chỉ do các thái thú thi hành từ trước đến lúc ấy bỏ hẳn chế độ phong kiến cũ mà lập ra chế độ quận huyện như ở Trung Quốc, nghĩa là một sự đồng hóa mạnh hơn. Trong công cuộc đồng hóa ấy việc thi hành bộ Hán luật sang đất Giao Chỉ, với vài điều canh cải cho hợp với tình trạng chính trị, kinh tế xã hội của dân thuộc địa, cũng là một việc làm hợp lý của Mã Viện.

«Nếu ta cho thuyết này đúng thì tất nhiên bộ Việt luật đó không phải của dân Việt làm ra và ta không có quyền tự hào có nó nữa. Dù sao đi nữa, một bộ luật có trước thời Bắc thuộc còn ở trong phạm vi nghi sử, ta chưa thể công nhận đó là một sự kiện chân xác được» (10).

Trước thời Bắc thuộc đã vậy, trong thời kỳ lệ thuộc Trung Hoa, một hệ thống luật pháp riêng của dân tộc lại càng không có. Có chăng nữa là những luật lệ của một nền văn hóa khác, đại biểu cho một nền luật pháp xâm lăng đang thống trị nước ta và sử dụng luật lệ như một phương tiện hợp pháp để khai thác và bóc lột kẻ bị trị.

Chúng ta phải đợi nhiều năm sau nữa, nhiều năm sau khi sự hình thành của dân tộc được vững chắc nền độc lập được củng cố, chúng ta mới có thể nói đến nền pháp luật thành văn của dân tộc.

Nhưng trong thời kỳ độc lập này, trong những triều vua ngắn ngủi ban đầu, cũng khó lòng có được một hệ

---

(10) Nguyễn Toại, bài đã dẫn, trang 92, 93.

thống pháp luật thành văn. Các triều vua mở kỷ nguyên quật khởi là :

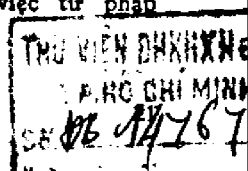
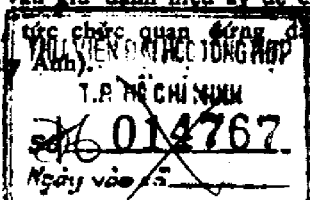
- Nhà Ngô : chỉ ở ngôi báu được 5 năm, từ 939 đến 944,  
Nhà Đinh : từ 968 đến 980 (12 năm)  
Nhà Tiền Lê : từ 981 đến 1009 (19 năm)

Lẽ dĩ nhiên, là trong các triều ngắn ngủi ấy, các nhà vua đối nội phải chăm lo công việc binh định, đối ngoại phải lưu ý chống xâm lăng ngoài ra còn phải lưu tâm đến trăm nghìn khó khăn của lúc khởi nghiệp, cho nên không thể đề cập đến việc sản định hay chỉnh lý luật pháp.

Về nhà Đinh sử chép : « Nhà vua muốn dùng oai lực để chế trị thiên hạ, mới đặt vạc lớn ở sân, nuôi hồ dữ ở cũi, hạ lệnh rằng hễ kẻ nào vi phạm thì bắt bỏ vào nấu trong vạc hay cho hồ ăn thịt. Ai nấy sợ hãi, không dám phạm pháp» (11).

Mặc dầu những danh từ **vi phạm, phạm pháp**, sử liệu này chỉ tố cáo một trình trạng giao thời của một quốc gia vừa trải qua một khúc quanh lịch sử. Nước mới dựng, kỷ cương chưa vững, nền trật tự xã hội chưa ổn định, nên Đinh tiên Hoàng phải dùng những hình phạt ghê gớm,

(11) **Khâm Định Việt Sử thông giám cương mục** (viết tắt là **Cương Mục**) chính biên, quyển 1 tờ 3a. **Đại Việt sử ký toàn thư** viết là **Toàn thư**) bản kỷ, quyển 1. Đinh tiên Hoàng về sau (971) cho Lưu Cơ làm Đô hộ phủ si sư (Toàn thư, bản kỷ quyển 1). Si sư vốn là chức quan của nhà Chu Trung Hoa (theo sách Chu Lễ). Đô hộ si sư là chức quan coi việc hình án ở phủ Đô Hộ, có lẽ từ thời Bắc thuộc, mà nhà Đinh vẫn giữ danh hiệu ấy để chỉ chức quan giữ việc hình án ở Kinh sư, tức chức quan trông coi việc tư pháp trong nước (theo Đào Duy Anh).



**lửa nấu hùm nhai**, đề uy hiếp những kẻ không phục tùng. Những hình phạt khủng khiếp trên thường thấy trong các cơ cấu chưa hình thành quốc gia thật sự và lẽ tất nhiên không thể xem như là một hệ thống pháp luật được (12).

Trong phạm vi xét đoán thì vậy, còn đối với lãnh vực bằng chứng sử học, thì ta không có một tài liệu nào ghi chép một sự ban hành pháp luật trong các thời vua nói trên, Ngô, Đinh và Tiền Lê.

Chỉ qua đến triều Lý, từ 1010 đến 1225, thời kỳ thống trị được lâu dài và do đó việc ban bố luật pháp là lẽ tất nhiên và sử liệu cũng đã chứng minh như vậy: dưới triều Lý đã có pháp luật thành văn. Do đó nền pháp luật thành văn đầu tiên của dân tộc ta là nền pháp luật nhà Lý vậy.

Cũng vì vậy mà vấn đề chúng tôi trình bày cùng bạn đọc, đối với chúng tôi, được mười phần khích lệ, mặc dầu tinh cách khô khan của nó. Trên khía cạnh pháp luật, đó là ngọn đuốc sơ khai để soi sáng lịch sử dân tộc. Từ những sáng tạo đầu tiên ấy qua những thời kỳ sau, pháp luật ta càng ngày càng hoàn bị, càng ngày càng tinh vi, cũng có những giai đoạn mang dấu vết đau thương và khổ nhục trong các thời kỳ bị xâm lăng và độ hộ, theo nhịp lịch trình tiến hóa của nước nhà và trung thực phản chiếu trạng thái xã hội ta qua các thời đại.

---

(12) Khi phê bình những hình phạt trên đây, Hoàng xuân Hãn trong **Lý Thường Kiệt** (Tái bản lần thứ 1) Sài Gòn 1967, trang 417 đã cho rằng: « Các vua vũ biên các đời trước đã đem những thói giết chóc thời loạn ra thi hành ở thời bình. Những cực hình, dùng hàng ngày, chứng tỏ rằng các vua ấy con giữ tập tính của người rừng rú ».



Do đó, nền pháp luật đầu tiên ấy có thể giúp ta hòa mình với quá khứ, giúp ta thông cảm được hình thức xã hội mịt mù nghìn năm về trước, để biết được những lúc vinh quang cũng như những ngày ảm đạm của dân tộc qua suốt triều Lý, một triều đại đã cầm cương lịch sử ta trên hai thế kỷ, và thấu hiểu những truyền thống dân tộc, những truyền thống tốt đẹp và cao cả đã giúp dân tộc ta một sinh lực kỳ diệu để chống lại những cuộc cướp bóc man rợ của những ngoại bang thường được gọi dưới danh từ mỉa mai là « cường quốc văn minh ».

## TIẾT THỨ NHÌ

### NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trong việc nghiên cứu vấn đề pháp luật triều Lý, trở ngại lớn nhất là việc thiếu thốn tài liệu. Cũng như đối với toàn thể vấn đề sử nước ta nói chung, sử liệu về vấn đề pháp luật triều Lý rất nghèo nàn.

Tài liệu căn bản là bộ luật nhà Lý hiện nay không còn nữa. Theo sách **Đại Việt sử ký toàn thư**, «trước kia, trong nước việc kiện tụng phiền nhiễu, quan giữ việc hình câu nệ luật văn, cốt làm khắc nghiệt, thậm chí bị oan uổng. Vua lấy làm thương xót sai viên Trung Thư (13) sửa định luật lệnh, chăm chú cho thích dụng với thời bầy giờ, chia ra môn loại biên ra điều khoản, làm sách hình luật của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu (14)». Nhưng theo bộ **Lịch triều hiến chương loại chí** của Phan

(13) Theo chế độ nhà Tống, quan Trung Thư thuộc Trung Thư Sảnh là quan Thư ở gần vua, chuyên dự nghị mọi việc đề tâu lên vua, vâng truyền mệnh lệnh, đề nghị cải cách, tuyển bổ các quan. Quan Trung Thư có các chức như Trung Thư Thị Lang, Trung Thư Xá Nhân.

(14) Toàn Thư, bản kỷ, quyển 2. Sách hình luật nguyên văn là **Hình Thư**.

huy Chú, phần Văn tịch chi, quyền thứ 42, thì khi nhà Hồ ~~trận~~ trước quân đội nhà Minh, nhiều sách nước ta bị người Trung Hoa đem về xứ họ, mà trong đó có bộ **Hình Thư**, gồm ba quyền. Như vậy chúng ta có thể nói tài liệu quan trọng nhất để nghiên cứu luật pháp nhà Lý đã bị mất.

Tài liệu chính trên, ban hành dưới triều Lý Thái Tông (1012) vào buổi sơ khai nhà Lý, đã bị mất và các tài liệu khác có tính cách bổ túc, những văn kiện về pháp luật dưới các triều sau thuộc nhà Lý cũng không còn. Như vậy để nghiên cứu vấn đề quan trọng này, chúng ta chỉ có những **tài liệu gián tiếp**.

Trong những tài liệu gián tiếp này, tài liệu đầu tiên mà chúng tôi tham khảo là tác phẩm **Lịch triều hiến chương loại chí** của Phan Huy Chú có lẽ được soạn xong vào khoảng 1821, gồm phần **Quan chức chí** (những quyền 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19), phần nói về lễ phong tước đo tập ấm hay do tư cách (quyền 17), phần **Quốc dụng chí** (quyền 29, 30, 31, 32) và quan trọng nhất là cuốn 33, 34, 35, 36, 37, 38 phần **Chương hình luật** (15). Theo chúng tôi, có lẽ tác phẩm của Phan Huy Chú là tài liệu dồi dào nhất để chúng ta có thể nghiên cứu kỹ càng về vấn đề luật pháp qua các triều đại. Tuy nhiên về triều Lý, tác giả chép rất sơ sài và hầu hết những điều luật triều Lý ghi trong tác phẩm này đều được chép trong các tập chính sử.

Tác phẩm thứ nhì mà chúng tôi cho là có một giá trị đặc biệt là **Việt sử lược**, gồm 3 quyền nhỏ, của một

---

(15) Trừ những quyền 34 đến 38, những quyền này đã được dịch ra Việt ngữ. Xem Phan Huy Chú, **Lịch triều hiến chương loại chí**, Lương Thần Cao Nãi **Quang phiên âm và dịch nghĩa**. Sài Gòn 1957.

tác giả khuyết danh đời Trần (vào khoảng sau năm 1377). **Việt sử lược** đã giúp chúng tôi nhiều chi tiết quý báu trong việc nghiên cứu pháp luật triều Lý và đây là bộ sử Việt Nam vào loại xưa nhất do người Việt biên soạn còn lưu truyền đến ngày nay.

**An nam chí lược** của Lê Tắc, tác phẩm thứ ba chúng tôi dùng đến, là bộ sử xưa nhất mà hiện nay còn tồn tại của Việt Nam, soạn niên có lẽ là 1333 (16).

Tác phẩm thứ tư là **Đại Việt sử ký toàn thư** của Ngô Sĩ Liên và nhiều sử quan khác. Đây là một chính sử quan trọng mà nguồn gốc chắc chắn dựa từ **Đại Việt sử ký** của Lê Văn Hưu (đã mất) (17). Chúng tôi dùng tác phẩm trên như một phụ lục căn bản cho sách **Việt sử lược** và nghĩ rằng hai tác phẩm này nhiều liên hệ mật thiết, có thể phát xuất từ một nguồn gốc.

**Khâm định Việt sử thông giám cương mục** của các sử thần triều Nguyễn (18) là tác phẩm sử học xưa thứ

---

(17) **Đại Việt Sử Ký Toàn Thư** đầu tiên là bộ **Sử Ký Toàn Thư** của Ngô Sĩ Liên. Bộ này dựa vào bộ **Đại Việt Sử Ký** của Lê Văn Hưu và bộ **Sử Ký Tục Biên** của Phan Phù Tiên và viết ra vào cuối thế kỷ 15 (có lẽ soạn niên là 1474). Đến 1665, Trịnh Tạc sai Phạm công Trứ khảo đính bộ **Sử Ký toàn thư** của Ngô Sĩ Liên và viết thêm phần **Bản kỷ tục biên**. **Đại Việt Sử Ký Toàn Thư** được Phạm công Trứ sửa chữa và bổ sung, nhưng mười phần chỉ được in năm sáu phần. Đến 1667, Trịnh Căn sai Lê Hy và Nguyễn quý Đức sửa chữa và soạn tiếp phần **Bản kỷ tục biên**, từ 1663 đến 1675. Bản mà hiện nay chúng ta đang dùng là bản in khắc gỗ năm 1697 do nhiều soạn giả, chứ không phải chỉ do Ngô Sĩ Liên biên soạn.

(18) mà người đứng đầu là Phan Thanh Giản, soạn xong năm 1859, Quốc sử Quán khảo hiệu từ 1871 đến 1881, bản khắc đầu tiên năm 1884.

năm mà chúng tôi dùng đến. Ngoài ra chúng tôi còn tham khảo một số tác phẩm khác được liệt kê vào cuối tiết này.

Khi nghiên cứu pháp luật triều Lý các tác phẩm kể trên chỉ cung ứng giới hạn những tài liệu liên quan vấn đề. Những sách này đề cập đến nhiều lãnh vực trong đó hạn hữu lắm mới có một vài chi tiết, ghi lại ít nhiều điều luật, cách áp dụng, tinh thần pháp luật nhà Lý, tuy nhiên vẫn có giá trị lớn vì cho ta thấy đường đi, lối tiến của luật pháp triều Lý cùng các yếu tố khác phản chiếu tình trạng xã hội đương thời.

Trong các tài liệu mới liên hệ Lý triều, đặc biệt chúng tôi tận dụng tác phẩm **Lý thường Kiệt** của giáo sư Hoàng Xuân Hãn (19). Mặc dầu đây là tác phẩm trình bày lịch sử ngoại giao và tôn giáo triều Lý, nhưng tác phẩm này với nhiều tài liệu tham khảo bậc nhất đã cho chúng ta rất nhiều hiểu biết trong phạm vi pháp luật, cũng như cách sinh hoạt dân tộc ta bấy giờ.

Chúng tôi cũng chú trọng đến những bài khảo luận, những giảng tập của các giáo sư luật học về môn Pháp chế sử cũng như môn Dân luật. Tựu trung, trong các tài liệu nghiên cứu về pháp luật nhà Lý, đáng lưu ý hơn hết là bài **Một gương tinh thần tự chủ : nền luật pháp triều Lý (1010 - 1225)** của giáo sư Vũ Văn Mẫu đăng trong tạp chí Phổ Thông (Hà Nội) số 27 và 28 (tháng 5 và 6 năm

---

(19) Hoàng Xuân Hãn, **Lý thường Kiệt**, Hà Nội 1949-1950. Tái bản lần thứ nhất năm 1967 do Ban Tu Thư Viện Đại Học Vạn Hạnh ấn hành (Saigon). Chúng tôi dùng sách Tái bản lần 1 vì theo lời giới thiệu của Thượng tọa Thích Minh Châu ấn bản này đã có nhiều điểm mới lạ so với bản cũ do giáo sư đã san định lại với nhiều điều bổ sung mới mẻ. (Lời giới thiệu, ấn phẩm lần 1, trang 10).

(1953) mà về sau được tái dùng trong tác phẩm **Dân luật khái luận** mà chúng tôi đã dẫn ở trước.

Nói tóm lại, để nghiên cứu vấn đề pháp luật nhà Lý, ta không có những văn kiện đầu tay mà chỉ có những tài liệu bậc hai, bậc ba. Tuy vậy với những tài liệu rời rạc ấy, chúng ta cũng có thể tổng hợp và mò tả được, qua nền pháp luật đó, một xã hội cách chúng ta nhiều thế kỷ. Và như giáo sư Vũ Văn Mẫu đã viết «chon nữa, ta có thể chứng minh là trên lập trường thực tế, dân ta tuy bị vùi lấp trong chính sách ngu dân, non 1000 năm, song chỉ cần một thời gian độc lập không đầy một thế kỷ cũng tiến đến một trình độ pháp lý rất khả quan. Như vậy, lịch sử đã chứng tỏ là dân tộc Việt Nam có đủ những khả năng tiến triển về phương diện tinh thần không thua kém dân tộc nào trên thế giới» (20).

## BẢNG LIỆT KÊ TÀI LIỆU THAM KHẢO

### 1. SÁCH CHỮ HÁN

LÊ TẮC

— AN NAM CHỈ LƯỢC.

*Tác phẩm đời Trần, thế kỉ XIV*

*Bản dịch của Ủy Ban Phiên*

*Dịch Sử Liệu Việt Nam*

*Viện Đại Học Huế xuất bản 1961*

(Tác giả  
khuyết danh)

— VIỆT SỬ LƯỢC

*Tác phẩm đời Trần, thế kỉ XIV*

---

(20) Vũ Văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 172, 173.

- LÝ TẾ XUYỀN -- **VIỆT ĐIỆN U LINH TẬP**  
*Tác phẩm đời Trần, thế kỉ XIV*  
*Bản dịch của Lê Hữu Mục*  
**Khai trí (Sài gòn) xuất bản 1961**
- NGUYỄN TRÃI -- **ỨC TRAI TUỞNG CÔNG DI TẬP, DU ĐỊA CHỈ**  
*Tác phẩm đời Hậu Lê, thế kỉ XV*  
*Bản dịch của Ấ Nam Trần Tuấn Khải*  
**Tổng bộ Văn Hóa Giáo Dục xuất bản Sài gòn 1966**
- NGÔ SĨ LIÊN -- **ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THU**  
*Tác phẩm đời Hậu Lê, thế kỉ XV*
- (Tác giả  
khuyết danh) -- **THIỆN NAM NGŨ LỤC**  
*Tác phẩm đời Lê Trung Hưng, thế kỉ XVII*
- LÊ QUÝ ĐÓN -- **KIỆN VĂN TIỂU LỤC**  
*Tác phẩm đời Lê Trung Hưng, thế kỉ XVIII*  
*Bản dịch của Lê Mạnh Liệu và Đàm Duy Tạo*  
*Tập I và II*  
**Bộ Quốc Gia Giáo Dục (Sài-gòn) 1963-65**
- **ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ**  
*Tác phẩm đời Lê Trung Hưng, thế kỉ XVIII*
- **VĂN ĐÀI LOẠI NGŨ**  
*Tác phẩm đời Lê Trung Hưng thế kỉ XVIII*

NGUYỄN HOÀN  
UÔNG SĨ LĂNG  
PHAN TRỌNG PHIÊN  
VÕ MIÊN

- **ĐẠI VIỆT LỊCH TRIỀU ĐĂNG  
KHOA LỰC**  
*Tác phẩm đời Lê Trung Hưng  
thế kỉ XVIII*  
*Bản dịch của Tạ Thúc Khải*  
**Bộ Quốc Gia Giáo Dục (Sàigòn)**  
**1969**

NGÔ THỜI SĨ

- **VIỆT SỬ TIÊU AN**  
*Tác phẩm đời Lê Trung Hưng  
thế kỉ XVIII*  
*Bản dịch của Hội Việt Nam  
Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa  
Á Châu*  
**Văn Hóa Á Châu (Sài Gòn) xuất  
bản 1960**

PHAN HUY CHÚ

- **LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG  
LOẠI CHỈ**  
*Tác phẩm đời Nguyễn, thế kỉ  
XIX*  
*Bản dịch của Lương Thần Cao  
Nãi Quang*  
**Nhà in Báo Vinh, Sàigòn 1957**

QUỐC SỬ QUẢN  
TRIỀU NGUYỄN

- **KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG  
GIÁM CƯƠNG MỤC**  
*Tác phẩm đời Nguyễn, thế kỉ  
XIX*  
  
— **ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHỈ**  
*Tác phẩm đời Nguyễn, thế kỉ  
XIX*  
*Bản dịch nhiều tác giả*  
**Bộ quốc gia giáo dục (Sài Gòn)**  
**1959-67**



NGUYỄN SIÊU

- **PHƯƠNG ĐÌNH DƯ ĐỊA CHỈ**  
*Tác phẩm đời Nguyễn, thế kỉ XIX*  
*Bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh*  
**Nhà xuất bản Tự Do (Sài-gòn)**  
1960

PHẠM ĐÌNH HỒ  
NGUYỄN ÁN

- **TANG THUƠNG NGẪU LỤC**  
*Bản dịch của Đàm Nguyễn*  
**Bộ Quốc Gia Giáo Dục (Sài-gòn)**  
1962

LÊ NGÔ CÁT  
PHẠM ĐÌNH TOÀI

- **ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA**  
*Tựa và dẫn của Hoàng Xuân Hãn*  
*Tác phẩm đời Nguyễn, thế kỉ XIX*  
• **Trường Thi (Sài-gòn) 1956**

## 2. SÁCH CHỮ VIỆT

DƯƠNG KỶ

- **VIỆT NAM SỬ LƯỢC**  
*Quyển 1 : 1418-1802*  
**Tiên Hóa (Huế) xuất bản 1949**

ĐÀO DUY ANH

- **VIỆT NAM VĂN HÓA SỬ CƯƠNG.**  
**Quan Hải tùng thư (Huế) 1938**
- **NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM**  
**Thế giới (Hà Nội) xuất bản 1950**
- **VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM**  
**Xây dựng xuất bản 1957**

- ĐÀO DUY ANH** — **ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM QUA CÁC ĐỜI**  
Nhà xuất bản Khoa Học 1964
- HOÀNG XUÂN HÃN** — **LÝ THƯỜNG KIẾT.**  
*Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý.*  
*In lần thứ hai.*  
**Ban Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh Sài Gòn 1967.**
- LÊ VĂN SIÊU** — **VĂN MINH VIỆT NAM**  
**Nam chi tùng thư (Sài Gòn) 1964**
- **VIỆT NAM VĂN MINH SỬ CƯƠNG**  
**Lá Bối (Sài Gòn) xuất bản 1967**
- LƯƠNG ĐỨC THIỆP** — **XÃ HỘI VIỆT NAM**  
*Cuốn 1: Việt Nam tiến hóa sử*  
*Cuốn 2: Xã hội Việt nam*  
**Liên Hiệp (Sài Gòn) xuất bản 1950**
- THÍCH MÃN GIÁC** — **PHẬT GIÁO VÀ NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM**  
**Ban tu thư Đại Học Vạn Hạnh Sài Gòn 1967**
- THÍCH MẬT THÈ** — **VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LƯỢC**  
**Hội Tăng Ni Bắc Việt xuất bản P.L. 2513 (1950)**
- TRẦN HUY LIỆU** — **LỊCH SỬ THỦ ĐỘ HÀ NỘI**  
chủ biên  
**Nhà xuất bản Sử học Viện Sử Học 1969**

TRẦN QUỐC VƯƠNG — *LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ PHONG  
HÀ VĂN TẤN*

*Tập 1*

Nhà xuất bản Giáo Dục 1960

TRẦN THẠCH ĐỨC — *PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ  
HƯỚNG ĐI NHÂN BẢN ĐÍCH  
THỰC*

Lá Bối (Sàigòn) xuất bản 1967

VŨ VĂN MẬU — *DÂN LUẬT KHÁI LUẬN*  
Bộ Quốc gia giáo dục (Sàigòn)  
1958

### 3. SÁCH CHỮ PHÁP.

CHESNEAUX, JEAN — *CONTRIBUTION A L'HISTOIRE  
DE LA NATION VIET-  
NAMIENNE*

Edition Sociales, Paris 1955

LÊ THÀNH KHÔI — *LE VIETNAM  
HISTOIRE ET CIVILISATION  
Tome 1- Le milieu et l'histoire  
Les Editions de Minuit (Paris) 1955*

TRẦN VĂN GIÁP — *LE BOUDDHISME EN ANNAM  
PHẬT GIÁO VIỆT NAM*

*Bản dịch của Tuệ Sỹ*

Ban Tu Thư Viện Đại Học Vạn  
Hạnh, Sàigòn, 1968

### 4. GIÁO TRÌNH ĐẠI HỌC.

BUI QUANG TUNG — *CỔ SỬ VIỆT NAM*  
*Bài giảng giáo khoa lớp sử địa 1*  
*Đại Học Sư Phạm Huế*  
*Niên khoá 1958-1959*

BÙI QUANG TUNG

— *TRUNG SỬ VIỆT NAM*  
*Bài giảng giáo khoa lớp sử địa II*  
*Đại Học Sư Phạm Huế,*  
*Niên khoá 1959-1960*

**5. BÁO CHÍ**

AUROUSSEAU,  
LÉONARD

— *NÔTES SUR L'HISTOIRE ET*  
*LA GÉOGRAPHIE DU PAYS*  
*D'ANNAM*  
*Bulletin de l'École Française*  
*d' Extrême Orient (Hà Nội)*  
*Tập XX, IV-1920*

TRẦN KINH HÒA  
(CHEN CHING HO)

— *MẤY ĐIỀU NHẬN XÉT VỀ*  
*MINH HƯƠNG XÃ VÀ CÁC*  
*CỔ TÍCH TẠI HỘI AN.*  
*Việt Nam Khảo cổ (Sàigòn)*  
*Tập san số 1-1960*

LÊ VĂN HẢO

— *MỘT SỐ TÀI LIỆU VỀ ĐÌNH*  
*Nghiên cứu Việt Nam (Huế)*  
*Tập khảo số 2, 3, 4, 5, 6, 1966-1967*

MASPÉRO, HENRI

— *LA GÉOGRAPHIE POLITIQUE*  
*DE L'ANNAM SOUS LES LI*  
*LES TRẦN ET LES HỒ*  
*Bulletin de l'École Française*  
*d' Extrême - Orient (Hà Nội)*  
*Tập XVI - 1916*

NGUYỄN TOẠI

— *PHÊ BÌNH CỔ LUẬT*  
*PHÁP LUẬT TRƯỚC THỜI*  
*BẮC THUỘC VÀ TRIỀU TRẦN*  
*Đại Học (Huế)*  
*Tạp chí số 7 tháng I-1959*

VŨ VĂN MẬU

— MỘT GƯƠNG TINH THẦN  
TỰ CHỦ : NỀN PHÁP LUẬT  
TRIỀU LÝ (1010-1225)

Phò thông (Hà nội)

Tạp chí số 27-28 tháng 5,6-1954.

## PHẦN THỨ NHÌ

### XÃ HỘI NHÀ LÝ VÀ PHÁP LUẬT ĐƯƠNG THỜI

Vào giai đoạn Lý triều, dân tộc ta vừa thoát khỏi cuộc thống trị ngoại bang chưa đầy một thế kỷ. Và cũng vì chính sách chia rẽ, đồng hóa, ngu dân của chính quyền xâm lăng luôn luôn áp dụng từ trước, nên có thể nói giai đoạn lập quốc độc lập chính thức, đồng thời cũng là giai đoạn hình thành quốc gia Đại Việt. Mặc dầu tình trạng quật khởi ấy, quốc gia Đại Việt vẫn mang nặng những giá trị căn bản mà người Trung Hoa để lại cho dân tộc ta trong suốt nhiều thế kỷ. Ảnh hưởng ngoại bang không phải một sớm một chiều phai nhòa được. Những luật pháp mà trên dưới ngàn năm người Trung Hoa cố tình ép buộc dân ta tuân theo, vẫn còn vạm vỡ hưởng mạnh mẽ trong khung cảnh sơ khai của nền pháp luật dân tộc.

Vì vậy pháp luật nhà Lý, nền pháp luật thành văn đầu tiên của dân tộc ta sẽ là sự hợp thành của những yếu tố cơ hữ của dân tộc qua giai đoạn lịch sử ấy và những ảnh hưởng sâu đậm của một quá khứ lâu dài từ thời Bắc thuộc để lại.

Chúng ta sẽ lần lượt xét qua các điểm :

— Tinh cách thống nhất của luật pháp nhà Lý. Tinh cách thống nhất này chỉ là một việc dĩ nhiên trong

công việc thống nhất nói chung về những phương diện lãnh thổ, chánh trị, ngôn ngữ, kinh tế.

— Ảnh hưởng Trung Hoa trong nền pháp luật triều Lý. Triều Lý sẽ duy trì những điểm trong pháp luật Trung Hoa có thể giúp ích cho sự sinh hoạt quần chúng.

— Ảnh hưởng của Phật giáo. Phật giáo chiếm địa vị độc tôn trong giai đoạn này và đương nhiên sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền pháp luật nhà Lý.

Và cuối cùng, chúng ta sẽ đề cập đến sinh hoạt xã hội của dân Đại Việt qua ánh sáng pháp luật của triều Lý, trên những lãnh vực như sinh hoạt giới quý tộc, quan liêu, sinh hoạt quân sự, sinh hoạt nông nghiệp, thương mại và công nghệ.

## TIẾT THỨ NHẤT

### PHÁP LUẬT NHÀ LÝ LÀ PHÁP LUẬT THỐNG NHẤT

Chúng tôi không đồng ý đối với những sử gia thường lạc quan cho rằng sự trưởng thành của dân ta đã có trong những ngày xa xưa nhất của dân tộc, từ những ngày Hồng Bàng lập quốc, từ khi Trưng Vương, Triệu Ẩu nổi lên đánh đuổi lực lượng ngoại xâm. Sự trưởng thành một dân tộc khác sự trưởng thành của một bộ lạc, một chủng tộc. Những cuộc hưng khởi của hai bà Trưng, bà Triệu hoặc những nhân vật thuộc nhiều thế kỷ sau như Lý Bôn, Mai Hắc Đế, Phùng Hưng chẳng qua là những nổi dậy xuất phát trong những quy mô nhỏ hẹp, trong những khu vực địa giới không xa rộng lắm, hoặc chung quanh một thành trì thường thường là của tù trưởng một bộ lạc. Những cuộc khởi nghĩa có tính cách đơn độc ấy cuối cùng phải bị thất bại nhanh chóng. Sở dĩ như vậy, là vì hoặc không thống nhất nổi, hoặc không có một tổ chức thống nhất, để ảnh hưởng của họ có thể lan tràn đến khắp mọi địa vực lãnh thổ.

Đến đầu thế kỷ 10, dân ta mới có một khuôn mặt mới.

Sau chiến thắng Bạch Đằng, Ngô Quyền xưng vương, định đô ở Cổ Loa thiết lập một triều đình phong kiến độc lập dân tộc. Sức mạnh của nhân dân, lòng tự tin của



lớp phong kiến Việt Nam, với trận Bạch Đằng, đã được thử thách, tôi luyện. Những người của tầng lớp này tự thấy mình có đủ khả năng lãnh đạo một quốc gia độc lập. Vì vậy Ngô Quyền đã hoàn toàn cắt đứt quan hệ lệ thuộc phong kiến Trung Hoa. Ngô Quyền không bắt chước họ Khúc, họ Dương xưng làm Tiết Độ Sứ và xin mệnh lệnh của triều đình Trung Hoa, mà lập ra một quốc gia riêng biệt, độc lập. Đây là bước phát triển có tính cách quyết định đối với lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam.

Từ đây, cuộc giải phóng dân tộc ta mới thể hiện dưới tinh thần dân tộc tự chủ vững vàng (1).

Tinh thần dân tộc tự chủ ấy chưa phải là một biểu hiện tinh thần của một dân tộc đã hình thành, một dân tộc với ý nghĩa đầy đủ của danh từ ấy, khi mà những điều kiện thống nhất của dân tộc đã hoàn toàn đầy đủ. Sự hình thành của một dân tộc là quá trình lâu dài và chỉ có khi các yếu tố cấu tạo dân tộc ấy trưởng thành. Sự trưởng thành đó, chúng ta có thể nhìn thấy được một cách rõ ràng trong tiền bán thế kỷ thứ mười.

Về địa vực, thì nước Âu Lạc đã bao gồm một lãnh thổ đặc biệt từ Hoàng Sơn trở ra Bắc và miền nam Quảng Đông, Quảng Tây. Nhưng khi Triệu Đà thống trị Lạc Việt vào cuối thế kỷ thứ ba trước công nguyên thì lãnh thổ ta chia làm hai quận : Giao Chỉ và Cửu Chân. Khi nhà Triệu mất, dân ta lại bị nô lệ Trung Hoa và lần này kéo dài hơn ngàn năm. Mặc dầu trong suốt giai đoạn này nhiều hào trưởng, nhiều lãnh tụ khởi nghĩa chống ngoại xâm, nhưng thật ra cũng chưa có chứng tích nào để kết luận địa vực đã thống nhất. Hai Bà Trưng

(1) Đoạn này và tiếp sau được soạn theo nội dung tác phẩm Văn để hình thành của dân tộc Việtnam của Đào Duy Anh, 1957.

đã lôi kéo được 65 thành (?) nhưng chẳng qua đó chỉ là địa khu chắc chắn không xa Mê Linh, Châu Diên, kinh đô của phong trào chống Trung Hoa. Mãi đến cuộc kinh dinh tự chủ của họ Khúc, lãnh thổ xưa mới thống nhất, trở lại. Tuy nhiên họ Khúc tự đặt mình làm Tiết độ sứ, theo danh nghĩa thì cai trị cả đất Tĩnh Hải, tức đất An Nam của nhà Đường mà thực tế chỉ nắm được miền Bắc Việt và miền Thanh Nghệ ngày nay mà thôi.

Đến lãnh vực của Dương đình Nghệ thì cũng là lãnh vực của họ Khúc thời trước. Khi Ngô Quyền xây dựng được một dân tộc tự chủ thì chắc chắn cũng không đi xa hơn địa vực đó bao nhiêu và có lẽ cũng chỉ là những phần đất mà Dương đình Nghệ đã ngự trị khi xưa. Một phần đất của nước Âu Lạc cũ, có lẽ là tương đương với các bộ lạc Tây Âu ngày trước qua nhiều thế kỷ đã được nối liền với lãnh thổ Trung Hoa, vì thế lãnh thổ chính thức dưới tay họ Ngô khi chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng so với nước Âu Lạc khi xưa nhỏ bé hơn nhiều. Tuy nhiên cũng nhờ đó trên phương diện cư dân và địa lý đã được thống nhất hơn trước. Chính đó là cơ sở đầu tiên của một chính phủ độc lập xây dựng cơ đồ. Đó là cơ sở thống nhất đầu tiên để dần dần trưởng thành trong những cuộc nam và tây tiến của các triều đại về sau.

Về ngôn ngữ thì tiếng Việt Nam hình thành như thế nào? Sách **Hậu Hán Thư** quyển 116 có đoạn chép rằng: « Phàm đất thuộc Giao Chỉ bộ, tuy đặt quận huyện, nhưng tiếng nói đều khác nhau, có thông ngôn mới hiểu được ». Đó là nói chung các quận từ Nam Hải, Quế Lâm đến Nhật Nam, nên nhân chủng mới phức tạp, tiếng nói mới khác nhau như vậy, Tuy nhiên, nếu chúng ta đứng trên địa bàn của người Lạc Việt thì tất

nhiên hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân tất phải cùng nói một thứ tiếng. Tổ tiên ta không có văn tự riêng, biệt để ghi chép lại ngôn ngữ xưa, nhưng nếu chúng ta xét lại những tài liệu lịch sử thì trong đó có ít nhiều tiếng xưa còn tồn tại lưu truyền như **bố cái** (trong **Bố Cái Đại Vương**), **trưng chắc trúng nhì** (đã sử chép rằng Trưng Trắc, Trưng Nhị vốn là Trưng Chắc Trưng Nhị) thì có thể đoán rằng tiếng nói tổ tiên ta dưới thời Bắc thuộc không xa với hình thức ngày nay mấy. Xem tiếng nói đồng bào Mường ở Thanh Hóa, Hòa Bình, Sơn Tây, Phú Thọ ngày nay có thể nhận thấy phảng phất hình dáng tiếng nói tổ tiên ta là người Lạc Việt ở các quận Giao Chỉ, Cửu Chân.

Trải qua thời Bắc thuộc, khi các miền Lạc Việt đã trở thành huyện, châu dưới quyền thống trị của các quan lại Trung Hoa, thì tiếng nói chung của bộ lạc ấy trở thành tiếng nói của bộ tộc. Tiếng nói của bộ tộc mà chúng ta còn thấy những chứng tích như trên, đã phát triển với sự đồng hóa một phần từ ngữ Trung Hoa và tiếng Thái để làm căn bản cho tiếng nói của dân tộc ngày nay.

Trên những nét văn hóa chung ấy, nổi bật cái tinh thần độc lập bất khuất nầy mầm trong cuộc kháng chiến của người Lạc Việt chống quân Tần ở thế kỷ thứ 3 trước công nguyên và sau đó được rèn luyện trong một quá trình đấu tranh bền bỉ trên 10 thế kỷ. Tinh thần ấy tiêu biểu cho tâm lý chung chúng tỏ hùng hồn rằng tổ tiên ta có một ý thức dân tộc tự chủ mạnh mẽ.

Như vậy, trên nhiều phương diện, địa vực cũng như chủng tộc và ngôn ngữ, dân tộc ta dần dần hình thành rồi trưởng thành để kết hợp nên một lực lượng thống nhất. Chính yếu tố đó đã kích động mãnh liệt cho dân tộc để có đủ khả năng thống nhất về kinh tế và chính trị. Đã đánh

PHẦN THỨ NHÌ

**XÃ HỘI NHÀ LÝ**  
**VÀ PHÁP LUẬT ĐƯƠNG THỜI**

trong suốt hơn ngàn năm, dân tộc ta phải lệ thuộc lực lượng xâm lăng, nhưng đồng thời nền kinh tế phong kiến cũng dần dần phát triển theo đà chung của nó. Tuy nhiên có một nhận xét : trừ những đại điền trang của quan lại Trung Hoa, của các phú hào chủ ruộng, thì trong những công xã nông thôn cũng như trong các bộ lạc miền thượng du, những yếu tố kinh tế nguyên thủy và những quan hệ thị tộc vẫn còn được duy trì lâu dài, do đó mà chế độ phong kiến phát triển rất chậm. Sự phát triển của yếu tố nông dân tư hữu và kinh tế địa chủ gặp nhiều trở ngại. Kinh tế hàng hóa rất yếu ớt, nhất định chưa có thể có thị trường chung, trung tâm kinh tế chung. Những nhu cầu tập trung chính quyền của bọn quan lại đại biểu cho các triều đại phong kiến Trung Hoa, Giao Chỉ Bộ, Giao Châu, An Nam Đô Hộ Phủ, Tỉnh Hải Quân Tiết Trấn, đòi hỏi liên lạc thuận tiện giữa các châu quận với thủ phủ cũng được bảo đảm với sự mở mang giao thông bằng đường thủy. Dưới sự thống trị tập quyền của bọn quan lại Trung Hoa, những trở ngại kinh tế giữa các khu vực dù có cũng không mạnh mẽ như trong xã hội phong kiến điển hình của Âu Tây trong thời Trung cổ. Bởi thế, không những giữa các châu quận và thủ phủ (Liên Lâu, Long Biên) và giữa miền đồng bằng và một phần miền Thượng du, cũng là giữa miền đồng bằng Bắc Việt và miền đồng bằng Thanh Nghệ, sự liên lạc kinh tế và trao đổi sản vật giữa các khu các vùng khác cũng đã được thực hiện ít nhiều, trừ ra trong những buổi loạn ly. Cố nhiên dưới chế độ phong kiến, với sự sanh hoạt phần lớn là tự cấp, tự túc của nông dân các làng xã, các đại điền trang, sự sinh hoạt kinh tế căn bản vẫn còn là phân tán : sự trao đổi hàng hóa của nông dân với nhau chỉ nằm trong phạm vi thị trường địa phương và sự trao đổi giữa các khu vực còn bị hạn chế rất nhiều. Nhưng do nhu cầu của chính trị, liên lạc

kinh tế đã được thực hiện trong một khuôn khổ dần dần rộng lớn hơn.

Chính trên cơ sở của những liên hệ kinh tế ấy, cũng như trên cơ sở tổ chức chính quyền tập trung của thời Bắc thuộc, nhất là sau công cuộc phục hưng kinh tế và chính trị của Cao Biền, mà họ Khúc và họ Ngô đã xây dựng được cơ sở đầu tiên của chính quyền tự chủ thống nhất. Ở trên cơ sở chính quyền tự chủ thống nhất ấy, những yếu tố dân tộc, lãnh thổ ngôn ngữ, sinh hoạt kinh tế và văn hóa sẽ có điều kiện để phát triển thuận tiện hơn mà dẫn đến sự hình thành của dân tộc, mà trong đó không thể nào không có sự liên quan đến nền tảng pháp luật, vì như ở trên đã dẫn «chưa bao giờ có, mà cũng không thể có được, một giai đoạn sinh hoạt loài người, với một trật tự kinh tế mà không có một trật tự pháp lý đối chiếu đi đôi».

Chính trên những hình thành căn bản đó mà pháp luật nhà Lý đã được cấu tạo, phổ biến và đó là những pháp luật đã được áp dụng sâu rộng trong nước ta ngàn năm trước.

Nước Đại Việt (danh xưng này do nhà Lý đặt ra) (2) trong giai đoạn nhà Lý đã có đủ khả năng thống nhất kinh tế và chính trị, do đó đã có một nền pháp luật. Như vậy dưới nhà Lý luật pháp đã được áp dụng lần đầu tiên cho toàn thể dân Việt, trên lãnh thổ Đại Việt.

---

(2) Từ 1010 đến 1054, quốc hiệu nước ta là Đại cồ Việt. Đến 1054 Lý Thái Tông đặt quốc hiệu là Đại Việt. Toàn thư, bản kỷ, quyển 1.

## TIẾT THỨ NHÌ.

### ẢNH HƯỞNG TRUNG HOA TRONG PHÁP LUẬT TRIỀU LÝ

Chúng ta đã biết, vào năm 1042, Lý thái Tông sai quan Trung Thư sửa định lại luật lệnh. Việc sửa định này phải tham bác, chăm chú cho thích hợp với thời thế, đặt ra từng môn, phân ra từng loại, từng điều, từng khoản, làm hẳn thành bộ Hình Thư của một triều đại» (3).

Như vậy, triều Lý không tự sáng tác một hệ thống pháp luật, mà căn cứ vào luật cũ được áp dụng ở Đại Việt, tức luật Trung Hoa sẵn có, sửa đổi cho thích hợp với đương thời.

Sự kiện trên là một sự đương nhiên. Sự hình thành vững chắc của dân tộc ta không có nghĩa là sự ly khai toàn diện với một nền văn hóa ngoại bang đã qua nhiều thế kỷ liên tiếp đè nặng trên lịch sử dân tộc Đại Việt và ảnh hưởng mạnh trên mọi lãnh vực, trong đó có lãnh vực pháp luật nước ta bấy giờ.

Trước hết, chúng ta hãy xét qua quá trình của ảnh

(3) Cương mục, chính biên, q. 3, tờ 4b.

hưởng ấy và nói đến giai đoạn quyết liệt nhất của chính sách đồng hóa của Trung Hoa.

Như trước chúng tôi đã đề cập tới, cuộc kinh lý của Mã Viện có thể coi là một thay đổi lớn lao của nền văn hóa Lạc Việt, đang ở trong trạng thái đồng khi mà ta có thể nhìn thấy di tích tại Đông Sơn, Lạch Trường, Thanh Hóa. Chúng ta đã biết những cải cách táo bạo và khe khắt của viên tướng này không khác một cuộc xáo trộn toàn diện Họ Mã đã nhận thấy chính sách rộng rãi đối với dân Lạc Việt là một tai hại lớn cần cải cách, nếu muốn công cuộc thống trị kéo dài. Do đó, Mã Viện đã xin chấm dứt chế độ phong kiến cổ điển để thay thế vào đó chế độ quận huyện, giao cho quan lại Trung Hoa điều khiển, đồng thời thi hành những cải cách về kinh tế, văn hóa mà Mã Viện buộc dân Lạc Việt phải tuân theo. Một cách tóm tắt, sử gia đã nhìn biến cố Mã Viện như một cuộc **cách mạng**, một cuộc cách mạng từ ngoài đưa vào mà dân tộc ta bị cưỡng bách thu nhận.

Cuộc **cách mạng** không tự ý này đã có những động tác cực kỳ sâu đậm. Nếu đọc lại lịch sử dân tộc ta từ thời Triệu thuộc đến những cải cách bởi các thái thú như Tích Quang, Nhâm Diên chúng ta sẽ thấy những chính sách đồng hóa Trung Hoa trong giai đoạn này tuy mãnh liệt, nhưng vẫn còn êm dịu. Sự đồng hóa của hai nhân vật trên đi đôi với những mảnh lời khôn khéo đã khiến phần nào dân chúng không nhìn thấy (hay ít nhìn thấy) những dã tâm của người Trung Hoa. Trái lại, đến giai đoạn Tô Định thì công cuộc đồng hóa gặp trở ngại và đến cuộc kinh lý Mã Viện thì quả là « một cuộc thanh toán bằng võ lực những yếu tố bảo thủ để tạo điều kiện thuận tiện cho cuộc đồng hóa mà thôi » (4).

(4) Đào Duy Anh, *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, Hà Nội, 1950, tr.73.



Nếu chúng ta căn cứ vào khảo cổ học để nghiệm xét những di tích mà giai đoạn này để lại, chúng ta có thể nhận thấy tức thì những dấu tích quan trọng của cuộc đảo lộn, va chạm của nền văn hóa Lạc Việt với lực lượng xâm lăng. Ngay về phương diện chủng tộc thì chắc chắn dân Lạc Việt trong những ngày đầu tiên rất ít yếu tố Mongoloïd và nếu kể cả giai đoạn Triệu thuộc cũng như nội thuộc Tây Hán, yếu tố đó cũng chưa thể thắng được yếu tố Indonésien đang làm chủ tại đây. Nhưng sau cuộc kinh lý Mã Viện, như giáo sư Đào Duy Anh phát biểu, sự tạp chủng của Hán Tộc đã đem lại một kết quả ghê gớm là cách non ngàn năm sau, khuôn mặt người dân bà về đời Tống đảo được ở Đông Sơn đã thành mặt Mongoloïd, chỉ đầu lâu là còn tính chất Indonésien mà thôi. « Cuộc kinh lý của Mã Viện mở đầu cho cuộc đô hộ nặng nề trong hơn một nghìn năm của người Trung Quốc đã có cái kết quả biến hẳn chủng tộc và văn hóa của người Lạc Việt, đến nỗi theo bề ngoài, người ta có thể nói rằng dân tộc Việt Nam ngày nay về chủng tộc cũng như về văn hóa, khác hẳn với người Lạc Việt xưa. Cuộc kinh lý của Mã Viện thực đã quyết định một cách tàn khốc cái vận mệnh lịch sử của dân tộc ta vậy » (5).

Cố nhiên trong công cuộc đồng hóa nói trên, địa hạt pháp luật không tránh khỏi sự xâm chiếm. Trước triều Lý, nhà Tùy và nhà Đường đã đô hộ nước ta gần 300 năm và lẽ dĩ nhiên trong thời gian ấy, pháp luật Trung Hoa, nhất là bộ luật nhà Đường, được áp dụng ở nước ta.

Đến triều Lý và các triều sau cũng vậy, mặc dầu sự trưởng thành tiệm tiến của dân tộc ta, ảnh hưởng luật

---

(5) Đào Duy Anh, sách đã dẫn. tr. 75.

nhà Đường vẫn còn sâu nặng. Chúng ta thấy rõ ảnh hưởng ấy trong luật pháp nhà Lý khi xét đến tội thập ác. **Khâm định Việt sử thông giám cương mục** ghi rằng: « Phàm nhân dân, người từ 70 tuổi trở lên, người có nhược tật (6) và người có họ thân với nhà vua phải đề tang nhau từ chín tháng trở lên, nếu phạm tội thì đều được cho chuộc tội, chỉ trừ người nào phạm vào tội thập ác thì không tha» (7).

Sự kiện cho chuộc tội bằng tiền, trừ tội thập ác rõ ràng là mượn trong bộ luật nhà Đường, quyền 1 điều 14. Chúng ta không có dưới tay những tài liệu để xét đoán những tội thập ác dưới triều Lý là gì, nhưng theo luật nhà Đường mà sau này thấy ghi chép lại trong các bộ luật danh tiếng nước ta như luật Hồng Đức, Hoàng Việt luật lệ, chúng ta có thể cho rằng tội thập ác dưới triều Lý không khác tội thập ác nhà Đường và như sau :

1. Mưu phản : mưu làm hại xã tắc, mưu toan lật đổ chính thể quân chủ đương thời.
2. Mưu đại nghịch : mưu phá hủy tôn miếu, lăng tẩm và cung điện nhà vua.
3. Mưu bạo : mưu phản nước theo giặc.
4. Ác nghịch : đánh hoặc mưu giết ông bà cha mẹ, giết chú bác, thím cô anh chị, ông bà ngoại và ông bà cha mẹ chồng.

(6) Tức là những người bị bệnh hao mòn, thân thể gầy yếu, đi đứng không vững.

(7) **Cương mục**, chính biên, q. 3, tờ 5b.

5. Bất đao : giết một nhà đến ba người không tội chết, chặt tay chân người, bỏ thuốc độc, dùng ma thuật hại người.
6. Đại bất kính : lấy trộm đồ thờ ở lăng miếu, đồ phục dụng xe kiệu nhà vua, lấy trộm hoặc làm giả ấn tín nhà vua, chế thuốc cho vua dùng mà không theo đúng toa thuốc, đề phong bì dâng lên vua mà sai lầm, làm cơm cho vua làm phải món kiêng, vô ý để thuyền kiệu của vua đi không được vững chắc, chê vua bằng những lời có hại tinh lý, cùng là đối với sứ của vua mà không có lễ như đối với đại thần.
7. Bất hiếu : tố cáo hay chửi mắng ông bà cha mẹ, ông bà cha mẹ chồng, trái với cha mẹ dạy bảo, bỏ không cung nuôi cha mẹ, có tang cha mẹ mà lấy vợ lấy chồng, chơi vui mà bỏ đồ tang phục, ông bà cha mẹ chết mà giấu không chịu tang hay ông bà cha mẹ còn mà nói dối là chết.
8. Bất mục : mưu giết hay đem bán người trong thân thuộc mà mình

phải để tang từ bực thứ năm trở lên, hoặc đánh kiện chồng và những người tôn trưởng phải để tang từ bực thứ ba trở lên, hay những người thân thích hàng trên mình phải để tang vào bực thứ tư (8).

9. Bất nghĩa

: giết trưởng quan sở của mình giết quan ty tại chức, giết thầy học mình đương theo học, binh lính giết trưởng quan bản bộ, cùng là (đàn bà) nghe tin chồng chết, giấu không chịu tang, chơi vui bỏ tang phục và lấy chồng khác.

10. Nội loạn :  
(loạn luân)

thông dâm với người trong họ phải để tang từ bực thứ tư trở lên, hay với vợ lẽ của cha, của ông, cả người đàn bà bằng lòng tự thông (cũng phạm tội ác ấy) (9).

Điều đáng lưu ý ở đây là tội thập ác Trung Hoa đã được khởi xướng từ thời Tề (479-502), được nhà Tùy tu bổ nhưng phải đến triều Đường trưởng hợp thập ác mới được luật định một cách dứt khoát và các đời sau theo mãi. Vậy ta có thể nói bộ luật nhà Lý chịu ảnh hưởng Trung Hoa, trong đó Đường luật quan trọng hơn cả. Phan Huy Chú, trong **Lịch triều hiến chương loại chí** cũng đã

(8) Để tang chia làm 5 bực (ngũ phục) : tang 3 năm, 1 năm, 9 tháng, 6 tháng, 3 tháng.

(9) Phan Huy Chú, **Lịch triều hiến chương loại chí**, q. 34, Hình luật chí, chữ Thập ác.

công nhận điều đó : « Xét hình luật đời Lý, đời Trần thì những điều khoản tinh tế như thế nào không thể biết rõ được. Đương thời bấy giờ lập ra luật, chắc cũng làm theo quy chế đời Đường, đời Tống» (10).

Thêm vào đây, chúng ta nghĩ đến điều này : bộ Quốc Triều Hình Luật, là luật nhà Lê, soạn sau Lý luật trên dưới ba thế kỷ mà trong đó có nhiều điều khoản cũng mượn hẳn Đường luật. Như vậy, không có một lý do nào mà luật nhà Lý trước đó ba thế kỷ, lại không chịu ảnh hưởng luật Trung Hoa, cụ thể là Đường luật.

Nhưng như vậy không có nghĩa có sự toa rập lộ liễu của bộ luật nhà Lý đối với luật Trung Hoa. Qua ánh sáng của sử liệu, chúng ta thấy Lý luật có một tinh thần đặc biệt chịu nhiều ảnh hưởng của một khung cảnh khác hẳn khung cảnh nhà Đường, nhà Tống. Thêm vào đây ảnh hưởng của tôn giáo khá phức tạp đã ghi lại nhiều dấu vết sâu đậm trong nền pháp luật này. Và đó là một yếu tố quan trọng mà chúng ta sẽ khảo sát kỹ trong tiết sau.

---

(10) Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, Lưỡng thần Cao Nãi Quang phiên âm và dịch nghĩa, Sài Gòn 1957, trang 529.



## TIẾT THỨ BA

### ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG PHÁP LUẬT TRIỀU LÝ

Như chúng ta biết, về phương diện trị nhân ở Trung Hoa, các học thuyết chia làm hai phái : nhân trị và pháp trị. Phái nhân trị tin tưởng lòng thiện con người và lấy đạo đức làm phương tiện. Phái pháp trị không tin vào lòng thiện ấy, lấy pháp luật để ngăn ngừa và trừng trị tội lỗi.

Học thuyết Khổng Mạnh thuộc vào phái nhân trị. Từ 25 thế kỷ nay, học thuyết ấy đã gieo được những ảnh hưởng vô cùng sâu đậm trong lịch sử Đông Phương. Trong một cuốn sách khảo về quan niệm luật pháp và lý thuyết của các pháp gia trước đời Tần, học giả Lương Khải Siêu đã vạch rõ tại sao triết lý Khổng Mạnh bắt buộc phải đưa đến chỗ trọng nhân nghĩa và coi thường luật pháp. Khổng Tử một mực khuyên các vua chúa dùng đức độ để trị quốc. Lời khuyên đó bao hàm cả một chương trình chính trị và theo Ngài, luật pháp đưa tới nhiều hại hơn lợi. Ngài đã tỏ dè dặt khi nghe tin ở nước Tần, triều đình cho đúc những đỉnh đồng để khắc các đạo luật hình mới. Tại sao thế ? Theo ý Khổng Tử, nếu dùng luật pháp để trị dân thì dân sẽ cố tránh hình phạt nhưng sẽ không đếm xỉa đến liêm sỉ. Trái lại, nếu dùng đức để trị

dân và dùng lễ nghi để khiến dân theo đức thì dân sẽ tôn trọng liêm sĩ và tự tu luyện làm người.

Thật ra chủ trương nhân trị đó không phải không gặp đối thủ hay toàn thắng ở Trung Hoa. Những danh nhân tiếng tăm trong lịch sử Trung Hoa cũng đã nhiều lần bài bác học thuyết nhân trị và thay thế vào đấy con đường pháp trị mà sau này lịch sử gọi các nhân vật đó là **pháp gia**. Kể khởi xướng phong trào này chính là Quảng Trọng, quan sư Tề Hoàn Công vào khoảng thế kỷ thứ bảy trước công nguyên. Cùng thời Khổng Tử có Tử Sản, tác giả một bộ hình luật, là người đã ca tụng chủ trương pháp trị, mà ngay cả đến Khổng Tử cũng đã từng khen ngợi và cho là một **huệ nhân**. Pháp gia này đã từng ra lệnh đúc những vạc đồng ghi rõ hình phạt để nhân dân biết. Chính sách thị oai ấy có thể tóm thu trong lời sau đây của Tử Sản : «Thấy lửa cháy dân sợ hãi đứng nhìn nên ít người chết vì lửa. Trái lại nước mát nên khiến dân khinh thị chơi đùa vì vậy nhiều người chết vì nước. Trong việc cai trị cũng vậy, khó mà cai trị bằng sự hiền từ» (11).

Ngoài Tử Sản, còn có những tư nhân chuyên về luật như Đặng Tích đã thảo được một bộ hình luật viết vào những thẻ bằng tre. Nhưng sau thời Hàn Phi Tử, một luật gia vĩ đại được người ta liệt vào hạng đại triết gia Trung Hoa, ngang hàng Khổng Tử, Mặc Tử, Lão Tử thì thanh thế phái pháp gia dần dần bị tiêu tan trước những thắng lợi vô cùng vẻ vang của môn đồ họ Khổng. Ảnh hưởng của phái nhân trị hầu như làm bả chủ cả Trung Hoa mãi đến thế kỷ 17, 18 và chỉ nhường bước trước lực lượng võ trang tây phương. Cùng với sự bành trướng đế quốc Trung Hoa, tư tưởng đó đã lan truyền rộng rãi khắp các dân tộc Đông phương.

(11) Dẫn theo Vũ Văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 187.



Nay xét đến pháp luật nhà Lý, ta hãy xem triều này chủ trương nhân trị hay pháp trị.

Lê dĩ nhiên, đã nói đến pháp luật là nói đến pháp trị. Tuy vậy, dưới triều Lý, có điều đặc biệt. Giáo sư Vũ văn Mẫu cho rằng luật pháp nhà Lý là một luật pháp chiết trung, không hẳn nhân trị mà cũng không phải là pháp trị (12). Chúng ta thấy nhận xét đó có phần nào xác đáng tuy rằng không thoát khỏi tinh cách gò bó.

Chúng ta nêu ra đây thí dụ điển hình chứng minh điều đó.

**Khâm định Việt sử thông giám cương mục**, chính biên, quyển ba, tờ 11 chép : « Theo luật lệ định trước : phạm các quan chức, hễ ai bỏ trốn, phạt 100 trượng (13), thích 50 chữ vào mặt (14) và phải tội đồ (15). Quan lính đào ngũ mà cướp của cải, đồ vật của người khác, phạt trăm

---

(12) « Phần đông các nhà khảo cứu, mãi phân tích cuộc tranh luận gay go và đầy hứng thú giữa hai thuyết nhân trị và pháp trị đã quên rằng ngay đời Lý, cách đây trên dưới 1000 năm nước ta phát huy được một nền luật pháp có một tinh thần tự chủ : không hẳn nhân trị mà cũng không phải là pháp trị, luật pháp nhà Lý đã chọn được một phương pháp chiết trung nhờ ảnh hưởng của đạo Phật. Vũ văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 177.

(13) Đánh bằng trượng (gậy) gọi là trượng hình gồm có 5 bậc : 60 trượng, 70 trượng, 80 trượng, 90 trượng, 100 trượng. Hình này dùng thêm bớt vào những tội biếm, đồ, lưu, hoặc dùng riêng, chỉ dùng cho đàn ông.

(14) Thích chữ vào mặt gọi là mặc. Khi phạm tội đồ, lưu thì bị thích chữ bởi mực, tội đồ thì thích chữ ở trán, đồ tượng phương bình (bình phục dịch ở chuồng voi) thích hai chữ, thực điền bình (bình phục dịch làm ruộng) thích bốn chữ. Tội lưu thì thích 4 chữ

(Xem tiếp chú thích trang sau)

trượng, thích 30 chữ vào mặt. Người giữ trấn hay trại mà bỏ trốn cũng bắt tội như vậy. Quân lính bỏ trốn hơn một năm, phạt trăm trượng, thích 50 chữ vào mặt. Người nào bỏ trốn không theo xá giá khi vua đi chơi, phạt 100 trượng, thích 10 chữ vào mặt. Nay định rõ lại điều lệ về lệnh cấm : quân lính bỏ trốn thì khép vào một tội trong ba hạng tội lưu (16). Kẻ coi ngục không được

(Tiếp theo chú thích trang 57)

ở mặt, lưu cận châu 6 chữ, ngoại châu 8 chữ, viễn châu 10 chữ. Về khuôn khổ chữ thích, thì quan tư phạm lỗi sai lầm khổ chữ thích 3 phân, tạp phạm 5 phân, trộm cướp 7 phân, tội ác mười phân. Các quan chức sự, quan từ ngũ phẩm, tán quan và tước từ tam phẩm trở lên, số chữ thích đều cho lượng giảm. Hoặc xét thấy tình đáng thương, tài đáng tiếc, thì cũng đặc cách cho miễn thích chữ vào mặt. Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, quyển 34, Hình luật chí.

(15) Đồ hình (đày làm khổ dịch) có ba bậc :

a, Dịch đình (đàn ông bị đày đi phục dịch, thuộc đình quân đình, xã đình, khao đình) và dịch phụ (đàn bà bị đày đi phục dịch gồm thứ phụ, viên phụ và tang thất phụ). Đàn ông tội nhẹ xử 80 trượng, nếu là quan thuộc thì bắt làm đình (phục dịch) ở viện sảnh mình làm việc (tức là thuộc đình), nếu là dân thì bắt làm ở bản xã (xã đình), nếu là quân thì bắt làm đình ở đơn vị quân của mình (quân đình). Tội nặng xử 80 trượng, đồ làm khao đình (kẻ bị đồ đi phục dịch ở trong quân đội. Khao nghĩa là thưởng, ý nói thưởng cho quân đội dùng đồ sai khiến) đồ phục dịch. Đàn bà tội nhẹ, xử 50 roi, dân thì đồ làm thứ phụ trả về bản quán (thứ phụ là đàn bà phục dịch mọi công việc ở làng, thứ nghĩa là hạng dưới), nếu có chức sắc thì đồ làm viên phụ (viên phụ là đàn bà phục dịch làm vườn). Đàn bà tội nặng xử 50 roi, đồ làm tang thất phụ phục dịch (tang thất phụ là đàn bà phục dịch ở nhà nuôi tằm).

b Tượng phường binh, xuy thất phụ (binh phục dịch ở chuồng voi, đàn bà phục dịch việc nhà bếp). Đàn ông phạm tội thì bị xử 80 trượng, thích (xem tiếp chú thích trang sau)

sai khiến tu nhân làm việc riêng cho mình, nếu kẻ nào vi phạm, phạt 80 trọng và bắt đi phõi dịch» (17).

Những điều trên rõ ràng chứng tỏ Lý triều chủ trương pháp trị. Nhưng nếu chúng ta đọc lại cuộc nổi loạn họ Nùng, chúng ta không thể phủ nhận tình cách nhân trị trong việc áp dụng luật triều Lý.

Nguyên Nùng tôn Phúc được Lý thái Tông phong làm thủ lãnh một châu vùng Cao Bằng, nhờ đó nhiều tù trưởng được oai thế mà khai khẩn các mỏ vàng, mỏ bạc trở nên giàu có. Nùng tôn Phúc dựa trên sự hất binh của người Nùng phải nộp thuế vàng bạc nặng cho nhà Lý,

(Tiếp theo chú thích trang 58)

vào trán 2 chữ, đồ làm tượng phượng binh ở phục dịch. Đàn bà phạm tội xử 50 roi, thích vào trán 2 chữ, đồ làm xuy thất phụ ở phục dịch.

c. Thực điền binh, thung thất phụ (binh phục dịch làm ruộng, đàn bà phục dịch nhà xay lúa, giã gạo) : Đàn ông phạm tội xử 80 trọng thích 4 chữ vào trán, đồ làm thực điền binh, đeo xiềng một vòng, vào Diển châu ở phục dịch. Đàn bà phạm tội xử 50 roi, thích 4 chữ vào trán, đồ làm thung thất phụ ở phục dịch. Phan huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, q. 34.

(16), Lưu hình (đầy phát vãng) chia ba bậc từ châu gần đến châu xa

a. Lưu cận châu : Đàn ông phạm tội xử 90 trọng, thích 6 chữ vào mặt đeo xiềng một vòng, lưu đi các xứ Nghệ An, Hà Hoa, giam giữ và phục dịch. Đàn bà phạm tội xử 50 roi, thích 6 chữ vào mặt, không phải đeo xiềng, ở phục dịch. Hai bậc sau, về đàn bà cũng xử như thế.

b. Lưu ngoại châu : Phạm tội xử 90 trọng, thích 8 chữ vào mặt, đeo xiềng 2 vòng, lưu đi các xứ thuộc châu Bồ Chính, giam giữ và phục dịch.

c. Lưu viễn châu : Phạm tội xử 100 trọng, thích 10 chữ vào mặt, đeo xiềng ba vòng, lưu đi các xứ thuộc châu Tân Bình, giam giữ và phục dịch.

(17) Cương mục, chính biên, q. 3, tờ 11.

chiêu tập dân các động, tự xưng đế, lập một nước mệnh danh là Trường Sinh, xây thành trì phía tây tỉnh Cao Bằng Năm 1038, Lý Thái Tông thân chinh đi đánh bắt được Tôn Phúc cùng con trưởng là Trí Thông và chỉ có con thứ là Trí Cao trốn thoát. Sau khi đem bọn Tôn Phúc về Thăng Long, có xuống chiếu cho rằng họ Nùng phản quốc nên ra lệnh xử tử.

Đến năm 1041, Nùng Trí Cao trở về chiếm lại đất cũ, đổi tên nước là Đại Lịch. Thái Tông lại thân chinh một lần nữa và bắt được Nùng Trí Cao. Nhưng lần này nhà vua lại khoan hồng trước tên phản nghịch, « thương tình vì cha là Tôn Phúc và anh là Trí Thông đều bị giết mà tha tội cho, cho giữ châu Quảng Nguyên như cũ lại phụ thêm cho 4 động Lôi hỏa, Bình, An, Bà và châu Tư lang nữa » (18).

Như vậy có thể nói pháp luật nhà Lý không hẳn nhân trị, không hẳn pháp trị. Nhân trị trọng lễ không đúng hình là một hình thức tuyệt vời, nhưng trên thực tế rất khó áp dụng. Pháp trị là một hình thức cần thiết, nhưng nhiều khi dụng hình quá nghiêm khắc khiến con người như bầy thú dữ liều lĩnh trở nên những mầm mống đầy họa, rất tai hại trong xã hội. Đó nguyên nhân vì sao luật nhà Lý theo đường lối chiết trung, khi nhân trị, khi pháp trị, tùy theo trường hợp khác nhau.

Chúng tôi vừa trích dẫn ở trên những hình phạt và lối hành động của Lý Thái Tông. Chúng ta thấy

---

(18) Toàn Thư, bản kỷ, q. 2. Châu Lôi Hỏa : ở về tây bắc tỉnh Cao Bằng, nay ở trong địa phận tỉnh Quảng tây của Trung Quốc. Động Bình, Động An, Động Bà : Tổng Số q. 405 chép là Động Tân, Động Bà, có lẽ đều thuộc đất Cao Bằng. Châu Tư Lang : đời Minh đổi làm Thượng tư Lang, Hạ Tư Lang, đời Lê đổi làm Thượng Lang, Hạ Lang nay là các huyện Thượng Lang, Hạ Lang tỉnh Cao Bằng.

ràng cạnh những hình phạt nặng nề, hung bạo, ta cũng thấy đồng thời vua Lý đã lưu tâm đến tình cảm con người. Trong nhiều vụ khác (như vụ các vương đệ nổi loạn khi Lý thái Tông vừa mới lên ngôi) pháp luật nhà Lý cũng như cách áp dụng pháp luật ấy, đã có một đường lối tương tự. Giáo sư Vũ văn Mẫu đã có một nhận xét khi cho rằng luật nhà Lý có chính sách **cải quá tội nhân**, và viết như sau : « Chỉ thị của vua Lý Thánh Tông về việc xử các tội nhân một cách khoan hồng, không kể tội nặng nhẹ, là một hình ảnh mới lạ của một chính sách về hình sự (politique criminelle) chưa hề thấy áp dụng ở Trung Hoa : chính sách cải quá tội nhân. Chính sách này chỉ mới phát triển ở Âu Mỹ vào thời đại cận kim. Theo chính sách ấy, các phạm nhân được coi như nạn nhân của xã hội. Đối với họ, không nên dùng những hình phạt quá nghiêm khắc dường như muốn loại họ ra khỏi xã hội, đó chính là một sự bất công. Trái lại, cần phải xét xử họ như đối với một người có bịnh, các sự trừng phạt phải được cân nhắc và ấn định một cách hợp lý mà nhân đạo để đối với họ sẽ biến thành một phương thuốc tinh thần, đem lại cho họ lòng hối cải » (19).

Đó là một đặc sắc của nền pháp luật triều Lý, và sở dĩ được như vậy vì hai duyên cớ :

- sự tôn sùng tột độ Phật giáo đã quyết định tinh cách khoan hồng, chiết trung của pháp luật triều Lý.
- sự thiếu ảnh hưởng của Nho giáo, với các quan niệm nhân trị, pháp trị của các môn phái nhà nho, vì lúc bấy giờ ở nước ta, Nho giáo còn trong tình trạng phôi phai.

---

(19) Vũ văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 185

## SỰ TÔN SÙNG TỐT ĐỒ PHẬT GIÁO.

**Cương mục** chép : « Sui viên ngoại Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Học Như sang nhà Tống dâng biểu xin kinh Tam tạng, vua Tống ưng cho. Kịp khi sứ bộ quay về, nhà vua xuống chiếu cho sứ Phi Trì sang tỉnh Quảng Tây đón kinh về để kho Đại Hưng » (20).

Niên đại mà sử ghi nhận sự lấy kinh Tam Tạng từ Trung Hoa để phổ biến tại Đại Việt nói trên là năm 1018. Tuy nhiên sách **Thiền uyển tập anh ngữ lục** (21) cho chúng ta nhiều tài liệu quý báu chứng minh sự lưu truyền Phật giáo ở nước ta đã có từ lâu. Trong một buổi nói chuyện ngày rằm tháng 2 năm Hội Phong thứ 5 (1006), Hoàng Thái Hậu Phù Thánh Cẩm Linh Nhân (22) thiết đại yến đãi chư tăng tại chùa Phổ Ninh cũng đàm luận thuyết pháp cùng các cao tăng, Thái Hậu muốn thấu rõ danh từ Phật và Tổ và muốn biết Phật và Tổ ai cao hơn, bà đã đặt những câu hỏi :

« Phật ở phương nào ?

« Tổ ở thành nào ?

« Ai là người đầu tiên đến đây để trăm tư mặc tưởng về giáo lý của Phật và để thâm nhập tư tưởng của các vị Tổ sư ? » (23).

(20) **Cương mục**, chính biên, q. 2, tờ. 20a. Toàn Thư, bản kỷ q. 2 ghi Phạm học Như là Phạm Học.

(21) **Thiền uyển tập anh ngữ lục** là sách viết về các vị cao tăng Việt Nam từ đời thuộc Đường đến đời Trần, chưa rõ tác giả và theo Trần văn Giáp, tác giả thuộc đời Trần và năm soạn thảo là 1337. Chúng tôi dùng tài liệu này theo sự trích dẫn của Trần văn Giáp, **Phật giáo Việt Nam (Le Bouddhisme en Annam)**, bản dịch của Tuệ Sỹ, Ban tu thư viện đại học Vạn Hạnh, Saigon 1968.

(22) Tức vợ Lý thánh Tông, mẹ Lý Nhân Tông.

(23) Trần văn Giáp, sách đã dẫn, trang 43.

Sau khi ra có những cái máy đầu tiên là ở Tr. Kông (24) để cho Thái hậu mở Phủ Giáo truyền vào nước n. tr. au. Nhưng tới đầu thế kỷ 19 Kông việc học của nhà sư Đàm Thiên, Nguyễn và Lạc thì mới thấy ở một số chùa rất nam mô Phủ Giáo và Hoàng Giáo cũng có ở trong miền này về sự đứng của hai ông tới kể cả Đạo Giáo. Bà nữ như sau: "Ngươi (20) người của n. tr. miền này hiện nhiều chùa ở Kông và Đạo Giáo và n. tr. miền này hầu như người ở Kông và Thủ giáo sư và sư. Đạo Giáo này tới trước Trung Hoa. Tại n. tr. miền này. Về phía giáo những sư như đạo nam và nữ để để đấng và giáo mà họ hàng pháp lý (25). Nhưng Pháp sư Đàm Thiên dạy tại n. tr. Giáo Giáo có đấng thông sang Thiên Trúc. Khi mà Phật pháp truyền vào Trung Hoa, cũng đến Giang Đông thì người ta đã lập trên thời nước chế độ (25) và sư Lưu Lưu (26) và người ta kể có hơn năm trăm hàng sư học tụng theo đấng nước làm họ kinh. Do đó mà người ta mới rằng giáo pháp được truyền đến Giáo Giáo nước Giang Đông (Trung Hoa) vậy."

Chưa biết gì về Đạo Giáo để có thể ở Trung miền và Lạc Kỳ Thiên, Kông Giang Đông. Chỉ trong những n. tr. miền

(24) V. S. Tr. Kông, niên chế nhiều tên tại hai bar như là Tướng Bức Quốc Sư.

(25) Cổ Đạ: catty, làm nhiều tên tại các N. tr. miền.

(26) Lưu Lưu: tên Lưu Lưu, n. tr. miền n. tr. miền của Đạo Giáo. Đất nước Việt Nam qua các đời, 1900, rằng ở Lưu Lưu là huyện chính từ cuối Giáo cũ mà trước Lưu Lưu ở trên sông Dương ngày nay, từ trên dòng sông chính của sông Hồng xưa, chính là n. tr. trung tâm của hệ thống các sông trong vùng. Các sông Hồng và các n. tr. Miền. Trong nước, hiện nay, có hàng 70 cho biết hiện nay ở tỉnh của huyện trước Lưu Lưu (Trong nước chép nhiều là Lưu Lưu) vẫn còn ở xã Lương Khê, huyện Siêu Loại, tỉnh Bắc Ninh.

Bác. Hiện nay có đại pháp sư Pháp đặc Hiền, qua Ti-ni-đa-lưu-chi, Pháp Hiền là người thừa kế Tổ thứ ba (kể từ Bồ Đề Đạt ma) và là một trong các vị Bồ Tát. Tại chùa Chủng Thiện, Ngài thuyết pháp cho các đệ tử đông trên 300 người. Theo đó, người ta thấy rằng đạo pháp ở Giao Châu không khác gì ở Trung Hoa. Lệnh Bà có tấm lòng thương yêu khắp dân gian và muốn truyền bá giáo pháp ở khắp nơi một cách bình đẳng, thì những người truyền giáo không cần thiết, mà thần nghĩ rằng phải gọi những quan viên đến để chăm sóc các chùa chiền nơi đó mà thôi » (27).

Chứng tích thứ nhì, Sư Trí Không viện lời Quyền Đức Dư là viên quan triều Đường vào hậu kỳ thế kỷ thứ 8. Quyền Đức Dư đã viết lời tựa trong **Truyền giáp** rằng: «Sau khi tổ Tào Khê mất, giáo pháp của Thiền Tông đã truyền bá rộng rãi rồi. Tông phái này truyền thừa liên tục: Thiền sư Trương Kinh Vận thừa kế Mã Tổ và truyền pháp tại xứ Ngô Việt, thiền sư Vô thông Ngồn truyền bá giáo lý của Bạch Trượng tại Giao Châu » (28).

Giáo sư Trần văn Giáp, trong tác phẩm **Phật giáo Việt Nam**, sau khi nghiên cứu nhiều tài liệu đã cho rằng mặc dầu những lời của sư Đàm Thiên trên không được ghi chép lại trong các tài liệu, nhưng những nhân vật đó đều có thật (Đàm Thiên tịch vào khoảng 479-484, Quyền đức Dư làm quan trong triều Đức Tôn (780-802), thăng Tổng đốc, rồi Lễ bộ thượng thư) và có những chuyện trùng hợp lời trên, đã «kết luận rằng Thông Biện đã dùng những dẫn chứng của thế kỷ 5 và thế kỷ 8, những dẫn chứng đáng tin cậy nhất » (29). Và lại, theo nhận

(27) Trần văn Giáp, sách đã dẫn, trang 46-77.

(28) Trần văn Giáp, sách đã dẫn, trang 47.

(29) Trần văn Giáp, sách đã dẫn, trang 50-51.



xét của giáo sư Hoàng xuân Hãn, sách **Thiền uyển tập anh ngữ lục** cũng chép lại gốc tích các dòng Thiền, và chứng thật lời Quyển đức Dư mà nay vẫn thấy trong sách Tàu còn lại (30).

Vậy Phật giáo đã có ở nước ta từ lâu. Dưới thời Đinh Tiên Hoàng, Phật giáo đã chiếm địa vị độc tôn, xem như là giáo quốc, định phạm cách tăng nhân để lãnh đạo Phật giáo, ngoài ra còn có mục đích giúp nhà vua cai trị. Sử cũ nhiều lần chép lại các cao tăng là tầng lớp trí thức quan trọng trong buổi đầu thời kỳ độc lập, và tầng lớp này có ảnh hưởng lớn về phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa. **Toàn thư, Cương mục** chép Thiền sư Ngô Chân Lưu lúc nhỏ học Nho, lớn theo Phật được Đinh Tiên Hoàng ban chức Tăng Thống, được tôn làm Khuôn Việt Đại Sư, nghĩa là vị sư lớn giúp nước Việt có thể xem như vị đứng đầu các hàng văn quan. Dưới Đại Sư có Trương Ma Ni làm Tăng lục đại sĩ, Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân Uy Nghi (31). Đời Tiền Lê, Lê đại Hành càng kính trọng các nhà sư, những việc quân quốc đại sự, sư đều được tham dự. Ngài Vạn Hạnh (mất năm 1018) là nhà sư đã có công trong việc vận động cho Lý công Uẩn lên ngôi, thường được mời vào cung hỏi han về đạo, ân lễ rất hậu. Đến cả chính sự trong triều các vị sư đều được dự quyền quyết định, xem như những tể tướng. Lý thần Tông thường hỏi han quốc sư Viên Thông (mất năm 1151) về các lễ hưng vong bị loạn. Một khi triều kiến vua, Viên Thông được ngang hàng với Thái tử, và được di chiếu phó thác các việc.

---

(30) Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 415.

(31) **Cương mục, chính biên**, q.1, tờ 4b. **Toàn thư bản kỷ q.1. Tăng Thống** là chức quan đứng đầu các. **Tăng Đạo. Tăng lục** là chức quan thứ hai, dưới **Tăng Thống**. **Sùng chân uy nghi** là chức quan coi riêng đạo giáo.

Tóm lại, đến triều Lý, sự thịnh hành của Phật giáo lên đến tuyệt đỉnh, khiến nho sĩ nổi tiếng đời Trần là Lê Quát đã phải lo lắng trước uy thế của Phật giáo : «Việc họa phúc của nhà Phật rung động lòng người, làm sao mà được sâu và vững đến thế : trên từ vương công, dưới đến thể nhân, phạm làm việc Phật, tuy hết sạch của cải cũng không tiếc gì. Ngày nay phó gửi cho chùa tháp thì hơn hờ vui vẻ như cầm tờ chứng khoán để được sự báo đáp ngày mai. Cho nên từ kinh thành ở trong, châu phủ ở ngoài, hàng cùng ngõ hẻm, không ra lệnh mà đi theo, không thề nguyện mà tuân theo, chỗ nào có nhà ở ắt có chùa Phật, phế rồi lại hưng, đổ rồi lại sửa, chuông trống lâu đài bằng nửa dân cư» (32).

Ở thời Lý, đạo Phật đã được tôn sùng và phát triển mạnh như vậy, là có những nguyên nhân lịch sử của nó. Ngoài cái ý muốn mượn giáo lý nhà Phật để thống nhất tín ngưỡng, thống nhất nhân tâm, một điều kiện tư tưởng cần thiết cho việc thống nhất đất nước, tập trung chính quyền về nhà nước trung ương, các vua nhà Lý còn muốn thông qua các nhà sư đã được tổ chức thành hệ thống rộng lớn khắp từ trên xuống dưới, từ triều đình xuống các thôn xóm, để nắm lấy quần chúng nhân dân. Một mặt khác, triều đình trung ương muốn chi phối được các địa phương, cần phải có quan lại, cần những người giúp việc có kiến thức, hiểu biết những công việc về văn từ thư tịch. Nhưng ở buổi đầu thời Lý, việc học việc thi chưa có tổ chức, các quan lại tuyển bổ bằng con đường khoa cử chưa có, mà lúc ấy ở trong nước, các nhà sư là những người thông thái biết

---

(32) Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, 1960, tập 1, trang 431.

chữ nhiều hơn cả, chính vì thế mà các nhà sư được ưu đãi trong thời Lý. Ngoài lý do giải thích trên, đồng thời trong hoàn cảnh việc học chưa được tổ chức như ở thế kỷ XI, các vị sư ở rải rác khắp nơi còn giữ một vai trò khá quan trọng trong việc giáo dục nhân dân các địa phương (33).

Cần lưu ý ở đây vị khai lập nhà Lý vốn xuất thân từ cảnh chùa, lại được các Thiền sư ủng hộ trong vấn đề lên ngôi báu (34), nên Phật giáo rất được triều đình tôn trọng. Đầu tiên, Lý thái Tổ xuất hai vạn quan tiền để dựng 8 ngôi chùa ở phủ Thiên Đức, tỉnh Bắc Ninh tức là chỗ lưu trú của ngài. Trong và ngoài thành Thăng Long, chùa mọc lên như nấm, tất cả đến 9 chùa (35), không kể chùa Chân Giáo mà ngài mời sư đến tụng niệm. Ngài phái Nguyễn đạo Thành sang Tống xin kinh Tam tạng và khi họ Nguyễn lên đường về nước, Thái Tổ cho sư Phi Trí lên tận tỉnh Quảng Tây đón các kinh về chứa trong kho Đại Hưng của nhà nước. Đồng thời ngài lại phục sắc cho các tăng đạo (36), cấp độ điệp hơn ngàn người ở Kinh Sư làm tăng (37). Các triều vua sau cũng lần lượt

---

(33) Xem Lịch sử thủ đô Hà Nội (nhiều tác giả), nhà xuất bản Sử Học 1960, trang 48-49.

(34) Cương mục, chính biên, q. 2, tờ 4, 5, 6.

(35) Cương mục, chính biên, q. 2, tờ 11 chép: "Phát hai vạn quan tiền, dựng 8 cảnh chùa, đều lập bia ghi công đức. Lại ở trong thành Thăng Long, dựng chùa Hưng Thiên Ngự Tự, cung Thái Thanh, và chùa Vạn tuế. Ở ngoài thành dựng chùa Thăng nghiêm, chùa Thiên Vương, chùa Cầm Y, chùa Long Hưng, chùa Thánh Thọ, chùa Thiên Quang và chùa Thiên Đức. Những đền chùa ở các làng mạc, có ngôi nào đổ nát, đều được sửa chữa lại cả".

(36) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(37) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

thi hành những biện pháp lợi ích cho Phật Giáo mà ngày nay còn nhiều âm vang trong sử sách nước nhà. Không những thế những di tích chùa chiền hiện nay còn tồn tại ngoài bắc một phần quan trọng được xây cất từ đời Lý (38). Những ngôi chùa này giữ một vai trò quan trọng. Như giáo sư Trần thạc Đức trình bày rất đúng trong **Phật Giáo Việt Nam và hướng đi nhân bản đích thực** : « Mỗi ngôi chùa thời ấy là một nơi diễn đàn, một chốn học đường mà số người theo học không những là thường dân mà là cả những công hầu khanh tướng. Mỗi chùa có thể gọi là một trường đại học về tâm học. Ở đó có sự học hỏi nhất luật bình đẳng, không phân biệt sang hèn, già trẻ. Học trò không quản công lao gian khổ, các bậc danh thần như Thái úy Tô hiến Thành và Thái Bảo Ngô hòa Nghĩa cũng phải xin thụ giáo theo lễ, học với Thiền sư núi Cao Dã, trải qua mười năm mới được gặp mặt thầy. Người nào được thầy truyền cho tâm ấn mới là mãn nguyện » (39).

Những đại lễ quốc gia được tổ chức trọng thể tại chùa chiền, những lễ tạ ơn cũng tại đây. Sử chép sau khi thắng Chân Lạp năm 1128, Lý thần Tông « ngự đến hai cung Thái Thanh và Cảnh Linh và các chùa quán trong thành để lễ tạ ơn đạo Phật giúp ngầm cho Công Bình đánh được người Chân Lạp » (40). Hành động này đã khiến sử thần nho sĩ đời sau than thở : « Ôi, trù mưu

---

(38) Tác phẩm **Lý thường Kiệt** của Hoàng xuân Hãn, phần thứ ba, chương XIV (Đạo Phật đời Lý) và chương XV (Lý thường Kiệt và đạo Phật) từ trang 411 đến 477 có ghi đầy đủ các vấn đề Phật giáo triều Lý.

(39) Trần thạc Đức, **Phật Giáo Việt Nam và hướng đi nhân bản đích thực**, Sài Gòn 1967, trang 22-23.

(40) Toàn Thư, bản kỷ, q. 3.

trong màn trường, quyết thắng ngoài nghìn dặm, đều là công chiến thắng của người tướng giỏi nơi chiến trường. Thái phó Lý công Bình phá được quân Chân Lạp cướp châu Nghệ An, sai người báo tin thắng trận, Thần Tông đáng lẽ phải cáo thắng trận ở Thái Miếu, bàn công ở triều đường, để thưởng cho bọn Công Bình về công đánh giặc mới là phải. Nay lại quy công cho đạo Phật, đến các chùa quán mà lễ tạ, như thế không phải là ủy lạo kẻ có công, cổ động tinh thần quân lính » (41).

Sự thịnh hành của Phật giáo đòi khi đưa đến một vài phiền toái. Lợi dụng những quyền lợi mà triều đình công nhận đối với các vị sư (42) nên dân chúng càng ngày càng gia nhập chốn khói hương (43) khiến đời sau sử thần Lê Văn Hưu phải kêu lên **trăm họ quá nửa là sư** (44).

Sử chép bấy giờ các tu viện giàu có lớn, có thể

---

(41) Toàn Thư, bản kỷ, q. 3.

(42) Nhà sư được rất nhiều quyền lợi mà ít bần phận. Sư có chức phận đã đành, mà về phần vật chất khỏi phải bị làm xấu, làm lính, ở chùa lại được bổng lộc của vua ban và công chúng cung cấp. Người nào đã được cấp bằng làm tăng thì được rút tên ra khỏi sổ bạ (trường tịch) nghĩa là được miễn mọi thứ sưu thuế, đao địch. Sách Thiên tuyển tập anh ngữ lục chép việc sư Tĩnh Giới, xuất thân hàn vi, tự ý bỏ đi tu, không đóng thuế, chị là Chu Thị ở nhà hàng năm phải đóng thuế thay. Đến khi sư nổi tiếng có tài đạo vũ được vua biết đến mới độ sư làm tăng mà miễn thuế cho cả họ nhà sư.

(43) Ngay cả đến những nhân vật quyền quý cũng vậy, như con cháu Lý thường Kiệt, sư Mãn Giác con Lý Thái Tổ, Diệu Nhân ni sư con nuôi Lý thánh Tông và sư Viên Chiếu cháu thái hậu Linh Nhân.

(44) Toàn thư, bản kỷ, q. 2. Lời bàn của Lê Văn Hưu này chúng tôi sẽ trích toàn văn trong một phần sau.

xem là một thái ấp, đại điền trang, nhiều môn đồ. Sách **Thiền uyển tập anh ngữ lục** còn ghi lại ít nhiều tình hình tăng đồ trong các chùa, chẳng hạn như Thiền sư Đa Bảo ở chùa Kiến Sơ, có hơn trăm tăng đồ, Thiền sư Nguyễn Học ở chùa Quảng Báo có hàng trăm người, chùa Trùng Minh học trò có hàng nghìn người nên chỗ ở các Thiền sư thành ra một nơi rừng lâm sầm uất, chùa Thanh Trúc thì tăng đồ đông như chợ (45).

Ngoài ra sách trên còn ghi rõ số tặng phẩm mà tin đồ, khách thập phương dâng cúng hằng hà sa số, đến nỗi Thiền sư Tĩnh Không ở chùa Khai Quốc được « các nơi đem tiền bạc, lễ vật cung cấp cho sư rất nhiều, khiến có kẻ đến rình mò ăn trộm ». Thiền sư Hiệu Quang nhận nhiều của quyên cúng của công chúa Hoa Dương quá « nên bị các nơi phỉ báng ». Thiền sư Trí Thiền ở chùa Phù Môn được « thập phương cung cấp lễ Phật rất nhiều » (46).

Tình trạng này kéo dài đến nỗi sau này năm 1198, Đàm sĩ Mông phải la lên : « Đương nay, tăng đồ gần bằng số dịch phu. Chúng tự kết bè lũ, lập càn người chủ, tụ nhau thành bầy, làm nhiều việc ô uế. Hoặc ở nơi giới trường, tịnh xá, mà công nhiên rượu thịt, hoặc ở chốn tăng trai, mà âm thầm gian dâm. Ngày ăn tối ra, như đàn cáo chuột. Chúng làm bại tục thương giáo dần dần thành thói quen. Nếu không cấm đi, để lâu ngày càng thêm tệ » (47).

---

(45) Trần quốc Vượng, Hà văn Tấn, sách đã dẫn, trang 287.

(46) Trần quốc Vượng, Hà văn Tấn, sách đã dẫn, trang 287.

(47) Trong các kiện tương công kích Phật giáo có nho sĩ Trương Hán Siêu là kịch liệt nhất. Trong bài văn bia chùa Khai Nghiêm có đoạn họ Trương viết như sau : « Một bọn giáo hoạt gian ngoan, mất hết (xem tiếp chú thích trang sau)

Đã đành đây chỉ là lời một nho sĩ nổi tiếng sâu một bấy giờ, cảm thấy thế lực yếu ớt của mình trước sự độc tôn về Phật Giáo, muốn la lên một tiếng chuông cảnh cáo, nhưng đồng thời cho lịch sử thấy rõ sự tôn sùng Phật giáo dưới triều Lý (48).

Khi một tôn giáo được độc tôn như vậy, lẽ nào luật pháp trong nước lại không chịu ảnh hưởng? Chúng ta sẽ chứng minh rằng ảnh hưởng đó rất sâu đậm trong luật pháp nhà Lý.

Chúng ta biết rằng sở dĩ Hình Thư được ban ra vì sự không thống nhất của Hình luật, đưa đến nhiều hình phạt khác nghiệt khác nhau. Việc ban Hình Thư này là một biện pháp để chỉnh đốn những hình xử bất

---

(tiếp theo chú thích trang 70)

bản ý khổ hạnh không hư, chỉ ham chiếm đoạt vườn xinh cảnh đẹp, để nhà cửa lộng lẫy như vàng ngọc, tay chân đông đúc như rồng voi. Lũ giàu có lưu tục đời này lại đi theo hướng ứng cho nên phạm tất cả danh thê khắp nơi thì một nửa đã là chùa chiền, lũ lượt đi ở chùa, không cây mà có ăn, không dệt mà có mặc. Thất phu thất phụ thường rời nhà cửa, bỏ xóm làng theo như gió quán. Ôi, đức Thánh xa xôi, đạo không sáng tỏ. Những kẻ làm thái sư tề tướng, đã không có những người như ông Chu, ông Thiệu để dẫn đầu cho phong hóa, chốn châu lữ, xóm thôn lại không có nhà trường, nhà tự (nhà học) để làm sáng nghĩa hiếu đễ, thì làm sao người ta lại chẳng hoang mang mà đi theo họ ». Ở cuối bài văn này, họ Trương nêu rõ lập trường ủng hộ Nho giáo của mình và chùa tháp đối với ông chỉ là những cảnh thường ngoạn trong lúc tiêu dao : «Vả lại, núi biếc sông xanh, dòng sông dạo bóng tháp, buổi chiều thung thăng ở dưới, mở cửa bình ngắm cảnh, gõ nhịp mạn thuyền mà hát khúc Thương Lang, bắt chước Tử Lăng đi cầu, tìm chốn cũ Ngũ Hồ của Đào Chu. Cảnh này, lòng này duy có ta với núi sông này biết mà thôi». Dẫn theo Trần quốc Vương Hà văn Tấn, sách đã dẫn, trang 431, 432.

(48) Việt sử lược (đời Trần, tác giả khuyết danh), q. 3, tờ 13b.

công mà dân chúng đương thời lãnh chịu. Một hành động như vậy chắc chắn được bắt nguồn từ quan niệm nhân đạo xuất phát ở từ tâm Đức Phật.

Bởi ảnh hưởng trên nên nhiều vụ án đáng lý xử nặng nhưng lại được giảm như tội sát nhân, chỉ phạt trăm trượng, thích 50 chữ và phải tội đồ (49). Hình phạt này đã khiến Ngô thì Sĩ la lên: « Giết người thì phải tử hình, đó là luật pháp đời xưa, chứ đâu lại có đánh người đến chết mà chỉ xử nhẹ vào tội phạt trượng và tội đồ ? » (50). Ngoài ra luật pháp nhà Lý cho phép một số người có tội dù nặng dù nhẹ, trừ tội thập ác, được dùng tiền để chuộc tội (51).

Đành rằng hình chế trên tất nhiên mang theo nhiều tệ hại, mà có lẽ đã bắt nguồn từ một lý do xấu xa hơn (lợi cho giai cấp quyền quý, những kẻ có tiền, điều này sẽ đề cập đến trong phần thứ ba, tiết 1, sự áp dụng luật pháp nhà Lý) nhưng điều quan trọng là chế độ pháp luật này nói lên ảnh hưởng sâu xa của Phật giáo, nơi mà luôn luôn trong mọi trường hợp từ tâm được đưa ra áp dụng, nơi mà việc sát sanh được nghiêm cấm triệt để.

Sử cũ chép lại trong nhiều cuộc nổi loạn đại quy mô tai hại đến triều đại đương thời, vua Lý chỉ trừng trị bọn cầm đầu, bọn dưới đều được tha. **Cương mục** có ghi một chuyện như sau : năm 1142 quan quân bắt được đảng Thân Lợi hơn 2000 người, đưa về kinh đô. Lý Anh Tông ngự

---

(49) **Cương mục**, chính biên, q. 4, tờ 14b ghi: trước kia có chiếu chỉ rõ ràng dân không được đánh nhau bằng tre gỗ và những đồ sắt bén. Đến đây nhắc rõ điều lệ nghiêm cấm đã định: Phạm người nào đánh chết người thì phạt trăm trượng, thích 50 chữ và phải tội đồ.

(50) **Cương mục**, chính biên, q. 4, tờ 15a.

(51) **Cương mục**, chính biên, q. 4, tờ 30b.



điện Thiên Khánh tra hỏi, đã đem chém 20 kẻ đồng  
ưu và tha cho những người bị ức hiếp mà phải theo,  
còn hơn 400 người thì bắt đi lưu đày. Đến đây Tô hiến  
Thành nói với nhà vua rằng: « Đàng Thân Lợi nổi loạn  
giết nhiều quan quân, Bệ hạ chỉ hành hình có 20 người,  
thực là có lòng nhân đức. Nhưng, xưa kia, vua Nghiêu,  
vua Thuấn truyền nối nhau trong vòng hơn trăm năm,  
thế mà số người bị tội chết và bị tội lưu chỉ có bốn tên  
đầu số hung ác (52). Ngày nay phát lưu đến hàng hơn  
trăm người, có phải là bản tâm Bệ hạ đâu? Tôi xin tha  
tội cho chúng, để cho mọi người nhuần thấm ơn vua,  
thì lòng nhân đức của Bệ hạ không khác gì Nghiêu Thuấn ».  
Lý Anh Tông y lời, xuống chiếu tha tội phóng trục và lưu  
đày cho đàng Thân Lợi (53).

Ảnh hưởng Phật giáo còn biểu lộ dưới những hình  
thức khác. Khi một ngôi chùa, đền đài, xây dựng xong,  
sau đó bao giờ cũng có một lễ **đại xá**, ân xá tội nhân. Năm  
1010, cung Thủy Hoa làm xong, xá thuế 3 năm cho cả  
nước, những thuế thiếu năm trước đều xóa bỏ, những  
tù binh người Mán bị bắt từ năm Cảnh Thụy (Ngoại Triều,  
1008-1009) đều phát quần áo tha cho về (54). Gặp thiên  
tai, cũng ân xá tội nhân, coi như là hiện pháp đẹp lòng  
trời Phật (55). Những hiện tượng sao lạ cũng là một cơ

---

(52) Bốn người này là : Cung Công bị tội lưu, Hoan Đâu bị đem đi  
an trí, Tam Miêu bị phóng trục, Cồn bị giam cầm đến chết.

(53) Cương mục, chính biên, q. 4, tờ 30, 40.

(54) Cương mục, chính biên q. 2, tờ. 10b.

(55) Cương mục chính biên, q. 4, tờ 27a ghi : Tháng 9 mùa thu mưa  
dầm mãi không tạnh, tha các tù phạm bị giam cứu. Nhà vua sai làm  
lễ kỳ tịnh (cầu hững tạnh), tha hết tù ở Đê hộ phủ.

(xem tiếp chú thích trang sau)

hội đề nhà vua ân xá tội nhân (56). Nhiều khi vô cớ vua cũng xuống chiếu xá tội như năm 1128 những tội nhân ở Đô Hộ Phủ đều được tha, lại xá tội cho 130 người bị biếm truất (57). Đó là nguyên nhân khiến cho nho sĩ Ngô Sĩ Liên phiên tặc : «Lý nhân Tông thường nhân dịp mở hội mà tha tội nhân, đã là không phải, song còn mượn tiếng là vì gặp dịp hội chùa. Còn ở đây không có việc gì mà tự nhiên xá tội. Nói chung ra, tội nhân phạm pháp, nếu nhất loạt tha cả thì may mắn cho bọn tiểu nhân nhưng không phải phúc cho người lương thiện ».

Trong dân gian, Phật giáo có ảnh hưởng rất tốt, các hành động phi pháp được giảm bớt, hành vi tàn bạo ít dần. Những thí dụ sám hối, ăn năn tội lỗi, hành động vị

(Tiếp theo chú thích trang 73)

**Cương mục**, chính biên, q. 4, tờ 25 ghi : **Danh tiết lục của Trần ký Đăng** chép rằng : từ tháng 2 năm ấy đến mãi tháng 3 không mưa, nhà vua thân đi đảo vũ, không linh ứng, nhân bảo các quan hầu : «Trẫm làm người ít đức, can phạm đến Trời, làm mất hòa khí : mùa xuân năm ngoái mưa dầm, mùa xuân năm nay đại hạn : Trẫm lấy làm lo quá. Các khanh nên nghĩ xem Trẫm có điều gì làm lỗi thì bổ cứu lại cho ». Viên ngoại lang Trần Ngọc Khánh lên tiếng nói rằng : « Ba tháng xuân là mùa xuân sinh nở muôn vật trời không mưa xuống thì sự sanh sống các loài sao được thỏa thuê ? Hoặc giả hình ngục có sự oan uổng không đúng hại đến khí hòa ? Kinh Thư có câu : « Tiếm hằng dương nhược » (Một trong năm cửu trưng chép trong thiên Hồng phạm, lời Cơ Tử trình bày với Chu Vũ Vương), nghĩa là chính lệnh của vua mà sai lệch vì quá nghiêm khắc, thì điềm dữ sẽ phản ứng lại là nắng nhiều. Vậy xin bệ hạ nghĩ lại ». Nhà vua cho là phải xuống chiếu tha cho các tội nhân trong nước. Tháng 4 mưa. Người ta gọi Trần ngọc Khánh là Trần thiện Gián (có nghĩa là Ông họ Trần khéo can gián).

(56) **Cương mục**, chính biên, q. 4, tờ 5b ghi : Tháng giêng mùa xuân, sao chổi hiện ra ở phương tây, chuỗi sao dài suốt một góc trời. Sao Thái bạch mọc oan ngày. Nhà vua hạ chiếu ân xá.

(57) **Cương mục**, chính biên, q. 5, tờ 19.

tha thương có. Câu chuyện Ý Lan phu nhân là một thí dụ điển hình.

Nguyên Lý thánh Tông đến 40 tuổi vẫn chưa có con thường hay đến cầu tự tại các chùa danh tiếng, gặp được một cô gái quê xinh đẹp, phong làm Ý Lan phu nhân. Ý Lan sinh được một con trai là Lý nhân Tông sau này. Khi Thánh Tông mất, Nhân Tông kế vị, vẫn đề Dương Hậu tức là mẹ đích tham dự chính quyền. Ý Lan thấy việc đó không bằng lòng, nói với vua rằng : « Mẹ già khó nhọc đề có ngày nay, đến khi phú quý thì người khác lại đến dành mất, thế thì sẽ đề mẹ già ở chỗ nào đây ? » Nhân Tông còn nhỏ tuổi, nhưng biết mình không phải là con thái hậu Thượng Dương (Dương Hậu) và không phân biệt phải trái, đem giam cầm Dương Hậu, bắt ép cùng chết với 72 thị nữ đề chôn theo lăng Thánh Tông. Sau đó tôn Thái Phi Ý Lan làm Hoàng Thái Hậu (58).

Về sau Ý Lan hối hận việc đã làm, nên rất tôn sùng đạo Phật, mong rửa tội xưa (59). Đối với đàn bà con gái vì nghèo phải đem thân thế nọ, không thể lấy chồng, bà phát tiền kho nội phủ đề chuộc mà gả cho người góa vợ (60) lại xây hơn 100 cảnh chùa đề tiện việc thờ Phật (61). Bà lại là một người xuất thân từ thôn quê nên thấu hiểu cảnh cơ cực của kẻ chân lấm tay bùn, hiểu rõ sự quý giá

---

(58) Việt sử lược, q. 2, tờ 15b. Xây ra năm 1073. Theo Toàn thư bản kỷ q. 3, có đến 76 thị nữ bị bức phải chết, chôn theo lăng Thánh Tông.

(59) Toàn thư, bản kỷ, q. 3 ghi : tục truyền rằng thái hậu hối lại việc Thượng Dương thái hậu và các thị nữ không tội mà bị chết mới làm nhiều chùa Phật đề sám hối và rửa oan.

(60) Toàn thư, bản kỷ, q. 3.

(61) Cương mục, chính biên, q. 4, tờ 6b, 7a. Theo tục truyền thì có một lần cho xây 72 ngôi chùa ý nói 72 thị nữ đã bị bức sát.

của con trâu trong công việc đồng áng nên đã khuyên Nhân Tông trừng trị những kẻ trộm và giết trâu (62).

Đành rằng những chuyện trên chưa hẳn xứng đáng đề được nêu lên như những thí dụ về giá trị của con người nhưng đó cũng là ảnh hưởng đạo Phật, và như Hoàng xuân Hãn đã nhận xét, những hành vi từ bi của Thái Hậu không phải tự nhiên mà có, tuy đó vì một phần muốn chuộc tội và cầu phúc cho con, nhưng chắc nhờ ảnh hưởng Phật mới có hành động bác ái ấy» (63).

Tóm lại, ảnh hưởng quyết định đối với nền pháp luật ôn hòa triều Lý là ảnh hưởng Phật giáo, một tôn giáo đang chiếm địa vị độc tôn bấy giờ.

### SỰ THIẾU ẢNH HƯỞNG CỦA NHO GIÁO

Như đã đề cập, những quan niệm nhân trị, pháp trị không ảnh hưởng rõ rệt đối với Lý luật. Sở dĩ như vậy là tình trạng Nho giáo nước ta bấy giờ đang vào giai đoạn phôi thai.

Trong phần trước, chúng tôi có nhắc lời phàn nàn của nho sĩ Đàm sĩ Mông về việc tung hoành quá độ của các tăng nhân. Lời nói đó thấy rõ sự hưng thịnh của Phật giáo, đồng thời cũng nói lên được sự chưa nảy nở Nho giáo đương thời.

Cần nhấn mạnh ở đây là câu nói ấy vào cuối thời Lý Cao Tông (1175-1210) nghĩa là vào giai đoạn suy vong nhà Lý. Như vậy có thể nói suốt cả triều Lý, Phật Giáo chiếm ưu thế đối với các giáo phái khác, kể cả Nho giáo, lưỡi gươm sắc bén nhất đề duy trì chế độ quân chủ tại Trung Hoa cũng như tại Việt Nam.

---

(62) Cương mục, chính biên, q. 4, tờ 7.

(63) Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 529.

Trong giai đoạn suy vong triều Lý, Phật giáo không đủ uy tín để bảo vệ chính quyền quân chủ tập trung, để ngăn cản cảnh nội loạn, huynh đệ trong tôn trong hoàng gia của triều đại, cũng như để duy trì những thuần phong mỹ tục trong dân chúng. Hiềm nỗi thế, mặc dầu Phật giáo đang được độc tôn trong xã hội, chính quyền ý thức được sự quan trọng của Nho Giáo. Sử chép rằng, Lý Thái Tông sau khi lên ngôi, ra lệnh lập miếu thờ thần Đồng Cổ, cạnh thành Thăng Long. Tại đây cứ mỗi đầu năm, tất cả quan văn quan võ trong triều phải đến thề trung thành với nhà vua, người nào lẩn tránh không đến dự lễ tuyên thệ thì phải phạt 50 trượng (64). Sự kiện này đánh dấu việc phối thờ Nho Giáo trong thời đại Lý triều.

Tuy Nho giáo có ít nhiều ảnh hưởng trong sơ thời nhà Lý, nhưng không lan rộng và chỉ được một số nhà quyền quý tôn trọng, coi đây là đạo Thánh Hiền. Năm 1070, Lý thánh Tông cho người tạc tượng Chu Công,

---

(64) Cương mục, chính biên, q. 5, tờ 30a ghi: «Trước đây các vương âm mưu làm loạn, triều đình không ai biết cả, nhà vua đem chiêm bao thấy thần núi Đồng Cổ báo mộng rằng: các vương Vũ Đức, Đông Chinh và Dục Thánh nổi loạn đấy, nên kíp điều khiển quân lính để đánh dẹp. Lúc tỉnh dậy nhà vua sai người bố trí phòng bị, quả đúng như thế. Đến đây xuống chiếu lập miếu thờ Thần Đồng Cổ ở bên hữu thành Thăng Long, xây đàn ở giữa miếu, hội họp bày tội, giết con sinh vật cùng nhau uống máu ăn thề, tuyên thệ rằng: «Làm con mà bất hiếu, làm tôi mà bất trung, thì thần linh tru diệt». Từ đấy về sau, năm nào cũng đặt làm lệ thường. Người nào lẩn tránh không đến dự lễ tuyên thệ thì phải phạt 50 trượng. Núi Đồng Cổ ở xã Đan Nê, huyện An Định (Yên Định) tỉnh Thanh Hóa. Miếu thần Đồng Cổ làm tại thôn Đông, phường Yên Thái, huyện Vinh Thuận đời sau, nay là làng Bưởi ở Hà Nội.

Khổng tử và Tứ phối (65), vẽ hình tượng Thất thập nhị hiền (66) để trưng bày tại Văn Miếu vừa thành lập bốn mùa tế lễ. Tại đây các vị hoàng thái tử đến học hỏi đạo Thánh Hiền (67). Năm 1076, Lý nhân Tông sai lập Quốc tử giám, tuyển trong các văn thân lấy những người có văn học để dạy con em quý tộc, quan liêu cao cấp (68). Lệ khoa cử lại bắt đầu, dần dần

---

(65) Chu Công, là em Chu vũ Vương, tên là Đán. Khi Chu vũ Vương mất rồi, con là Thành Vương còn thơ ấu, Chu Công phải tạm cầm quyền cho đến khi Thành Vương khôn lớn thì trao trả. Tứ phối là bốn vị được phối hưởng trong khi cúng tế Khổng Tử là Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử, đều là học trò của Khổng Tử và nổi tiếng là các bậc hiền triết xưa của Trung Hoa, nối tiếp truyền thống đạo Nho.

(66) 79 học trò Khổng Tử đều có tiếng là hiền tài.

(67) Cương mục, chính biên q. 3, tờ 30a. Theo Nguyễn Việt, trong sách Lịch sử thú đô Hà Nội, Nhà xuất bản Sử Học, 1960, trang 408, cứ mỗi tháng hai lần, thái tử có mặt ở Văn Miếu để nghe giảng sách.

(68) Toàn thư, bản kỷ, q. 3. Văn Miếu và Quốc tử Giám là một thành tính đáng kể trong lịch sử văn học và giáo dục Việt Nam. Đời Lý cho xây Văn Miếu năm 1070 và đến 1076, lập Quốc tử Giám ở liền sau Văn Miếu. Năm 1253 nhà Trần lại dựng lại khu này để làm nhà học cho con cháu các đại thần cũng như tuyển lựa những học sinh ưu tú trong nước về đây học tập và gọi là Quốc Học Viện. Từ đầu thế kỷ 15 trở đi, việc học càng ngày càng phát triển nên năm 1483, cả khu này đã được dựng lại và mở rộng thêm ra. Văn miếu khi ấy có diện Đại Thành để thờ tiên thánh, nhà giải vũ hai bên tả hữu chia ra thờ các tiên hiền, tiên nho, điện sinh phục làm nơi túc yết để các quan lại đến túc trực trước khi làm lễ, một kho để chứa đồ tế khí và một phòng làm nhà bếp. Đằng sau Văn Miếu là khu nhà Học, gọi chung là nhà Thái Học. Trong đó có trường Quốc Tử Giám. Phía sau cùng nhà Thái

(xem tiếp chú thích trang sau)

tạo thành một tầng lớp thống trị đặc lực hơn bọn hào trưởng có thể lực ít trung thành với nhà vua. Sử chép năm 1075, triều đình tuyển lấy những người minh kinh

(tiếp theo chú thích trang 78)

Học, dựng nhà Minh luân và cửa Thái Học. Trong khu nhà Thái Học có lập hai giảng đường, một ở phía đông, một ở phía tây, làm chỗ giảng dạy học sinh và đặt một kho bí thư để chứa ván gỗ đã khắc thành sách. Hai phía tây và đông nhà Thái Học lại dựng lên một bên một nhà bia để trưng bày những bia đá có ghi thành tích những người đỗ tiến sĩ của từng khoa thi, mỗi khoa một bia. Hai bên đông tây nhà Thái Học còn làm nhà cho học sinh ở, mỗi bên hai dãy, mỗi dãy 25 gian, tổng cộng 150 gian, chứa đủ được 300 học sinh. Học sinh là những người đã thi hương ở các địa phương và dự trúng được 4 kỳ. Quy mô khu Văn miếu và nhà Thái Học trong thời phong kiến như thế đã là rộng lớn lắm. Cho tới đầu thời Nguyễn năm 1802, Gia Long bãi bỏ trường Quốc tử Giám ở Hà Nội, đổi nhà Thái Học làm nhà Khải Thánh để thờ cha mẹ Khổng Tử và dựng Khuê văn Các ở trước Văn miếu. Năm 1838, tường bao quanh Văn Miếu chạy dài gần 1 cây số, đã được xây lại và 40 cái cột to trong nhà Văn miếu cũng được sơn lại. Năm 1858, nhà giải vũ ở hai bên tả hữu Văn miếu dùng làm nơi dựng bia, cũng tu sửa lại.

Bia đá ở Văn miếu ghi tên những người đỗ tiến sĩ từ khoa thi năm 1442 trở đi cho đến khoa năm 1778. Mỗi khoa thi là, một tấm bia. Trong khoảng thời gian ấy có tất cả 116 khoa thi đáng lẽ phải có 116 tấm bia nhưng hiện nay chỉ còn 82 tấm. Trong những tấm bia ấy, có nhiều chỗ đã bị vua chúa nhà Nguyễn cho đục khoét đi, tức là những đoạn văn bia kể công đức chúa Trịnh, hoặc ghi tên tuổi những người đỗ tiến sĩ đã làm việc với Tây Sơn.

Hiện nay Văn Miếu là một công trình kiến trúc cổ, xây dựng tương đối quy mô, còn được lại cho đến ngày nay tại Hà Nội. Trong khu Văn miếu khá rộng, chiều dài 350 mét, chiều ngang 75 mét, có góc một cây số

(xem tiếp chú thích trang sau)

uyên bác (69) và thi Nhọ Học bằng ba kỳ thi gọi là tam trường (70) : hơn mười người trúng tuyển Lê văn Thịnh đỗ đầu, được lựa vào hầu vua học tập (71). Năm 1086. Nhân Tông lại mở khoa thi chọn người nhiều khả năng văn học sung vào Hàn Lâm Viện và Mạc Hiền Tích trúng

(Tiếp theo chú thích trang 79)

tường gạch bao chung quanh. Văn miếu hướng mặt về nam trông ra Văn Hồ. Văn miếu gồm nhiều lớp nhà, lớp cửa, cách nhau bằng 5 cái sân rộng. Thoạt đi vào là cái cổng lớn của Văn miếu, xây gạch theo kiểu tam quan. Đi theo con đường gạch chạy qua sân thứ nhất thẳng tới cổng lớn thứ hai là Đại Trung Môn, hai bên có hai cổng nhỏ. Qua Đại trung môn vào sân thứ hai và tới Khuê văn Các, hai bên cũng có hai cổng nhỏ. Sau đây là vào sân thứ ba, có một giếng nước hình vuông, xung quanh có bao lan, gọi là Thiên quang tinh. Hai bên tả hữu giếng là hai dãy bia đá lớn dựng trên lưng rùa đá. Qua các dãy bia thì đi đến cửa Đại Thành vào sân thứ tư và tức là vào khu vực chính của Văn miếu gồm hai nếp nhà chính cách nhau bằng một cái sân hẹp, mái lợp bằng thứ ngói cổ rất to và dày. Nếp nhà ngoài là nhà đại bái để bày đồ thờ và tế lễ, nhưng mọi đồ vật đã bị Pháp cướp phá mất cả, chỉ còn lại một bức hoành phi viết bốn chữ Hán « Vạn thế sư biểu » (tiêu biểu đạo làm thầy cho muôn đời) của vua Khang Hy nhà Thanh, ở cuối thế kỷ 17 đã tự tay viết gởi sang cung tiến vào Văn miếu. Nếp nhà trong là chính tâm ba mặt xây tường, mặt trước có cửa gỗ bức bàn. Trong chính tâm có khám thờ đặt trên bệ gạch đề thờ Khổng Tử. Đằng trước nhà Đại Bái, ở hai bên sân có hai nhà tả hữu vu, đề thờ thất thập nhị hiền. Sau nhà chính tâm, đi vào là một cái sân thứ năm. Trong sân này, khi xưa có đền thờ Khai Thánh, tức nhà Thái Học của thời Lê, nhưng đã bị Pháp phá rụi không còn gì từ năm 1947. Xem Lịch sử thủ đô Hà Nội (nhiều tác giả), Viện Sử Học xuất bản 1960, trang 408 - 409.

(69) Minh kinh có nghĩa là thông hiểu nghĩa các kinh.

(70) Theo lời của Cương mục, về kỳ thi Tam trường, thể thức văn th thế nào, không khảo được. Xem Cương mục, chính biên, q. 2, tờ 34 a.

(71) Cương mục, chính biên, q. 3, tờ 33, 34a.



tuyên được bổ làm Hàn Lâm Học Sĩ (72). Năm 1152, Anh Tông mở kỳ điện thi (73). Năm 1185, mở kỳ thi cho những người 15 tuổi trở lên, ai thông kinh Thi, kinh Thư thi được vào hầu ngự diên, nơi giảng sách của nhà vua (74). Năm 1195 Cao Tông mở kỳ thi tam giáo (75), ai đỗ cho xuất thân. Năm 1162, định rõ lại phép xét công trạng các quan chức, cứ 9 năm một lần. Các quan văn võ ai đủ niên lệ mà không có lỗi thì được thăng trật (76).

Sự xâm nhập của Khổng Giáo và tầng lớp quý tộc, quan liêu làm suy giảm uy tín Phật Giáo tại triều đình. Trong khi say sưa những học thuyết chưa chấp trong tứ thư ngũ kinh, hàng quan liêu quý tộc này nhận thấy Khổng Giáo phù hợp cho nền quân chủ trong việc đàn áp dân chúng, giữ vững địa vị mình, nên dần dần Phật Giáo mất đi vai trò quan trọng trong triều đình. Tại đây những giáo lý cao siêu không còn được niềm nở nhắc nhở đến, những tập tục quý trọng nhu hòa hấp thụ của đạo Phật bị lãng quên. Dần dần giới tăng sĩ học thức ngày một thưa thớt, tin đồ ngày qua ngày mất hướng, trở nên lạc lõng. Mê tin dị đoan, đồi phong bại tục ngày càng xâm lấn cảnh già lam.

Đó cũng là lý do giải thích vì sao vào đời Lý thần quyền được đề cao. Những mê tin dị đoan như sấm ký

---

(72) Toàn thư, bản kỷ, q. 3.

(73) Theo Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, Khoa mục chí, thì phép thi bấy giờ chưa có cách thức nhất định. Hoặc thỉnh thoảng có chiếu của vua cử học trò trong nước vào thi, nhà vua tự xem thi ở điện đình (sân điện). Cương mục, chính biên, q. 5, tờ 5 b.

(74) Toàn thư, bản kỷ, q. 4.

(75) Toàn thư, bản kỷ, q. 4. Thi tam giáo là thi xét những người thông hiểu Phật giáo, Đạo giáo (lão), Nho giáo thi cho đỗ.

(76) Cương Mục, chính biên, q. 5, tờ 11b.

mộng寐, diềm lạ trên trời, dưới đất... không mấy lúc và không mấy nơi là không có. Sử cũ về thời Lý đã luôn luôn ghi những hiện tượng đó. Mở đầu triều đại Lý, sử cũ đã ghi lại một bài sấm do sét đánh vào cây gạo làng Diên Ủn mà có, để chứng minh rằng trời đã quyết định việc nhà Lý lên làm vua thay nhà Tiền Lê (77). Từ khi nhà Lý lên

(77) Toàn thư, bản kỷ q. 1 ghi: Tháng ấy, ngày quý sửu, Lý Công Ủn tự lập làm vua. Trước đây, ở hương Diên Ủn châu Cổ Tháp có cây gạo bị sét đánh, người làng ấy nhận ký dấu sét đánh có những chữ:

Thụ căn điều điều	樹根杳杳	木表青青
Mộc biểu thanh thanh		
Hòa đao mộc lạc	木刀木落	十八子成
Thập bát tử thành		
Đông a nhập địa	東阿入地	異木再生
Dị mộc tái sinh		
Chấn cung kiến nhật	震宮見日	元宮隱星
Đoài cung ẩn tinh		
Lục thất niên gian	六七年間	天下太平
Thiên hạ thái bình		

(Gốc cây thắm thắm. Ngọn cây xanh xanh, Cây hòa đao rụng, mười tám hạt thành, Cảnh đông xuống đất, Cây khác lại sinh, Đông mặt trời mọc, Tây sao náu bình. Khoảng sáu bảy năm, thiên hạ thái bình) Nhà sư Vạn Hạnh tự đoán riêng rằng: Câu «mộc căn điều điều», chữ «căn», nghĩa là gốc, gốc tức là vua, chữ «điều» đồng âm với chữ «yêu», nên đọc là chữ «yêu». Câu «mộc biểu thanh thanh», chữ «biểu» nghĩa là ngọn, ngọn tức là bề tôi, chữ «thanh» (青) đồng âm với chữ thanh (菁) nên đọc là chữ thanh (菁) tức là thính. «Hòa đao mộc» là chữ Lê (黎), «thập bát tử» là chữ Lý (李) «Đông a» là chữ Trần (陳), «Nhập địa» người là phương bắc vào cướp.

(xem tiếp chú thích trang sau)

cầm quyền sử cũ luôn luôn ghi chép rờng ràng xuất hiện hoặc ở kinh thành Thăng Long, hoặc ở một vài nơi khác. Nhưng dù nơi này hay nơi khác, rồng chỉ xuất hiện khi nhà vua ở đó, Rồng là tượng trưng cao quý nhất của loài động vật, cũng như vua tiêu biểu cho đẳng chi tôn cao quý nhất trong một nước. Điềm rồng vàng xuất hiện truyền đi có tác dụng khẳng định với nhân dân trong cả nước rằng : nhà Lý lên làm vua là xứng đáng, là hợp với ý trời vì thế, rồng vàng đã luôn luôn xuất hiện đón mừng.

Thời này còn ghi lại nhiều điềm lạ như : rùa 6 chân lưng có chữ, phượng hoàng 5 sắc chín lông đuôi, ngựa trắng sinh cựa, ngựa đỏ sinh cựa, lúa chiêm 9 bông, gốc cau chín giống, gốc cau 11 giống.. Tất cả những điềm lạ ấy nói lên lúc ấy thật là lúc thái bình thịnh trị, nên mới có những hiện tượng đẹp đẽ, tốt lành, thừa dư như vậy. Những vật lạ này đều được đưa tới Thăng Long tiến vua.

Các vua chúa thời này còn dựa vào những điều, nói là thấy trong giấc mơ của mình, để thực hiện những ý muốn chuyên quyền độc đoán. Như vua Lý thái Tông đã tạo nên mộng gặp thần Đổng Cỗ báo trước loạn tam vương.

(tiếp theo chú thích trang 82)

Câu « dị mộc tái sinh » là họ Lê khác lại nổi lên. Câu « chấn cung kiến nhật » thì « chấn » là Phương đông, « kiến » là mọc ra, nhật là thiên tử. Câu « đoài cung ần tinh » thì « đoài » là phương tây, « ần » cũng như lặn, « tinh », là thứ nhập. Mấy câu này ý nói là vua thì non yếu, tôi thì cường thịnh họ Lê mất thì họ Lý nổi lên, thiên tử ở phương đông mọc ra thì thứ nhân ở phương tây lặn mất, trải qua 6,7 năm thì thiên hạ thái bình. Vạn hạnh mới bảo Lý công Uẩn rằng : « Mới rồi tôi trông thấy lời phù sấm kỳ dị, biết rằng họ Lý cường thịnh, tất dấy nên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều. Nhưng không ai bằng ông là người khoan từ nhân thứ, lại được lòng dân chúng mà binh quyền nắm trong tay, người đứng đầu muôn dân, chẳng phải ông thì còn ai đương nổi nữa.. »

để dựng nên đền Đổng Cồ, lấy đó làm nơi bắt các quan lại hàng năm phải tới thề nguyện trung thành tuyệt đối với nhà vua. Cũng như Lý Thái Tông đã tạo nên một mộng khác là gặp Phật Quan Âm dấy lên cùng ngồi trên tòa sen để dựng chùa Diên Hựu (chùa Một cột), bắt mọi người tới cầu nguyện cho mình được sống lâu (78).

Như giáo sư Hoàng xuân Hãn nhận xét rất đúng, các vua nhà Lý tin dùng các tăng và đạo sĩ có những thuật làm cho họ biết trước những sự hay dở tương lai hay là có thể cầu cho họ được phúc và tránh họa (79). Nhưng những ảo thuật đó dần dần bị bại lộ. Sử chép lại nhiều câu chuyện lý thú : Lý Cao Tông rất sợ sấm sét, một người hầu cận nói mình có phép làm im sấm, nhưng sau khi đọc chú, sấm vẫn ầm ầm làm cho Lý Cao Tông một phen hoảng vía. Nhà vua hỏi, thì Nguyễn Dư người hầu cận đó đáp : «Thần rắn nó đã lâu, nào ngờ nó còn cường bạo như thế đó » (80).

Lại câu chuyện này nữa :

Bấy giờ có một vị sư từ Tây vực đến. Vua hỏi sư biết làm phép gì, sư trả lời : «Biết giáng hồ». Vua sai tên Chi hầu phụng sự Lê Năng Trường đem sư về công quán ở và sai người bắt hồ để thử. Hơn một tuần sau, sư nói với Năng Trường hồ ấy có thể phục được Năng Trường tâu vua, vua sai dựng chuồng ở Vĩnh Bình, và cho sư vào trong chuồng. Sư vừa đi ren ren bước một, vừa đọc chú bước về phía hồ, lấy gậy đánh vào đầu nó. Hồ chồm lại vồ lấy gậy. tư nhân đó tâu với vua : « Có người ác đã giải mất phép chú của thần, xin lập đàn cầu Phật, nhiên hậu sẽ thi hành phép thuật ». Vua bằng

(78) Toàn thư, bản kỷ q. 2,

(79) Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 423.

(80) Việt sử lược. q. 3, tờ 17b.

lòng. Sư lại lập đàn cầu đảo lâu, vua muốn thử phép thuật đến cùng. Một hôm vua lại sai sư vào chuồng hổ, hổ nhảy chồm lên gào thét. Sư sợ hãi, lùi lại, không biết làm thế nào, tựa chuồng mà chết (81).

Chính những mê tin dị đoan, đòi phong bại tục ngày càng xâm lấn cảnh Phật đã khiến nho sĩ Đàm sĩ Mông thốt ra những lời dẫn trên. Cũng bởi đó, Cao Tông đồng ý cùng Dĩ Mông kiểm soát lại chế độ tăng lữ, đào thải những tăng đồ không chính thức và chỉ lưu lại một ít người có uy tín (82). Nhưng nói chung, những hành vi có ác ý đối với Phật giáo lúc bấy giờ chẳng qua đã xuất phát từ lòng ganh tị, hay chỉ nhìn riêng « những ảnh hưởng không tốt của sự mê tin dựa theo đạo Phật. Còn những tư tưởng siêu việt, những giáo du từ bi của Đức Phật, thì hẳn đã có ảnh hưởng rất hay đối với phong tục và văn hóa nước ta về triều Lý » (83).

Vi vậy, mặc dù những tệ đoan, do giới tăng lữ gây nên trong Phật giáo lúc suy thời ảnh hưởng Phật giáo vẫn còn rất mạnh và không bị thay đổi hoặc chấm dứt đối với quần chúng Việt Nam, đến nỗi Trạng Nguyên Lê Quát, môn đệ trường Chu văn An, một nho sĩ danh tiếng đời Trần, đã phải kèn lên « Làng xóm nào cũng có chùa mà không đâu thấy thờ Khổng Thánh » (84).

Luật pháp nhà Lý, với những lý do trên, tất phải thấm nhuần những giáo lý nhà Phật.

---

(81) Việt sử lược q. 3, tờ 11b.

(82) Việt sử lược q. 3 tờ 13b ghi : Vua y lời tâu của Dĩ Mông. Dĩ Mông triệu tập tăng đồ trong xứ lại ở nơi kho thóc, độ vài chục người có danh tiếng làm tăng, số còn lại đánh dấu vào tay bắt hoàn tục.

(83) Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 427.

(84) Trong bia chùa Thiệu Phúc dựng đời Trần, dẫn theo Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 423.



## TIẾT THỨ TƯ

### XÃ HỘI ĐƯƠNG THỜI XÉT QUA PHÁP LUẬT NHÀ LÝ

Ở đoạn mở đầu, chúng tôi đã trình bày việc phản chiếu sinh hoạt xã hội qua nền pháp luật của xã hội ấy. Một hệ thống luật pháp bao giờ cũng là một phương tiện duy trì trật tự một xã hội cũ hoặc mở đầu trật tự một xã hội mới.

Trong tác phẩm **Dân luật khái luận**, giáo sư Vũ Văn Mẫu cũng đã viết : « Sự thích ứng với nhu cầu một xã hội là một tính cách tất nhiên của luật pháp. Luật là gì, nếu không phải là tất cả các quy tắc được các nhà hữu trách đặt ra để chi phối mọi mối liên quan giữa các phần tử xã hội ? Theo định nghĩa ấy, luật lệ tự nhiên phải căn cứ vào thực tế, và những giây liên lạc hiện có giữa các cá nhân, luật phải theo sát các tình trạng kinh tế, xã hội và tôn giáo để biến chuyển cùng một nhịp với trào lưu tiến triển của xã hội » (85).

Luật pháp nhà Lý cũng vậy, vì thế, cũng phản chiếu được sinh hoạt xã hội bây giờ. Qua ánh sáng

---

(85) Vũ Văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 187.

hệ thống pháp đó, chúng ta sẽ cố tìm cơ cấu xã hội đương thời, và lần lượt nghiên cứu xã hội ấy về những điểm sau :

1. Sinh hoạt giới quý tộc, quan liêu và chế độ xã hội
2. Sinh hoạt quân sự
3. Sinh hoạt nông nghiệp
4. Sinh hoạt công nghệ và thương mại.

## 1. SINH HOẠT GIỚI QUÝ TỘC, QUAN LIÊU VÀ CHẾ ĐỘ XÃ HỘI

Nhà Lý, triều đại đầu tiên lập chế độ quan liêu, dùng thi cử để chọn người. Ban đầu chỉ giai cấp quý tộc mới được dự thi. Nhưng chế độ thi cử đó không cung cấp đủ số người cần thiết trong việc thống trị nên tầng nhân văn là nguồn cung cấp công bộc quốc gia quan trọng (86).

(86) Sách Lĩnh ngoại đại đáp của Chu Khứ Phi (đời Tống), q. 2, tờ 3 chép ở Giao Chỉ, con đường làm quan được thực hiện theo ba ngõ, nghiệm tử, thủ sĩ, bằng tiền,

Nhiệm tử tức là lối bổ dụng con cháu các nhà quý tộc quan liêu. Đó là một chế độ mang lại nhiều đặc ân cho bọn quý tộc và dần dần bọn này tạo nên những dòng họ cường tôn vọng tộc. Đó là con đường rất tai hại vì con cái quý tộc này phần lớn vô tài, vô hạnh.

Thủ sĩ là chế độ tuyển dụng quan lại bằng khoa cử, là chế độ được khởi đầu từ triều Lý và phát triển khá mạnh vào thời Lý Nhân Tông. Sách Lĩnh ngoại đại đáp có ghi ở Giao Chỉ người ta chú trọng khoa cử.

Còn con đường thứ ba, tức tiền, có lẽ chỉ được phát triển trong giai đoạn suy vong triều Lý.

Do nhiều hình thức tuyển chọn quan lại trên, nên giá trị các quan lại không đều, do đó năm 1179, Lý Cao Tông khi khảo tích (xét thành tích) chia quan lại theo tiêu chuẩn sau đây để trao cấp bậc :

- a. Loại quan cả mãn, giỏi nhưng không biết văn tự.
  - b. Loại quan biết văn tự.
  - c. Loại quan lớn tuổi, hạnh kiểm tốt, biết rõ cổ kim.
- Xem Toàn thư bản kỷ, q. 4.



Dần dần triều thần đã có nhiều người học vấn uyên bác nên ảnh hưởng chính trị tăng nhân giảm dần. Cuối cùng, các tăng chỉ lo việc giảng dạy hay giao hóa về kinh kệ. Bởi vậy, tầng lớp quan liêu càng ngày càng phức tạp tạo thành một giai cấp riêng trong xã hội (87). Nhiều kỳ thi đặc biệt có mục đích tuyển chọn

---

(87) Về quan chức nhà Lý có :

**Thái sư, thái phó, thái bảo** : tức là tam công hay tam thái của nhà Chu.

**Thái úy** thì nắm binh quyền,

**Tư không, Thiệu phó, Thiệu bảo**, theo tam công của nhà Chu mà bỏ **Thiếu sư**.

**Thiêu úy** coi cấm binh.

**Bình chương quân quốc trọng sự, Đông bình chương quân quốc trọng sự** : như tể tướng.

**Tả hữu tham tri chính sự** : chức cùng bàn chính sự với tể tướng

**Thượng thư sảnh** : Theo chế độ nhà Đường, nhà Tống chức quyền không cao lắm, chỉ đặt hai chức tả hữu lục bộ, trông coi sáu bộ. Trong sử có chép các chức thượng thư, tả hữu bộc xạ tả hữu ty thị lang, viên ngoại lang.

**Trung thư sảnh** : Theo chế độ nhà Tống, là quan thự ở gần vua, chuyên dự nghị mọi việc đề tâu lên vua. Vâng truyền mệnh lệnh, đề nghị cải cách, tuyển bổ các quan. Có các chức trung thư thị lang, trung thư xá nhân.

**Khu mật sứ, Tả hữu khu mật viện sứ** : Từ đời Tống đặt Khu mật viện đối lập với Trung thư sảnh, giúp vua nắm binh chính, với Trung thư sảnh giữ hai quyền văn võ.

**Tả hữu phúc tâm thị lang** : Nhà Tống không có chức này. Theo nghĩa chữ mà xét, là chức quan gần vua, có lẽ thuộc Trung thư sảnh.

**Ngự sử đài** : Quan thự giữ việc đàn hạch các quan. Có các chức Ngự sử đại phu, Giám nghị đại phu, Ngự sử trung thừa, Trung thừa xá nhân.

(Xem tiếp chú thích trang sau)

nhân tài. Như năm 1077, triều Lý mở một kỳ thi tuyển chọn lại viên bằng cách thi chữ tốt, làm toán giỏi và

(tiếp theo chú thích trang 89)

**Nội thị sảnh** : quan thự giữ việc hầu cận nhà vua. Có các chức : Cung điện lệnh, Trị nội ngoại sự, Phán thủ đồ áp nha, Hành điện nội ngoại đồ trị sự, Nội thị nội thường thị.

**Văn minh điện học sĩ** : là chức quan của Nội thị sảnh.

**Hàn lâm học sĩ** : chức quan của Hàn lâm viện theo chế độ nhà Tống thì lệ thuộc vào Nội thị Sảnh, giữ chức việc soạn thuật lời chế nhà vua.

**Mười thư gia** : Nội hòa thư gia, Ngự khổ thư gia, Chi hậu thư gia, Phụng ngự thư gia, Lệnh thư gia... Lê quý Đôn nói rằng thư gia cũng như lại điền, nhiều thì được tuyển bổ chính thức. Đặng xuân Bằng nói rằng thư gia là chức hầu cận, như Nội hòa thư gia thì giữ việc ngự thiện (nấu ăn cho vua). Đời Lý Nhân Tông, lệnh thư gia là Doãn anh Kiệt sang nước Tống đáp lễ thăm, phụng ngự thư gia Tào công Tín được thăng Tả ty lang trung, như thế thì không phải là chức lại điền, mà là chức quan cao.

**Đình úy** : giữ việc hình án, có lẽ là lệ thuộc Hình bộ của Thượng thư sảnh.

**Đồ hộ phủ sĩ sự** : Giữ việc xét các án còn ngờ.

**Phò mã lang** : Tức phò mã đô úy, lấy công chúa.

**Đông tây thượng cấp môn sứ** : Giữ việc lễ nghi.

**Đồ thống nguyên sứ, đại nguyên sứ** : Chức của thái tử đặt bất thường.

**Kinh sự lưu thủ** : Khi nào vua ra ngoài thì chọn một vị thân vương đại thần giao cho ở lại giữ kinh sự.

**Điện tiền đô chỉ huy sứ, phó sứ** : coi các ban trực ở trước điện. Các vệ bảo vệ quanh vua thì có các chức : Tả hữu kim ngô vệ thượng tướng, Kim ngô đô lãnh binh sứ, Tả hữu vũ vệ tướng quân, Hàm vệ, Đinh thắng thượng tướng quân, đại tướng quân, tướng quân.

**Châu mục** : coi các châu ở dọc biên giới.

**Tri châu, thông phán, tổng quản** : các chức quan của châu.

**Tri phủ, tri phủ sự, phán phủ sự** : các chức quan của phủ.

**Hành khiển** : quan ở kinh sự.

thông hình tước (88). Những người trúng tuyển được bổ làm lại viên ở các viện bộ như thư xá, hộ bộ, hình bộ... (89)

Qua các sử liệu, cùng các điều luật liên quan, ta có thể biết chế độ lương bổng của giới quan liêu bấy giờ. Sách **Lĩnh ngoại đại đáp** chép những người làm quan không có lương, chỉ giao cho dân một vùng lam thuộc dịch cây cấy đánh cá để lấy lợi.

Theo sách **Cương mục** thì khi người dân đóng thuế, ngoài mười phần phải nộp vào kho công rồi, quan lại được phép lấy một phần mười nữa, gọi là hoành đầu (90). Kẻ nào thu quá số ấy sẽ bị xử theo tội ăn trộm. Quan giáp (91), chủ đồ (92) và người thu thuế nếu thu quá lệ đều bị xử tội giống như thế cả. Nhà dân nào cáo tố sự thu thuế phù lạm thì nhà ấy được miễn giao dịch ba năm, người ở kinh thành mà cáo giác thì có thưởng. Người coi kho thu thuế lúa nếu ăn lễ lấy lụa của người ta thì cứ mỗi thước lụa phạt trăm trượng, mỗi tấm lụa phạt phối dịch một năm. Còn trên số ấy trở lên thì cứ chiếu theo số tấm lụa đã lấy mà tăng thêm số năm phối dịch (93).

(88) Toàn thư, bản kỷ, q. 3.

(89) Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 376

(90) Tức là tiền giấy bút.

(91) Vào đời Lý, cứ 15 người lính thì làm một giáp, đặt một quản giáp, tức là quan coi binh. Sử đời Lê những châu Hoan, châu Đăng đều có Quản giáp, như thế quản giáp là quan châu giữ việc binh.

(92) Chủ đồ : Toàn thư, bản kỷ, q. 3 có chép chủ đồ Nhiệm Hoành, là người trông coi đồ. Nhiệm Hoành là đồ những người có tội bị đày làm hoành để phục dịch nghề nhuộm. Vậy đồ là đơn vị công nô (thợ thủ công thân phận nô lệ), cũng như giáp là đơn vị lính.

(93) Cương mục, chính biên, q. 3, tờ 3b, 4a.

Theo **Lịch triều hiến chương** của Phan huy Chú, các quan lại không được hưởng lương bổng. Quan trong tỉnh thoảng có ban thưởng, quan ngoài được cấp một khu cho đặt người trông nom, thu những thuế ruộng đất ao hồ, bắt dân cấy cấy, đánh cá để tự cung cấp cho mình (94).

Đến năm 1067 dưới thời Lý thánh Tông, có một cải tổ mới là cấp bổng lộc cho những viên chức về hình luật. Sách **Cương mục** chép như sau : « Dùng Ngụy trọng Hòa và Đặng thế Tư làm quan đo hộ phủ sĩ sư (95), đổi mười người thư gia (96) làm án ngục lại (97). Cho Trọng Hòa và Thế Tư mỗi năm mỗi người là 50 quan tiền, trăm bó lúa cá và muối đủ dùng. Các ngục lại, mỗi người hai mươi quan tiền và trăm bó lúa. Việc cấp lương bổng này là cốt để gây nuôi lòng thanh liêm của họ » (98).

Căn cứ các sử liệu trên, ta thấy rõ tình trạng hiềm nghèo về chế độ lương bổng. Quan lại bổ nhiệm địa phương nào sẽ hưởng lộc một vùng của địa phương ấy cho đến khi bổ nhiệm đi nơi khác. Tình trạng quan lại không lương bổng rõ ràng sẽ khiến nhân dân bị bóc lột nặng nề. Bọn này tìm đủ cách để đục khoét nhân dân và sự bóc lột đó nhiều hay ít là do tên quan cai trị. Bọn quan lại lo việc

---

(94) Phan huy Chú, **Lịch triều hiến chương loại chí**, Lương thân Cao nữ Quang phiên âm và dịch nghĩa, Sài Gòn 1957, trang 223.

(95) Đo hộ phủ sĩ sư : xem chú thích (12) phần thứ nhất, là chức quan coi việc hình án ở kinh sư, có lẽ phỏng theo tên chức quan coi việc hình phạt của đời Đường, Ngu ngày xưa.

(96) Mười thư gia : xem chú thích (87) phần thứ nhì. Việc khảo xét danh từ này chưa được rõ ràng, có lẽ đó là một chức quan giữ việc biên chép giấy tờ sổ sách công.

(97) Quan xét hỏi về các ngục tụng.

(98) **Cương mục**, chính biên, quyển 3, tờ 27.

hình án cũng nhân đó mà tha hồ ăn hối lộ. Đó là nguyên nhân giải thích vì sao đã khiến Lý thánh Tông hạ chiếu cấp lương bổng cho các viên chức lộ hình án. Tuy nhiên đó chỉ là bước đầu, vì không phải chỉ có những viên chức luật pháp mới cần đến sự thanh liêm và, như Ngô thi Sĩ đã bàn, không lẽ những quan chức trị dân hoặc làm việc khác mà không cần đến sự thanh liêm ? (99).

Thật vậy. Và mặc dầu vua Lý đã quy định những hình phạt đối với các tham quan, nhưng làm thế nào để ngăn

---

(99) Phan Huy Chú, sách đã dẫn, trang 223 chép : “ Ông Ngô ngọc Phong bàn rằng : đời nhà Lý, các quan lại trong ngoài đều không có lương bổng. Quan trong thì thỉnh thoảng có ban thưởng, quan ngoài thì cho một khu, cho đặt người trông nom, thu những thuế ruộng đất hồ ao, bắt dân cày ruộng, đánh cá để lấy lợi. Đến năm ấy các quan lại coi việc ngục tụng mới có lương bổng thường niên. Song quan ngục tụng thì phải khuyến khích sự thanh liêm hay sao ? Kinh thư có nói người làm quan đầy đủ thì mới bắt đầu làm điều thiện được, nghĩa là triều đình thì phải giúp cho những bậc sĩ phu, bậc sĩ phu thì phải giúp cho dân (như thế thì trên dưới đều yên vui mới có thể có những điều hay lẽ phải được). Ôi, thấy cái có thể lấy đức mà lại không lấy như ông Dương Chấn từ chối vàng, ông Ôn Tầu từ chối tiền của người ta đem biếu, những người như thế có được mấy người ? Còn trái lại, năm được mùa mà con vẫn phải kêu đói trời âm áp mà vợ vẫn phải kêu rét, có nghèo khổ như thơ Bản Môn, thì sẽ có cái lòng tham như thơ Đại Phong, đó cũng là thường tình của người ta tất đến thế. Lấy đạo Thánh Hiền mà bắt người đời phải theo, sao bằng lấy đạo trung thường mà làm cho lòng người ngay thẳng ? Còn như sai chó sói cắn dê, đem vịt nuôi chim cắt, để cho quan thả sức bóc lột dân, lấy cái lợi không chừng mực nào, thì tệ hại sinh ra, không nói sao cho xiết được. Ngạn ngữ nói quan ít thì dân yên, trị nước thì phải lấy việc nuôi dân làm đầu, giảm bớt quan lại và định rõ lương bổng, đó là việc đầu tiên để nuôi dân ». Thơ Đại Phong và Bản Môn là hai bài thơ trong Kinh Thi than phiền về sự nghèo khổ và lòng tham lam.

cần được sự tham lam, khi mà giới quan liêu trực tiếp  
thâu lợi ở người dân họ cai trị ?

Nếu chúng ta nghĩ đến sự xa xỉ quá độ của quan  
chức trong việc hội hè đình đám, xây dựng chùa chiền  
thì một vấn đề được đặt ra : các quan chức lấy tiền đâu  
để làm những việc như vậy ? Nếu không phải là dân  
chúng ?

Sử chép rằng bấy giờ vua chúa, quan liêu tập trung  
rất nhiều của cải nên sự sinh hoạt của họ cực kỳ xa xỉ,  
phê phỡn. **Việt sử lược**, **Đại Việt sử ký toàn thư** đều  
ghi mỗi năm vào ngày sinh nhật của vua, triều đình làm  
một tòa núi giả năm ngọn gọi là Vạn Thọ Nam Sơn... Trên  
đỉnh ngọn ở giữa dựng núi Trường Thọ, trên đỉnh bốn  
ngọn chung quanh đều đặt núi Bạch Hạc, trên núi làm  
hình trạng các giống chim bay thú chạy, lưng chừng núi  
có rừng thần cuốn quanh, trên cây thì cắm cờ xí, cho  
treo chuông vàng chuông bạc để khi có gió lên thì kêu như  
nhạc. Lại sai con nhạc đàn địch múa hát trên núi trong  
lúc quần thần dự yến (100).

Các lễ khác cũng tỏ chức phung phí như vậy. Ngày  
trung thu và tết, triều đình mở hội trên bờ sông Lô, nhà  
vua ngự tọa ở điện Linh Quang để thưởng ngoạn cuộc lễ.  
Dưới sông, hàng ngàn thuyền gióng trống đua bơi. Giữa  
khung cảnh rầm rộ đó, một con rùa vàng từ từ nổi, trên  
lưng đội ba hòn núi giả. Rùa lội rừ rờ trên mặt nước,  
vân lộ trên vỏ và rờ bốn chân, chuyển mắt nhìn lên bờ  
miệng thì phun nước lên bến, quay đầu tới ngai vua,  
cúi đầu chào (101).

---

(100) **Việt sử lược**, q. 2, tờ 4a. **Toàn thư**, bản kỷ q. 2.

(101) Hoàng Xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 436.

Bia tháp **Sùng thiện diên linh** còn thuật lại một câu chuyện khác, nhân ngày vua tuyền hoàng hậu, hay lễ tết rằm tháng tám. Những lễ này tổ chức rất long trọng thường gọi là hội đèn Quảng Chiêu. Hội Quảng chiếu thường tổ chức ở ngoài cửa Trường Phù (cửa đông hoàng thành) và có khi kéo dài tới bảy ngày đêm. Tại địa điểm trung tâm của ngày hội có dựng đài Quảng Chiêu trông về phía cửa Đoan Môn. « Giữa nêu một cột, ngoài đặt bảy tầng. Ròng cuốn mà đỡ tòa kim liên, rèm lồng mà che đèn sáng rực. Có máy dẫu kim dưới đất, làm đài quay như bánh xe. Lại có hai tòa hoa lâu. Treo quả chuông đồng. Tạc chú tiểu mặc áo cà sa, vắn máy kim thì giờ đui đánh. Nghe tiếng sáo liền quay mặt lại. Thấy bóng vua, lại biết cúi đầu, tựa hồ như có trí khôn, biết khi động khi tĩnh » (102).

Nói đến việc xây dựng cung điện, chùa chiền thì sử cũ chép dưới thời Lý đã dựng lên rất nhiều. Chẳng hạn dưới thời Lý Nhân Tông, vì hoàng hậu muốn cầu tự nên đã xây một lần những trăm chùa (103). Chỉ riêng năm 1031, nhà Lý đã dựng 950 chùa, quán ở các hương ấp (104). Một đôi khi chùa, đài, tượng lại xây cất xa xỉ

(102) Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 436.

(103) Xem chú thích (61), phần thứ hai.

(104) Toàn thư, bản kỷ, q. 2. Chữ quán có một ý nghĩa đặc biệt, có thể xem đó như là một cái đình nhỏ, chẵn gạn như đình Yên sở xây ở làng Cờ Sở trên bờ sông Đáy, đời Lý còn gọi là quán hay miếu. Thường thường đình xây ở ngoài làng giữa đồng ruộng hay gần cổng làng. Ngày thường người ta cất đồ thờ và sắc thần trong một ngôi nhà nhỏ hơn gọi là miếu hay quán xây ở trong làng. Đến ngày hội thần, đám rước thần đi từ miếu (hay quán) đến đình và sau các buổi tế lễ, lại rước thần từ đình trở về miếu. Xem Nguyễn Văn Huyền, Contribution à l'étude d'un génie tutélaire annamite : Lí phục Man. BEFEO XXXVIII, I, 1938, tr. 1-110

như năm 1135 nhiều tượng toàn vàng như tượng Tam Tôn ở quán Ngũ Nhạc (105), tượng Phan Vương và Đế Thích ở chùa Thiên Phù và Thiên Hữu (năm 1160). Năm 1162 nhà vua xây đài Chung Tiên, tầng trên dùng ngói bằng vàng, tầng dưới dùng ngói bằng bạc (106).

Mỗi khi dựng chùa, tô tượng, đúc chuông, nhà vua mở hội chay rất long trọng (107). Các còan quần thần, vương tôn quý-tộc cũng bắt chước vua, lấy của riêng làm chùa rất lớn và cũng hội hè đình đám như vậy (108). Sự

---

(105) Toàn thư, bản kỷ, q. 3

(106) Việt sử lược q. 3, tờ 6b, 7a.

(107) Như năm 1031, sau khi khánh thành 950 chùa, quán, nhà vua ra lệnh mở hội chay linh đình, đại xá cho cả nước. Cưng mục, chính biên, q. 2 tờ 35b.

(108) Như Lý thường Kiệt, sau khi được bỏ ra trấn Ái Châu, lập chùa Linh Xứng mà theo lời diễn tả của Hải Chiếu đại sư Pháp Bảo trong bia chùa Linh Xứng không kém gì cung điện nhà vua : « Chùa ở phía nam núi (Ngưỡng Sơn, Thanh Hóa). Trai phòng ở hai bên. Tượng đức Phật Như Lai sơn vàng, ngồi cao trên tòa sen, nổi lên trên mặt nước. Trên tường chung quanh, vẽ mười sáu La hán và các biến tướng, thiên hình vạn trạng, không thể kể xiết. Sau chùa, xây bảo tháp, đặt tên là tháp Chiêu Ân. Tháp cao chín tầng, đều trang bày lưới. Bốn mặt mở cửa, xung quanh có bao lơn. Bốn góc treo chiêng vàng, rung trước gió, cùng chim núi kêu êm. Phía trước dựng cột biểu, ánh bóng mai, cùng tượng vàng chói sáng. Bao lơn quanh bọc, hoa cỏ đầy thềm Trước có cửa chính, dựng để treo chuông. Chày kinh gỗ, đánh tiếng chuyển bay xa : thức kẻ mê, phá kẻ tục, khuyến kẻ thiện, răn kẻ ác. Trước cửa một đường thẳng xuống sông, hai bên có rãnh nước, trời mưa thì nước chảy theo mà xuống. Kề sông có một đình nhỏ. Thường thường, thuyền bè qua lại, dừng đó nghỉ ngơi. Hoặc Chiêm Thành, Chân Lạp sang sứ, tới đó mà quỳ gối quy y. Hoặc nước lạ, đất xa về châu, qua đó cũng cúi mình rạp trán ». Theo Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 469.



xa xỉ này đã khiến đời sau sử thần Lê văn Hưu nghiêm khắc phê phán : « Lý thái Tổ lên ngôi mới được hai năm, Tôn Miếu chưa dựng, Xã tắc chưa lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên Đức, lại sửa chữa chùa quán ở các lộ và cấp độ điệp cho hơn nghìn người ở Kinh Sư làm tăng, thế thì tiêu phí của và sức dân về việc thổ mộc biết chừng nào mà kể ? Cửa không phải là trời mưa xuống, sức không phải là thần làm họ, há chẳng phải là vết máu mỡ của dân ư. Vết máu mỡ của dân, có thể gọi là việc phúc chăng ? Bậc vua sáng nghiệp, tự mình cần kiệm còn lo con cháu ngày sau xa xỉ, mà Thái Tổ để phép cho con cháu như thế, cho nên đời sau mới xây tường cao ngắt trời, tạc cột chùa bằng đá, làm chùa thờ Phật lộng lẫy hơn cung điện nhà vua. Rồi người dưới bắt chước, có kẻ hủy thân thể, đòi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích, nhân dân quá nửa làm sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa, nguồn gốc há không phải là đây ? » (109).

**Việt sử lược** có chép lại nhiều sự xa xỉ truy lạc của tầng lớp quý tộc vua chúa rất quái dị. Năm 1206, nước đã loạn lạc, đường xá bị đứt đoạn nhiều nơi. Lý cao Tông vẫn thích rong chơi nhưng không đi đâu được, bèn ra lệnh làm hành cung ở ao Ứng Minh, hàng ngày đem bọn cận thân cung nữ, phường tuồng, chèo thuyền cùng dẫn quan lại tả hữu bắt chước nghi vệ như khi vua ngự đi chơi đâu vậy. Cao Tông lại sai lấy sáp ong bọc những tấm lụa, các thục hải sản thả xuống ao rồi cho người lội xuống

---

(109) Toàn thư, bản kỷ, q. 2. Tôn miếu là nơi thờ tổ tiên, xã tắc là nơi thờ thần xã tắc tiêu biểu cho đất nước. Độ điệp là văn bằng cấp cho người xuất gia đi tu. Xây tường cao ngắt trời tức tháp Báo Thiên cao 12 tầng. Tạc cột chùa bằng đá tức chùa Diên Hựu cột chùa bằng đá.

mò lên, giả làm đồ vật dưới Long cung đưa lên (110).

Những việc phung phí trên, trong giai đoạn kinh tế nông nghiệp ấu trĩ, trong đó năng suất mỗi người không có là bao, cho ta thấy sức đóng góp người dân bấy giờ thật quá nặng. Các việc đó chứng tỏ luật pháp nhà Lý nghiêm khắc cấm việc hối lộ, việc lạm thu, nhưng chắc chắn những biện pháp trừng phạt ấy không kết quả. Đương nhiên đó cũng là hậu quả chế độ đương thời.

Nói đến chế độ xã hội triều Lý, ta thấy đó là một chế độ phong kiến thực sự. Sau khi Ngô Quyền dựng nền độc lập, tập trung quyền hành nhưng lại bị những lực lượng phong kiến phân tán làm tan rã chính quyền trung ương, thì triều Lý đã ý thức được sự quan trọng

---

(110) Việt sử lược, q. 3, tờ 17a. Việt sử lược chép tiếp đoạn trên như sau : «Quần thần thấy vua rong chơi vô độ bèn sợ hãi không dám nói. Có tên phường tuồng là Vũ Cao nói dối Thượng phàm phụng ngự là Trịnh Ninh rằng : «Có hôm Cao qua chơi trên bờ ao, thấy một người lạ, cầm tay dắt đi vòng bờ ao, đến dưới gốc cây muỗn, bỗng người đó dẫn Cao đi xuống nước. Cao sợ chết đuối không dám tiến. Một lát nước ao tự rẽ ra. Cao đi xuống. đến một nơi, thấy cung điện nguy nga, thị vệ nghiêm chỉnh. Cao hỏi đó là chỗ ai ở, người đó bảo rằng : «Đó là ta ở để cai quản ao này » Người ta bèn sai dọn mâm cỗ, cùng Cao uống rượu. Rượu xong, Cao tạ ơn xin về. Người đó đưa tặng cau, tiến ra gốc cây muỗn, bỗng không thấy người đó đâu nữa. mà cau cầm trong tay đã hóa thành đá. Cao mới biết trong ao có thần ». Ninh lấy làm kinh dị, bèn tâu với vua. Vua tuy nghe nói thế nhưng không sợ hãi gì cả, sai lấy sắc để yểm thần. Đến những tháng đông, nước ao khô cạn Vua bảo rằng : « Ai có thể làm nước sông dâng đầy ao thì ta sẽ hậu thưởng ». Có tên nin thần là Trần Túc trả lời : « Thần có thể làm được ». Vua bằng lòng sai làm phép thuật của y nhưng không ứng nghiệm. Một hôm, vua ngự chơi ở ao đó, nghe thấy ở ngoài thành có kẻ bị ăn cướp hô hoán lên, thề mà vua vẫn ham mê chơi bời, giả vờ như không nghe thấy ». Việt sử lược, q. 3, tờ 17a, 17b.

của một chính thể phong kiến tập trung. Bởi vậy ta thấy công việc đầu tiên của Lý thái Tổ là thiên đô từ Hoa Lư về thành Đại La, đổi tên là Thăng Long và sự quan trọng đó được thể hiện ngay trong bản chiếu dời đô : «Thành Đại La là đô cũ Cao Vương ở trung tâm đất nước có hình thể rồng hổ phục, chính giữa nam bắc đông tây, có núi sông che chở bao bọc tiện lợi. Đất ở đây rộng mà bằng phẳng, cao mà khô ráo, dân cư không phải khốn đốn về nổi tối tăm, ẩm thấp, vạn vật phong thịnh tươi tốt. Ta xem khắp nước Việt, đây là nơi thắng địa, chỗ bốn phương tụ họp, có thể làm thượng đô kinh sư cho muôn đời... » (111).

Như lời nhận xét rất đúng của Lê văn Siêu, «lời tuyên cáo dời đô của vua Lý thái Tổ, chúng ta cần hiểu là những lời tóm tắt về quan niệm của ngài đối với một đô thành, và để dùng dẫn đạo cho việc kiến trúc. Lời ấy đã có những ý này: tình việc to lớn, tình việc muôn đời cho con cháu, ngôi nước lâu dài, giữa khu vực của trời đất, có thể hổ cứ long bàn, chính ngôi đông tây, nam bắc chỗ hướng hội của núi sông, chỗ yếu hội bức tấu của bốn phương » (112).

Thật vậy, việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long có một ý nghĩa lớn, và việc Lý thái Tổ thiên đô từ Hoa Lư lên Thăng Long mà không tới một địa phương nào khác cũng là một việc cần nhắc tính toán theo yêu cầu phát triển xã hội bấy giờ. Với sự phát triển chế độ phong kiến tập trung, kinh đô Hoa Lư không còn thuận lợi nữa. Uy quyền của nhà nước cần khống chế được toàn quốc, do đó, nhà vua cần phải đóng

---

(111) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(112) Lê văn Siêu, Văn minh Việt nam, Saigon 1964, tr. 65-66.

đô ở một trung tâm của đất nước (113). Các triều đại Ngô, Đinh, Lê đóng đô ở những vùng nhỏ hẹp, không thuận tiện về mặt giao thông, nhiều ý nghĩa quân sự hơn là ý nghĩa chính trị, văn hóa và kinh tế. Từ khi nhà Lý dời đô, Thăng Long dần dần trở thành

---

(113) Nguyễn Lương Bích đã có những nhận xét về việc Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long trong tác phẩm Lịch sử thủ đô Hà Nội như sau : Miền Hà Nội là trung tâm của đất nước Việt Nam đương thời : việc giao thông liên lạc giữa miền Hà Nội với các địa phương khác trong nước, bằng đường thủy cũng như đường bộ, đều thuận tiện dễ dàng. Triều đình trung ương muốn chi phối các địa phương, muốn liên hệ chặt chẽ được với tất cả địa phương trong toàn quốc thì việc đóng đô ở Thăng Long lúc ấy là thuận lợi và cần thiết hơn ở Hoa Lư. Muốn thống nhất đất nước, muốn tập trung chính quyền thì việc chi phối các địa phương miền đồng bằng chưa đủ mà phải chi phối được tất cả các vùng thiều số lớn rộng ở phía bắc Việt Nam lúc ấy. Chính đó là điều các vua nhà Lý hết sức quan tâm. Trong suốt mấy thế kỷ XI, XII, XIII, các vua nhà Lý đã luôn luôn dùng mọi biện pháp, ân có, uy có, để thu phục các vùng thiều số. Muốn thực hiện được những biện pháp ấy muốn tiếp xúc dễ dàng với các vùng thiều số, việc đóng đô ở Thăng Long càng thuận lợi hơn ở Hoa Lư. So với Hoa Lư, Thăng Long còn là nơi trung độ giữa hai biên giới phía bắc và phía nam lúc ấy. Đóng đô ở Thăng Long thì sự liên hệ với các nước láng giềng ở phía nam và phía bắc cũng như sự ứng phó với những biến cố xảy ra ở hai miền biên giới nam bắc hoặc những biến cố từ phía ngoài hai biên giới ấy đưa lại đều được thuận tiện. Như vậy, về nội trị cũng như ngoại giao, về chính trị cũng như về kinh tế, việc định đô Thăng Long ở đầu thế kỷ XI là rất thuận lợi. Một điều cũng đáng chú ý : không phải miền Hà Nội là miền duy nhất ở vào trung tâm đất nước, thực ra, những miền lân cận Hà Nội như Gia Lâm, Đông Ngàn hay Cồ Loa chẳng hạn, cũng đều ở vào trung tâm của đất nước Việt Nam như Hà Nội, cũng như những điều kiện thiên nhiên thuận lợi sẵn có, còn có những điều kiện kinh tế, xã hội rất tốt để làm nền tảng cho việc xây dựng kinh

(Xem tiếp chú thích trang sau)

trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa. Dòng sông Hồng và các chi lưu của nó đã làm cho Thăng Long trở thành «nơi bốn phương tụ họp». Thăng Long trở thành thủ đô cũng là một dấu hiệu chứng tỏ sự trưởng thành và lòng tin của dân tộc Việt Nam trong việc bảo vệ nền độc lập của tổ quốc.

Sử cũ cũng ghi chép nhà Lý ban hành nhiều điều luật khắt khe để nghiêm trị những ai xâm phạm đến kinh thành, cung cấm mà mục đích là bảo vệ sinh mạng nhà vua, và sự sống còn của một triều đại.

(tiếp theo chú thích trang 100)

thành mới được vững bền lâu dài Những điều kiện kinh tế xã hội của miền Hà Nội thời ấy đã được Lý thái Tông nhận thấy và nói rõ trong bài chiếu thiên đô : «Muôn vật cực kỳ giàu thịnh đông vui Xem khắp nước Việt, thật là nơi đô hội trọng yếu để bốn phương tụ họp ».

Như thế tức là trước ngày xây dựng kinh thành Thăng Long, miền Hà Nội đã là nơi dân cư đông đúc, buôn bán thịnh vượng và có thể là đã có phường phố khá sầm uất. Mặc dầu miền Hà Nội không phải là kinh đô của các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, những thành lũy quân sự của bọn đô hộ Trung quốc đã hết tác dụng và không còn nữa, miền Hà Nội vẫn phát triển, vì miền Hà Nội đã là nơi bọn đô hộ Trung Quốc đóng phủ trị trong nhiều thế kỷ và họ Khúc (906-923), họ Dương (931-937) khi cầm quyền tự chủ cũng lấy đây làm nơi căn cứ chính, cho nên nhân dân, qua các thời đại, tới tu cư ngày càng đông.

Chính nhờ những điều kiện phát triển về kinh tế và xã hội sẵn có ấy của miền Hà Nội, Lý thái Tông khi thiên đô tới, chỉ phải lo xây dựng hoàng thành, còn những phường phố, những khu vực nhân dân ở, không phải xây dựng gì mới. Cũng nhờ những điều kiện nhân lực, vật lực phong phú sẵn có của miền Hà Nội, mà những công trình xây dựng kinh đô mới chỉ trong mấy tháng cuối năm 1010 đã căn bản hoàn thành. Xem Lịch sử Thủ đô Hà Nội (nhiều tác giả) tr. 13-19.

Năm 1060, Lý Thánh Tông cấm binh lính Ngự thuyền hóa, Cúng thánh hỏa, Tùy long hỏa (114) và bọn nhà bếp không được ra vào thềm ngự, không được nói chuyện với bọn tiểu chi hậu và đưa tin tức, trao đồ vật, đi lại với nhau. Kẻ nào trái lệnh bị tội chết, gặp khi xá tội cũng không được tha (115).

Năm 1150, vào thời chuyên quyền của Đỗ Anh Vũ, Lý Anh Tông cũng nghiêm định những cấm điều ở trong cung phủ : cấm bọn hoạn quan không được tự tiện vào trong cung, ai phạm thì bị tội chết. Kẻ nào canh giữ không cẩn thận để người khác vào trong cung thì cũng phải tội như thế. Cấm các quan trong triều không được đi lại nhà các vương hầu. Ở trong cung cấm không được hội họp, bàn bạc chê bai, vi phạm thì có tội. Không được đi qua lại địa đầu hành lang là chỗ đề khí giới của đô Phụng quốc vệ. Ai can phạm sẽ bị phạt 80 trượng, tội đồ. Người nào vào trong hành lang ấy, bị bắt tử hình. Người giữ việc phòng vệ hành lang nếu không có chiếu chỉ mà tự tiện cầm khí giới qua địa đầu hành lang thì cũng đồng tội (116).

Ngoài ra tư dinh của các quan chức cũng được bảo vệ triệt để. Năm 1071, Lý Thánh Tông xuống chiếu cho hữu ty rằng kẻ nào vào lầm nhà các quan chức đó (117)

---

(114) Theo binh chế đời xưa, cứ 10 người họp thành một hỏa.

(115) Việt sử lược, q. 2, tờ 11b.

(116) Toàn thư, bản kỷ, q. 4.

(117) Theo Phan Huy Chú, trong Lịch triều hiến chương loại chú, quan chức đô có nghĩa là quan chức, là viên chức cai quản các đô quân cấm vệ. Binh chế cuối đời Đường của Trung Hoa thường dùng chữ đô để chỉ quân hiệu, ví như Ngân đao đô, Hắc đao đô. Binh chế đời Trần sau này, quân cấm vệ, mỗi quân có 30 đô, mỗi đô 80 người

(xem tiếp chú thích trang sau)

ở hai bên tả hữu, bị phạt 80 trọng (118).

Muốn giữ gìn các địa phương xa, nhà Lý áp dụng chính sách **phiên trấn** của các triều đại Trung Hoa. Lý Thái Tổ phái một hoàng tử là Khai quốc Vương ra trấn ở phủ Trường Yên (119) là phạm vi thế lực của nhà Đinh ngày trước, vừa là nơi sông núi hiểm trở (120). Lại phái một hoàng tử nữa là Uy Minh Hầu ra trấn Nghệ An (121). **Cương mục** đã ghi lại Uy Minh Hầu ra trấn nhậm Nghệ An, làm chính sự có ân huệ với dân, đến mất, người trong châu ấy lập đền thờ (122).

---

(tiếp theo chú thích trang 102)

Mặc dầu sách sử cũ không ghi chép rõ, có lẽ vào thời Lý chữ **đô**, cũng là đơn vị của quân cấm vệ, ví như Ngọc giai **đô**, Hưng thánh **đô**. Chữ **đô** đồng thời cũng có nghĩa là đơn vị công nông, như trong chữ **chủ đô**. Xem chú thích (92), phần thứ hai.

(118) Việt sử lược, q. 2, tờ 11b.

(119) Toàn thư, bản kỷ, q. 1 Trường Yên tức thành Hoa Lư, kinh đô của nhà Đinh, Tiền Lê trước, là đất Ninh Bình ngày nay.

(120) Toàn thư, bản kỷ, q. 1.

(121) Cương mục, chính biên q. 3, tờ 2a. Về sau, khi Lý thái Tông viễn chinh Chiêm Thành, Uy minh Hầu (tức Lý nhật Quang, con thứ 8 của Lý thái Tổ) được giao việc vận tải quân lương trong cuộc nam chinh này. Uy minh Hầu đặt ra trại Bà Hòa (nay xã Đồng Hòa ở phía nam huyện Tĩnh gia tỉnh Thanh Hóa) cho trấn bền vững, lại tùy từng nơi đặt ra những đồn bồng đất, thu tô thuế ở Nghệ An chứa đầy vào đó, vì vậy, khi Thái Tông hành quân tiếp tế lương ăn được đầy đủ, không thiếu. Khi đại thắng quân Chiêm, kéo quân về, đến hành doanh Nghệ An. Thái Tông cho vời Uy Minh Hầu (tức em ruột) ra yên ủi, trao cho quyền tiết việt ở châu Nghệ An, lại gia phong tước vương. Xem Cương mục, chính biên, q. 3, tờ 8b, 9a.

(122) Cương mục, chính biên, q. 3, tờ 2a.

Đối với các dân thiểu số ở miền trung du và thượng du mà thế lực chưa đi sâu vào thì nhà Lý dùng một chính sách rất khôn khéo mà họ thường gọi là chính sách nhu viên để thu phục, đồng thời dùng chính sách chính phạt nếu thu phục không được.

Một chính sách nữa rất công hiệu là bắt chước chính quyền nhà Hán đối với dân tộc Hung Nô, nhà Lý đem các công chúa gả cho các tù trưởng có thanh thế, để lấy tình thân gia tộc buộc họ lại. Chẳng hạn như tù trưởng Thổ ở Động Giáp (123) là Giáp thừa Quý lấy con gái của Lý thái Tông, đổi lại họ Thân và lãnh chức châu mục Lạng Châu. Về sau con cháu của Giáp thừa Quý kế tiếp làm châu mục và phần lớn là Phò mã nhà Lý như năm 1029, Thân Thiệu Thái (con Thừa Quý) lấy công chúa Bình Dương, con của Lý thái Tông (121). Con trai Thiệu Thái và công chúa Bình Dương là Thân đạo Nguyên, năm 1066, lấy công chúa Thiên Thành đời Lý thánh Tông (125). Đến đời Lý thái Tông thì nhà vua gả công chúa Kim thành (126) cho châu mục Phong châu là Lê Thuận Tông (127). Lại gả công chúa Trường Ninh cho châu mục Thượng Oai là Hà Thiện Lãm

---

(123) Thuộc Lạng Châu, tức Lạng Sơn ngày nay. Theo Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, tr. 115. Lạng châu gồm tỉnh Bắc Giang (Phủ Lạng Thương ngày nay) và phần nam tỉnh Lạng Sơn.

(124) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(125) Việt sử lược, q. 2, tờ 52, 132.

(126) Việt sử lược chép là công chúa Khánh thành.

(127) Toàn thư, bản kỷ, q. 2. Cương mục chép là Lê tông Thuận. Phong Châu là miền đất chung quanh Bạch Hạc, miền dưới của các thung lũng sông Chảy, sông Thao, sông Đà, vùng Sơn Tây, Phú thọ ngày nay.



là một người Mường có lẽ là miền Sơn Tây bây giờ (128). Còn Lý Thánh Tông gả con nuôi của mình là công chúa Ngọc Kiều cho một cháu mục họ Lê ở Chân Đăng cũng là người Mường (129). Năm 1082, Lý Nhân Tông gả công chúa Khâm Thánh cho cháu mục Vị Long là Hà di Khánh (130). Năm 1127, Lý nhân Tông lại gả công chúa Diên Bình cho thủ lĩnh phủ Phú Lương là Dương tự Minh (131). Hơn nữa, Lý nhân Tông năm 1073, nhân cuộc thanh chinh dẹp loạn ở châu Định Nguyên, khi ghé qua châu Chân Đăng, có Đào Đại Di đem dâng con gái, vua nhận cho làm phi (132).

(128) Toàn thư, bản kỷ, q. 2. Châu Thượng Oai có lẽ là ở miền Sơn Tây và hẳn có liên hệ các tiên Quốc Oai, Quảng Oai đời sau. Theo Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, tr. 110, thì Thượng Oai có lẽ là vùng Hòa Bình ngày nay.

(129) Toàn thư, bản kỷ, q. 3. Châu Chân Đăng thuộc miền huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ ngày nay. Ngọc Kiều là con gái lớn của Phụng Càn vương (em Lý thái Tông) được Thánh Tông nuôi ở trong cung, đến khi lớn phong làm công chúa gả cho cháu mục châu Chân Đăng là họ Lê. Họ Lê chết, phu như tự thế ở góa, đi tu làm sư nữ, thọ 72 tuổi, mất năm 1113, được Thần Tông tôn làm ni sư. Theo Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 117 thì ngày nay ở làng Hương Nộn kẻ tỉnh lý Hưng Hóa còn có một chùa bên cạnh đền thờ « Lê phu nhân ». Trước đền có tấm bia rất cũ dựng đời nhà Lý, vì còn chữ niên hiệu Chính long Bảo ứng là khoảng 1163-1174 đời Lý Anh Tông. Chắc Lê Phu nhân này là công chúa Ngọc Kiều ấy tuy rằng cũng có thể là công chúa Kim Thành, vợ Lê thuận Tông, cháu mục Phong châu.

(130) Việt sử lược, q. 2, tờ 172, Vị Long thuộc miền huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ ngày nay.

(131) Toàn thư, bản kỷ, q. 2. Phú Lương nay là huyện Phú Lương tỉnh Thái nguyên

(132) Toàn thư, bản kỷ, q. 2. Cương mục, chính biên, q.2, tờ 37 a chép Đào Đại Di là Đào thị.

Nhờ chính sách khôn khéo ấy mà nhiều bộ lạc thượng và trung du đến quy thuận.

Đối với chính quyền trung ương, nhờ có tổ chức quan liêu chọn lọc theo thi cử, quyền bính đã được tập trung vào triều đình. Nhưng trên tầng lớp quan liêu này, còn có những chức văn võ lãnh đạo, dành riêng cho giới đại quý tộc gồm các hoàng tử, hoàng thân cùng các đại công thần. Ngoài những đặc quyền dành cho giới đại quý tộc này, họ còn được cấp thực phong, thực ấp để lấy đó làm thực hộ (133). Các công hầu và vương thân ấy được phái ra trấn trị

---

(133) Về đất thực phong và thực ấp, hai tác giả Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn đã giải thích khá rõ ràng trong Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, q. 1, tr. 284 -- 285 và như sau : Ruộng đất phong cấp cho quý tộc, quan lại chia làm hai loại : thực phong và thực ấp (Thực phong và thực ấp có chữ thực nên dễ lẫn với nhau. Thực ở trong thực phong có nghĩa là thực sự, thật. Thực phong là phong hẳn. Thực ở trong thực ấp có nghĩa là ăn. Thực ấp là ấp phong chỉ để ăn tở). Đất thực phong và thực ấp thường tính theo hộ tức là tính theo số nông dân ở trong các vùng đất được phong cấp. Đây cũng là một đặc điểm của lối phong cấp nhà Lý.

Thực phong mới chính là thái ấp của quý tộc, ở đây vua phong cả đất lẫn nông dân. Nông dân trong thái ấp đó không còn có tên trong sổ Trưởng tịch của nhà nước nữa mà lệ thuộc hoàn toàn vào người quý tộc được phong đất. Họ không nộp tô thuế cho nhà nước nữa mà nộp tô cho quý tộc. Nhiệm vụ đao dịch, đi lính cho nhà nước cũng không có nữa. Nông dân phải đao dịch, đi lính cho quý tộc.

Thực ấp không phải là thái ấp, người ta còn gọi là thực hộ. Nông dân trong các hộ đó vẫn thuộc nhà nước, vẫn chịu đao dịch, đi lính cho nhà nước song nộp tô thuế cho quý tộc được phong cấp chứ không nộp cho vua. Nhà vua cho quý tộc số tô thuế ở các hộ đó để mà ăn. Lý thường Kiệt được một vạn hộ thực ấp, 4000 hộ thực phong, như vậy có nghĩa là thái ấp thực sự của ông chỉ có 4000 hộ,

(xem tiếp chú thích trang sau)

các địa phương và có quyền lập quân đội riêng. Chẳng hạn như Lý thái Tổ phong hoàng huynh làm Vũ uy Vương, hoàng thúc (chú) làm Vũ đạo Vương, con của Vũ uy Vương là Trưng Hiền làm Thái úy, con của Dực Thánh Vương là Phó làm Tổng quản (134). Ngoài các đại thần cùng họ, các

(Tiếp theo chú thích trang 106)

còn một vạn hộ kia chỉ là được hưởng tô thuế mà thôi. 4000 hộ thực phong của ông chính là đất một quận ở Thanh Hóa, nơi ông trấn trị. Có lẽ thái ấp của các vương hầu, đại thần cũng thường ở trong những vùng họ trấn trị. Còn thực ấp một vạn hộ của Lý thường Kiệt thì lại ở đất Chiêm Thành mới chiếm được. Bia chùa Linh Xứng (Ngọ Xá, Hà Trung, Thanh Hóa) chép rằng khi Lý thường Kiệt trấn giữ Thanh Hóa được phong cho ăn lộc một vạn hộ ở Việt thường.

Thái ấp (thực phong) cũng như thực ấp đều không phải là ruộng tư của quý tộc, công thần. Họ chỉ có quyền chiếm hữu chứ không có quyền sở hữu. Chúng ta thấy rằng Lê phụng Hiền đã được cấp thóc dao điền (tức thái ấp) mà còn được cấp riêng 10 mẫu tư điền, ruộng làm hương hỏa (Việt điện u linh tập). Việc này chứng tỏ rằng thái ấp được phong cấp không phải là ruộng tư hữu, không thể dùng làm ruộng hương hỏa, nghĩa là không thể truyền tử lưu tôn vĩnh viễn. Quyền thừa kế thái ấp là hoàn toàn do nhà vua quyết định. Nhà vua có thể để cho con cháu quý tộc, công thần tiếp tục được hưởng đất phong của cha ông, nhưng cũng có thể thu hồi về tay nhà nước.

(134) Toàn thư, bản kỷ. q. 1. Thái úy là chức quan nắm binh quyền triều đình. Theo Phan Huy Chú thì đầu đời Lý có hai chức thái úy, tức là chức tể tướng và Thái úy không có hàm phụ quốc, cùng với thiếu úy, đều là chức quan tổng thống việc binh. Tổng quản: Theo quan chức đời Đường, tổng quản là viên chức đứng đầu trông coi binh đội. Chức tổng quản trong thời Tiền Lê, kiêm hàm tri quân dân sự, phong tước hầu, ngồi ở trên chức Thái úy, chức nhiệm quan trọng (bấy giờ chưa có chức tể tướng, có lẽ đó là quan võ mà kiêm chức tể tướng) Đời Lý đặt chức tổng quản, không có hàm tri quân dân, đó chỉ là chức coi việc binh.

người có công lớn đều giữ được các trọng chức. Đại công thần Đào Cam Mộc kết hôn trưởng nữ Lý thái Tồ là công chúa An Quốc, được phong tước Nghĩa Tín Hầu (135), được phong đất cai trị nhậm trấn, khi mất được truy phong là Thái Sư Á Vương (136). Trần Cao được phong làm Trương Công (137). Ngô Đình làm Khu mật Sứ (138), Đào thực Phụ làm Thái Bảo, Đặng văn Hiếu làm Thái Phó (139), Phi xa Lôi làm Tả kim Ngô, Vệ Trúc làm Hữu kim Ngô, Đàm Thản làm Tả vũ Vệ, Đỗ Giản làm Hữu vũ Vệ (140). Các đại công

(135) Toàn thư, bản kỷ, q. 1.

(136) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(137) Toàn thư, bản kỷ, q. 1. Trương công là chức vấn quan đầu triều bấy giờ được Lý thái Tồ đặt ra tương tự như Tể tướng mà theo Phan huy Chú, thì «tên chức rất quê». Khi Thái Tông nối ngôi, mới dùng chức Phụ quốc thái úy giữ chính sự, chức nhiệm cầm cân, tức là tể tướng. Qua thời Nhân Tông thêm mấy chữ «kiêm hiệu bình chương quán quốc trọng sự», tên chức vừa nhã mà chức vụ càng trọng.

(138) Toàn thư, bản kỷ, q. 1. Khu mật sứ, vào thời Lý là một chức quan coi việc dân, giữ cơ mật ở trong triều. Đến đời Trần đổi là Khu mật viện, tham dự bàn việc triều đình.

(139) Toàn thư, bản kỷ, q. 1. Thái bảo, Thái phó: Theo chế độ nhà Chu của Trung Hoa xưa trong triều có ba chức quan trọng nhất là thái sư, thái bảo, thái phó, gọi là tam công (những chữ sư, bảo, phó đều có nghĩa là thầy, nuôi dưỡng, dạy dỗ đối với vua). Trong sử cũ không thấy Lý thái Tồ phong ai làm thái sư, có lẽ vì đã đặt chức tướng công rồi. Theo Phan huy Chú, thì Tam Công được đặt ra từ đầu đời Lý, nhưng chỉ để làm danh hiệu gia thêm cho đại thần, chưa phải là những chức làm việc. Về sau mới giao cho chính sự, có lúc kiêm làm chức tể tướng như đời Lý anh Tông, Tô hiến Thành, làm thái phó, đời Lý cao Tông, Đỗ an Di làm thái sư, đều kiêm chức đồng bình chương sự.

(140) Toàn thư, bản kỷ, q. 1. Tả kim ngô, Hữu kim ngô là những chức theo chế độ nhà Đường Trung Hoa xưa, là những viên chức cai  
(xem tiếp chú thích trang sau)

thần được quý tộc hóa. Lý thường Kiệt có công lớn nên được Lý nhân Tông phong chức Thái úy, Nội thị phán thủ đô áp pha hành điện nội ngoại đô trị sự, tước Việt quốc công, được cấp thực ấp một vạn hộ ở ba châu mới chiếm của Chiêm Thành và thực phong 4000 hộ ở Thanh Hóa (141). Ở trung và thượng du, các tù trưởng các bộ lạc thiểu số phần lớn được cấp đất, phong tước.

Luật pháp nhà Lý cố nhiên được lập ra để phụng sự chế độ ấy, củng cố và duy trì uy quyền của vua quan.

Tầng lớp này được hưởng nhiều đặc quyền ngay cả về nhà cửa trang phục. Thường dân không được xây nhà ngói (142), không được làm thuyền lớn (143), thợ trong các bách tác cục không được chế tạo các vật dụng thường dùng của vua quan để bán cho nhân dân (144). Con gái bách tính ở kinh thành không được bắt hươu trang phục, điềm trang như các

---

(tiếp theo chú thích trang 108)

quản quân cấm vệ. có mục đích bảo vệ cung cấm nhà vua. Tả hữu vũ vệ: theo chế độ Tùy Đường Trung Hoa là những viên chức cai quản những quân đi hộ tống khi vua ra ngoài.

(141) Toàn thư, bản kỷ, q. 3, xem thêm Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn tr. 379 và 384. Chức Nội thị phán thủ đô áp pha hành điện nội ngoại đô trị sự là một chức quan rất gần vua, và coi hết các việc trong ngoài cung điện.

(142) Việt sử lược, q. 2, tờ 19a. Điều này ban hành năm 1097. Trước đây, năm 1084, vua đã hạ chiếu cho trong nước được xây cất nhà ngói (Việt sử lược, q. 2, tờ 17b).

(143) Việt sử lược, q. 2, tờ 19a.

(144) Toàn thư, bản kỷ, q. 4. Thợ bách tác cục là thợ thủ công làm các nghề chế tạo đồ dùng cho vua và nhà nước.

cò, các bà quý tộc (145), không được bắt chước kiểu búi đầu tóc như cung phi (146), không được lấy chỉ vàng may áo quần (147), không được mặc áo sắc vàng (148).

Trong những ngày đầu nhà Lý, việc thi cử cũng hạn chế trong lớp quý tộc phong kiến. Sách **Quế hải ngu hành chí** ghi lại con cái bách tính không được đi thi (149).

Luật pháp cũng bảo vệ quyền lợi lớp thống trị, cho phép họ có nông nô và điền nô (150). Sách sử cũ chép xã hội nhà Lý có nhiều nô tỳ, nông nô, là những tầng lớp có địa vị thấp kém nhất. Các hạng này do nợ nần hoặc do chiến tranh gây ra. Những năm mất mùa, người dân phải vay nợ chủ ruộng nếu không trả được thì phải bán mình hoặc tất cả gia đình để làm nô tỳ. Những tù binh bắt được trong cuộc viễn chinh Chiêm Thành hay nhà Tống đều bị sung làm nô tỳ cho nhà nước (151). Ngoài ra còn có một nguồn cung cấp nô tỳ nữa là

---

(145) Việt sử lược, q. 2, tờ 19a.

(146) Toàn thư, bản kỷ, q. 3.

(147) Việt sử lược, q. 3, tờ 10b.

(148) Toàn thư, bản kỷ, q. 4.

(149) Dẫn trong Trần quốc Vương. Hà văn Tấn, sách đã dẫn, q. 1, trang 265.

(150) Các chùa chiền bấy giờ cũng được phép có điền nô, tức hạng nô bộc làm ruộng cho nhà chùa. Cương mục, chính biên, q. 3, tờ 46a

(151) Sử cũ ghi lại khi Lý thường Kiệt đem quân qua đất Ung châu, Khâm châu và Liêm châu, đánh bại những thành này hạ lệnh bắt những người trong ba châu trên làm tù binh rồi kéo quân về (Cương mục chính biên, q. 3, tờ 39a). Cương mục, chính biên q. 3, tờ 41 ghi tiếp

(xem tiếp chú thích trang sau)

những kẻ phạm tội. Vợ con của những người bị buộc tội phản nghịch hoặc trọng tội cũng sẽ bị sung làm nô tỳ cho nhà nước (152). Thêm vào đây, miền nam Trung Hoa có bọn buôn người, đem người bán ở Việt nam, sách **Lĩnh ngoại đại đáp** của Chu khứ Phi có ghi lại người Việt mua người Trung Hoa làm nô để khai thác mỏ vàng.

Có thể nói xã hội nước ta dưới triều Lý là một xã hội mà sự chiếm hữu nô lệ vẫn còn tồn tại mạnh mẽ. Luật pháp nhà Lý không những không tìm cách ngăn cấm mà còn thân nhiên xem đó như là một sự kiện hiển nhiên. Ta có thể nhìn thấy dễ dàng những điều ấy trong sử cũ.

**Toàn thư**, bản kỷ, q. 3 ghi năm 1118, Lý nhân Tông cấm «những kẻ **nô bộc** của các nhà trong ngoài kinh thành không được thích dấu mực vào ngực và chân như kiểu cấm quân và thích hình rồng ở mình, ai phạm thì sung làm quan nô» (153).

**Cương mục**, ghi năm 1130 Lý thần Tông xuống chiếu «tư nô các nhà quan không được lấy ép con gái

---

(tiếp theo chú thích trang 101).

như sau : trước đó nhà Tống đòi ta giao trả người bị bắt. Đến đây (1079) ta thả về cho hai trăm hai mươi mốt người mà thôi. Đàn ông từ 15 tuổi trở lên thì thích vào trán là «thiên tử binh» (quân lính của thiên tử), 20 tuổi trở lên thì thích là «đầu Nam triều» (theo về với Nam triều), phụ nữ thì thích vào cánh tay trái là «Quan khách». Dùng thuyền chở đi nhưng trát bùn kín cả cửa sổ, trong thuyền thắp đèn đuốc, mỗi ngày chỉ đi độ một hai dặm thôi, vài tháng trời mới đến. Có ý tỏ rằng đường biển xa khơi là thế.

(152) Theo luật xưa, những người bị buộc tội phản quốc hay trọng tội, không những chính những người đó bị tội, mà cả gia đình cũng như vậy.

(153) **Toàn thư**, bản kỷ, q. 3.

nhà dân ở kinh đô, nô tỳ các vương hầu và bách quan không được cậy thế hiếp đáp, đánh đập quân và dân, nếu ai phạm tội thì chủ nhà phải tội đồ, còn **nô bộc** thì bị sung công» (154). Năm 1157, Lý Anh Tông xuống chiếu « các gia nô của vương hầu không được thích hình con rồng ở ngực » (155).

Như thế, qua pháp luật triều Lý, ta thấy rõ thực chất nhà nước phong kiến và chế độ nô dịch bấy giờ.

## 2. SINH HOẠT QUÂN SỰ

Sách **Lịch triều hiến chương loại chí** quyển 29, Quốc dung chí ghi: « Xem ra triều Lý tra xét số bộ tịch rất là tường tận và nghiêm ngặt: dân đinh 18 tuổi thì ghi vào **sổ bì vàng** (hoàng sách) gọi là **hoàng nam**, 20 tuổi trở lên gọi là **đại nam**. Quan chức ba người, tức là quan chức dờ giữ việc cai quản quân cấm vệ, chỉ được nuôi chung nhau một người hoàng nam làm gia nô, nếu có quan chức đồ cùng bị tội vì thời ấy nuôi tư nô trong nhà thì chỉ được nuôi những hạng chưa đến tuổi là hoàng nam mà thôi » (156).

---

(154) Cương mục, chính biên, q. 4, tờ 26a.

(155) Việt sử lược, q. 3.

(156) Phan Huy Chú, sách đã dẫn, trang 369. Chúng tôi e rằng cách ghi của Phan Huy Chú không được xác đáng vì như câu sau có ghi chỉ được nuôi tư nô chưa đến tuổi hoàng nam, sao đoạn trên lại cho phép ba quan chức có thể nuôi 1 người đại nam? Trong Toàn thư, bản kỷ, q. 2 có ghi như sau: « Tháng hai (1043), vua (Thái Tông) ngự điện Thiên Khánh, xuống chiếu rằng quan chức ba người cùng đảm bảo cho một người, nếu có ai chứa dẫu đại nam thì ba người đều phải tội cả.



Đồng thời sử cũ cũng cho biết triều Lý ban hành nhiều điều luật liên quan đến hoàng nam Phạm ai bán kẻ hoàng nam ở dân gian làm nô bộc tư gia, nếu đã bán rồi thì phạt trăm trượng và thịch 20 chữ vào mặt. Chưa bán mà đã phục dịch người ta thì phạt một trăm trượng và thịch 10 chữ vào mặt. Kẻ trí tình mà cứ mùa cũng phải tội nhưng giảm xuống một bậc (157).

Vì sao có những điều luật khắc khe như vậy ?

Trước hết, chúng ta biết lịch sử triều Lý là một giai đoạn rất quan hệ về ngoại giao và quân sự. Chẳng những Đại Việt bấy giờ lo thanh toán những tranh chấp với Chiêm Thành mà lại còn luôn luôn hướng tâm vào phương bắc. Chính sách của ta bấy giờ là xâm chiếm đất đai, mở mang bờ cõi. Những cuộc chiến tranh đại quy mô của Lý thường Kiệt chống nhà Tống tại châu Khâm, châu Liêm là những cuộc hành binh táo bạo trong lịch sử dân tộc Việt Nam (158); Đồng thời những cuộc nam tiến của các vua Lý đã để lại một ảnh hưởng vô cùng lớn lao. Tuy nhiên không phải chỉ vấn đề đối ngoại là bận rộn duy nhất của triều Lý vì vấn đề đối nội cũng giữ vai trò vô cùng quan trọng. Nhà Lý với chính sách trung ương tập quyền không thể tha thứ được mọi sự cát cứ địa phương, những cuộc nổi loạn, như mưu phản

---

(157) Cương mục, chính biên, q. 3, tờ 5a.

(158) Chúng tôi hơi ngạc nhiên khi nhận thấy sách sử xưa của ta rất ít đề cập đến các cuộc viễn chinh tấn công nhà Tống của Lý thường Kiệt, trong khi đó sách sử Trung Hoa ghi tương đối đầy đủ hơn, như Cương mục tục biên, Tống Sử, q. 334 (Thẩm khởi truyện, Lưu di truyện Tiêu chú truyện) q. 349 (Yên Đạt truyện) q. 446 (Tô Giám truyện) và nhất là Tục tự trị thông giám trường biên, q. 271, 272, 273.

các châu các huyện như châu Trệ nguyên (159), Ái châu (160) hoặc đạo Lâm Tây (161)... cùng những cuộc nổi loạn đại quy mô như cuộc hưng khởi của họ Nùng tại Quảng Nguyên, cuộc khởi nghĩa Thàn Lợi (162)...

Tất cả sự kiện trên khiến nhà Lý quan tâm nhiều đến vấn đề binh bị và vấn đề quan trọng nhất là làm thế nào đủ người có thể phục dịch các đạo quân. Vì vậy luật lệ đương thời cấm việc hoàng nam làm nô bộc tư gia. Các điều luật được dẫn trên phần lớn được ban bố dưới thời Lê Thái Tông, là một giai đoạn khá lộn xộn (vừa mới lên ngôi đã gặp phải cuộc huynh đệ tương tàn) nhưng vẫn được áp dụng khắp triều Lý; một triều đại có nhiều vấn đề quân sự trọng đại.

Chúng ta thấy rằng quân pháp triều Lý rất chặt chẽ và đã thành công phần nào trong việc áp dụng. Nghiên cứu lịch sử triều Lý chúng ta không hề thấy sử liệu nào ghi lại một cuộc nổi loạn của quân đội cũng như sự không tuân hành quân pháp triều đại. Không những thế, binh đội riêng của các lãnh tụ quý tộc cũng có nhiều điều luật nghiêm khắc. Trong cuộc kháng chiến chống nhà Tống, các hoàng thân Hoảng Chân, Chiêu Văn đã đem binh đội giúp Lý Thường Kiệt. Theo sách **Đàm Phó** của Tôn Thăng (đời Tống) Hoảng Chân có 500 quân đặc biệt, có thể hiểu là một thứ gia nô có võ trang, **cấm mọi thị dục, dạy cho trận pháp**. Đội quân này rất thiện chiến, hiệu lệnh nghiêm khắc, người nào cũng cầm một cây kim bài để làm hiệu

---

(159) Cương mục, chính biên, q. 2, tờ 37b, 38a.

(160) Cương mục, chính biên, q. 2, tờ 39b.

(161) Cương mục, chính biên, q. 2, tờ 41a.

(162) Cương mục, chính biên, q. 4 từ tờ 35 đến 38.

riêng. Khi thuyền đội quân riêng của Hoàng Chân bị đắm, ai cũng cầm vững cây kim bài mà chết (163).

Chúng ta cũng lưu ý rằng vấn đề tiền tuyến quan trọng, mà vấn đề hậu phương cũng được đặt nặng. Luật pháp nhà Lý khi chú trọng đến hoàng nam đồng thời cũng bảo vệ nguồn thu thập và bóc lột của triều đình, đặc biệt là đảm bảo dân đinh là sức lao động chủ yếu. Năm 1146, Lý Anh Tông xuống chiếu cho các quan quản giáp và chủ đô trong khi bắt lính để bổ sung vào cấm binh phải lựa trong các hộ lớn, có nhiều người và không được chọn những người cò độc, ai làm trái sẽ bị tù tội (164).

Cũng bởi tính cách quan trọng về quân sự, nên năm 1044, triều Lý lại định rõ quân luật về tội đào ngũ. **Cương mục** chép : « Theo luật lệ định trước, phạm các quan chức hề ai bỏ trốn, phạt 100 trượng, thích 50 chữ vào mặt và phải tội đồ. Quân lính đào ngũ mà cướp của cải đồ vật của kẻ khác phạt 100 trượng, thích 30 chữ vào mặt. Người giữ trận hay trại mà bỏ trốn cũng bắt tội như vậy, quân lính bỏ trốn hơn một năm phạt trăm trượng, thích 50 chữ vào mặt. Người nào bỏ trốn không theo xa giá khi vua đi chơi, phạt 100 trượng, thích 10 chữ vào mặt. Nay định rõ lại điều-lệ và luật cấm : quân lính bỏ trốn thì phải khép vào một trong ba hạng tội lưu » (165).

Qua ánh sáng những điều luật khắc nghiệt trên, chúng ta có thể tin rằng tinh thần những kẻ **ngày thì canh điểm, tối đờn việc quan** lúc bấy giờ nằm trong tình trạng chán nản. Trong tình trạng bi đát đó nhiều người tìm đủ mọi

---

(163) Dẫn theo Hoàng xuân Hãn sách đã dẫn, trang 303, 304.

(164) Toàn thư, bản kỷ, q. 4. Quản giáp, chủ đô : xem chú thích 91, 92 phần thứ hai.

(165) Cương mục, chính biên, q. 3, tờ 11.

cách để trốn lính, dù cách đó có thể tàn phẫn, như **tự hoạn**. Có lẽ phong trào này lên mạnh, nên Lý Anh Tông, (thời mà sử cũ cho là **không sáng suốt trong việc hình phạt, cho nên trời xuống tai biến để răn, giặc cướp nổi lên, giềng mối rối loạn, không thể nói xiết**) (166), đã ra lệnh « bắt những kẻ tự hoạn bị phạt 80 trượng thịch, 23 chửi vào bả vai bên trái, bắt về thứ hạng cũ » (167).

Từ tình trạng này đến tình trạng bất mãn, phần uất, con đường có lẽ không xa, nên triều Lý đã tổ chức phòng ngừa sự nổi dậy.

Dưới triều Lý Thái Tông, quân lính chia làm quân thân vệ để giữ kinh thành (168) và quân các lộ huyện thì chia làm hai hạng : binh lính miền xuôi gọi là **chánh binh**, binh lính miền trung, thượng du gọi là **phiên binh**. Các hạng

---

(166) Toàn thư, bản kỷ, q. 4. Trong suốt đời Anh Tông các cuộc nổi loạn liên tiếp xảy ra mà quan trọng nhất là cuộc khởi nghĩa nông dân do Thân Lợi khởi xướng năm 1139.

(167) Việt sử lược, q. 3, tờ 6b.

(168) Hạng quân thân vệ này có thể xem là tinh binh số một, gọi là thân quân và tên riêng là **thắng quân** hay **cấm quân**, có mục đích căn bản bảo vệ nhà vua ở kinh đô chống lại mọi sự cướp ngôi. Cấm quân hợp thành một vệ gọi là **Cấm vệ**. Cấm vệ chia ra 10 quân, mỗi quân gồm 200 người. Cả thủy gồm 2000 quân, đóng chung quanh kinh thành, thường ngày túc trực, lúc vua đi đâu xa thì đi theo. Theo lệ nhà Tiền Lê, cấm quân đều có khắc ba chữ **Thiên tử binh** trên trán. Năm 1028, đời Lý Thái Tông, có 10 quân cấm vệ, đặt tên là **Quảng thánh, Quảng vũ, Ngự Long, Bồng nhật, Đàng hải**, mỗi hiệu đều có tả quân, hữu quân. Đời Lý Thánh Tông, lại thêm lên 6 quân nữa. Cấm vệ bấy giờ có 16 quân, cộng 3.200 tên. Tên quân cũng đặt lại như sau (1059) : **Ngự long, Vũ thắng, Long Dực, Thân điện, Bồng Tránh, Bảo thắng, Hùng lược, Vạn tập** mỗi hiệu cũng chia làm tả hữu. Xem Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 55-56.

binh lính này luôn luôn không cho lẫn lộn nhau, có lẽ cốt ý để binh này có thể chế ngự binh kia nếu có cuộc nổi loạn.

Nói về số lượng tất nhiên quân đội bấy giờ có một số quan trọng. Theo sử thì quân đội viễn chinh dưới thời Lý Thường Kiệt trong cuộc phiêu lưu tấn công nhà Tống lên đến 10 vạn người (169). Như vậy tổng số quân lính triều Lý hẳn quan trọng hơn nhiều con số nêu trên.

Sự kiện này khiến cho việc tiếp tế lương thực rất phức tạp. Một thể lệ thu thuế được trình bày sau đây có thể giúp ta hiểu vấn đề này hơn.

**Cương mục** chép : Năm đó (1092) khắp trong nước được mùa, định rõ thể lệ thu tô : mỗi năm ruộng thâu ba

---

(169) **Cương mục**, chính biên q. 3 tờ 35b. Theo tài liệu của Hoàng xuân Hãn, căn cứ theo Tống sử thì từ 6 đến 18 vạn (sách đã dẫn trang 208). Đó là một con số quan trọng và mặc dầu hiện nay không có tài liệu chứng minh, chúng tôi cho rằng dân số triều Lý không thể quá 3 triệu người. Để có một ý niệm về những con số này, chúng tôi dẫn sau đây một đoạn trong sách **Lý Thường Kiệt** của Hoàng xuân Hãn, trang 178 : trong trận đánh Tống chắc rằng cấm binh phần lớn ở nhà, vì vua còn nhỏ tuổi không xuất chinh. Quân tinh nhuệ hạ du tập trung ở miền đông, do Thường Kiệt điều khiển. Còn miền bắc thì đã có thổ quân, do thủ lĩnh các châu đốc suất. Các thổ dân đi đường bộ, đưa cả vợ con đi theo. Sau trận Vương an Thạch có gọi kẻ lái buôn từ nước ta về để dò hỏi, người ấy trả lời rằng : « Khi Giao Chỉ vào cướp, quân có sáu vạn, trong đó có nhiều đàn bà trẻ con. Man dân kéo hết cả nhà theo, chỉ để một vài người ốm yếu ở nhà ». (Xem câu chuyện giữa vua Tống và Vương an Thạch. Tô Tử Nguyên cũng có nói với An Thạch rằng : quận Giao Chỉ, một nhà tám người thì bảy người đi, còn một người ốm yếu ở nhà). Lời ấy chắc là nói các dân man động mà thôi. Còn quan quân, đã có qui củ. Và đi đường thủy, chắc không thể đem người nhà đi theo nhiều được. Hai đạo quân ấy có từ sáu vạn đến mười vạn.

thùng lúa để cung cấp lương thực cho quân đội » (170). Đó là con số thu tô khá lớn.

Đồng thời để đủ lương thực tiếp tế, nhà Lý đã dùng một chính sách đặc biệt.

Theo **Lịch triều hiến chương loại chí** : « Đời Lý, cấm quân mỗi năm cấp 10 bó lúa. Mùng bảy tháng giêng, ngày khai hạ, cấp cho mỗi người ba tiền và vải nhỏ một tấm. Ngày nguyên đán, trong lễ đại triều hội, ban ăn, có các thứ bánh tày, cá, mắm và cơm gạo nếp cái, Bấy giờ lương bổng đều cấp bằng gạo tẻ, tức là gạo chiêm Còn ngoài binh thì không có lương, cứ luân phiên đến canh, hết phiên canh cho về nhà cây cấy trồng trọt để tự cấp » (171).

Theo **Việt sử tiêu án** của Ngô thi Sĩ : « Chế độ binh, lính của nhà Lý đại lược theo quân phủ vệ của nhà Đường, quân Cẩm sương của nhà Tống, mỗi tháng lên cơ ngũ một lần, gọi là đi canh, hết hạn canh lại về quê làm ruộng, quan không phải cấp lương, duy có người trưởng cấm quân theo hầu chực túc vệ, được cấp 10 bó lúa, một tấm vải, cho ăn gọi là Đại Hòa, cấp cho lúa mạch gọi là chiêm mễ. Không có phí tổn nuôi lính, mà có công hiệu dùng sức lính, cũng là chế độ hay » (172).

Sách **Linh ngoại đại đáp** chép : « Binh lính một tháng một lần thay nhau nghỉ để cấy cấy tự cấp. Hàng năm vào ngày mùng bảy tháng giêng, mỗi người lính được phát 300 đồng tiền, một tấm lụa. Mỗi tháng mỗi người

---

(170) Cương mục, chính biên, q. 4, tờ 1a.

(171) Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, q. XL, Binh chế chí, Lệ nuôi binh và cấp tuất.

(172) Ngô thi Sĩ, Việt sử tiêu án. Bản dịch của Hội Việt Nam nghiên cứu Liên Lạc Văn Hóa Á Châu, Saigon 1960, tr. 127.

lính được cấp 10 bó lúa. Ngày mồng 1 lấy lúa mùa và cá mắm khao quân. Vì có nhiều lúa chiêm, nên mồng 1 lấy lúa mùa để khao quân » (173).

Theo **An nam chí lược**, loại quân không có số bộ nhất định, có nhập lệnh ngũ thì đăng lính, lúc rảnh cho về làm ruộng » (174).

Qua những tài liệu trên chúng ta thấy các phiên binh thay phiên nhau về làm ruộng, hết hạn làm ruộng trở lại làm binh. Đó là lối tổ chức theo phương pháp Trung Hoa gọi là **ngụ binh ư nông** (175) để có thể có đủ lương thực cung cấp cho một đạo quân khổng lồ, đồng thời giảm nhẹ chi phí cung cấp cho quân đội triều đình. Không những thế, trong một vài trường hợp cần thiết, sách **Đại Việt sử ký** đã ghi, trong khi chinh phạt nếu quân không đủ thì lấy dân đình mà dùng, việc xong rồi lại trở về cày ruộng (176). Đó cũng là một biện pháp quan trọng giúp đỡ nông nghiệp. Chúng ta sẽ thấy sự giúp đỡ này được rõ ràng hơn trong những điều luật về chế độ điền địa chung của triều Lý. Cũng nên lưu ý, cách tổ chức quân đội như vậy, về sau đã thành một truyền thống dân tộc : sản xuất và chiến đấu

---

(173) **Lĩnh ngoại đại đáp**, q. 2, tờ 2b. dẫn theo Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vương, sách đã dẫn, q. 1, tr. 268.

(174) **Lê Tắc**, **An nam chí lược**, bản dịch của Ủy ban phiên dịch Sử liệu Việt Nam, Huế 1961, tr. 223.

(175) **Ngụ binh ư nông** : đặt quân đội ở ngay trong đám nông dân, khi vô sự thì làm ruộng, khi có việc thì ra chiến đấu. Đó là phép **Phủ vệ** nhà Đường. Bấy giờ nhà Đường chia nước làm 10 đạo, đặt các phủ lệ thuộc vào các vệ. Mỗi phủ đặt một người làm chức **chiết xung đô úy**. Từ việc đi trấn đến việc túc vệ, phủ binh đều tùy theo đường xa hay gần mà chia phiên nhau.

(176) **Đại Việt sử ký** đời Nguyễn Tây Sơn (1800), dẫn theo Hoàng Xuân Hãn, sách đã dẫn, tr. 56.

chỉ là hai mặt của một vấn đề. Phương pháp tổ chức trên đối với một quốc gia còn trong tình trạng kinh tế yếu ớt, đã giúp dân tộc ta một chịu đựng dẻo dai và bền bỉ trong nhiều trường hợp chống đối ngoại xâm.

### 3. SINH HOẠT NÔNG NGHIỆP.

Nông nghiệp là cơ sở thiết yếu của chế độ phong kiến, cho nên trong giai đoạn đầu của các triều đại, các bậc vua chúa thường đặc biệt quan tâm đến vấn đề này. **Đĩ nông vi bản** là nội dung căn bản các chính sách kinh tế của chế độ phong kiến, nó bắt nguồn từ quyền lợi bóc lột nông dân. Tuy nhiên, trong những triều đại mà tầng lớp phong kiến còn có vai trò của nó, chính sách trọng nông vẫn có tác dụng tích cực đối với sự phát triển sức sản xuất nông nghiệp. Chính sách trọng nông của các vua đầu thời Lý cũng đã có những tác dụng tích cực nhất định.

Lễ cây tịch điền (177) cũng như việc lập đàn xã tắc (178) có thể xem là những nghi lễ đặc biệt nhấn mạnh tinh thần trọng nông đó. Lễ cây tịch điền này sử cũ chép từ thời Tiền Lê (179) và đã thực hiện nhiều dưới thời

---

(177) Tịch điền là thuở ruộng do chính thiên tử tự cày lấy, hoa lợi sẽ dùng vào việc cúng tế.

(178) Xã là thần đất hay nền tế thần đất. Tác là thần Ngũ cốc hay nền tế thần ngũ cốc. Xưa người ta thường gọi quốc gia là xã tắc. Vì vậy, chữ Xã Tắc ngoài việc dùng để thờ cúng, còn có tác dụng làm tượng trưng cho một quốc gia.

(179) Năm 987, Lê đại Hành cày ruộng tịch điền ở núi Đọi (tức Đồi Sơn, hay núi Long Đồi, nay thuộc tỉnh Hà Nam) được một chính vàng nhỏ, lại cày ở núi Bàn Hải (chưa rõ ở đâu) được một chính nhỏ bạc, vì thế đặt tên là «ruộng vàng, ruộng bạc» (ruộng Kim Ngân). Toàn thư bản kỷ, q. 1.



Lý. **Đại Việt sử ký toàn thư** ghi lại năm 1138 Lý thái Tông ra Bỗ hải khẩu cày tịch điền, sai quan lấy đất xây đàn. Vua thân hành làm lễ cúng Thần Nông, sau đó toan tự mình cày, khiến tả hữu có người can : « Đây là việc của người làm ruộng, bệ hạ sao lại làm việc ấy ». Thái Tông trả lời : « Trẫm không tự mình cày để làm tế phẩm, lấy gì để làm gương cho thiên hạ? Do đó cày ba đường rồi thôi (180).

**Cương mục** lại chép thêm vào năm 1117 : « Tháng ba mùa xuân. Nhân vua đi Ứng Phong xem xét việc cày ruộng. Mùa xuân, đàn cày ruộng công, nhà vua đến hành cung Ứng Phong để xem xét Từ đó, xem cày, thăm gặt là việc thường hàng năm. » (181).

Năm 1123, sử lại chép : « Tháng 10, mùa đông nhà vua đi Ứng Phong xem xét việc gặt lúa. Tháng 11 về cung. Năm ấy được mùa, nhà vua đi xem gặt về, các nhà thuộc ngành đạo Nho, đạo Lão, đạo Phật

---

(180) Toàn thư, bản kỷ, q. 2. Bỗ hải khẩu : về sau thuộc xã Kỳ bố, huyện Vũ Tiên, ở thị trấn Thái Bình ngày nay. Tục gọi là chợ Bo, sông Bo. Thật ra trước đó năm 1032, Lý thái Tông đã tự thân hành cày ruộng tịch điền Tín hương ở Đổ động Giang (có thuyết cho rằng Đổ Động Giang tức là sông Nhuệ. Cương mục, tiền biên, q. 5, tờ 29 chú sông Đổ Động phát nguyên từ cái đầm lớn ở xã Đan Viên thuộc huyện Thanh Oai, chảy qua các xã Sinh Quả, Ưc Lý đến xã Thượng Cung, huyện Thượng phúc thì hợp với sông Nhuệ. Khúc sông ấy nay đã cạn. Nay ở làng Bảo Đà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây có dấu cũ của thành sứ quân Đổ cảnh Thạc, thời Thập nhị sứ quân). Bấy giờ nông dân dâng một cây lúa chiêm có 9 bông thóc và Thái Tông hạ chiếu dời ruộng ấy làm ruộng Ứng Thiên. Xem Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(181) Cương mục, chính biên, q. 4, tờ 7. Ứng Phong : thuộc phủ Nghĩa Hưng, thuộc tỉnh Nam Định.

đều dàng thợ mìnng » (182).

Những sự kiện trên cho ta biết nhà vua trực tiếp chăm sóc việc đồng áng, không khác gì chủ nhân ông một đại điền trang (183). Đương nhiên, luật lệ bấy giờ đề cập nhiều đến nông nghiệp, về phương diện nhà nước như quy định việc thu thuế cũng như về phương diện nhân dân như quy định thể lệ về việc buôn bán ruộng đất, cũng như hình phạt về trộm cắp súc vật.

**Cương mục** ghi lại năm 1013 triều Lý quy định sự phân loại các sắc thuế trong đó thuế quan trọng nhất là thuế đầm ao ruộng đất, thuế tiền bãi dâu, thuế sản vật ở núi rừng, thuế muối mắm, dưới sự kiểm soát của các nơi quan ải, thuế sừng tê, ngà voi, hương liệu ở các nơi thờ mãn, thuế các thứ gỗ, hoa quả ở đầu nguồn (184). Sự phân loại trên rất cần thiết để có thể thu thuế dễ dàng, hiệu quả.

Về mức tô thuế các sử cũ không chép rõ. Hiện nay ta chỉ còn một ít tài liệu về việc thu thuế đối với ruộng quốc khố hay ruộng đất phong của các công hầu quý tộc. Theo **An Nam chí nguyên** của Cao Hùng Trưng, ruộng phong cho quý tộc hạng nhất mỗi

---

(182) **Cương mục**, chính biên, q. 2, tờ 12a.

(183) Lê quý Đôn, trong sách **Kiến văn tiểu lục** khi đề cập đến sự lưu ý nông nghiệp đã viết như sau : "Triều nhà Lý lập đàn phong vân để cầu mưa, lập đàn xã tắc để cầu cho quanh năm được mùa, đúng ngày lập xuân làm lễ nghinh xuân. Đi tuần thứ, tế thần Tiên Nông, nhà vua tự cấy ruộng tịch điền, lại thời thường đi tuần địa phương xa xa dân cấy gặt, đều là chế độ tốt ».

(184) **Cương mục**, chính biên, q. 2, tờ 15b, 16a.

năm thu một thạch thóc, hạng vừa cứ ba mẫu thu một thạch thóc, hạng dưới cứ bốn mẫu thu một thạch thóc. Về ruộng quốc khố, hạng nhất mỗi mẫu nạp 6 thạch 80 thăng, hạng nhì mỗi mẫu nạp 4 thạch, hạng ba mỗi mẫu nạp một thạch (185). Như vậy, người thuê ruộng quốc khố canh tác phải nạp một số tô bẩy lần nhiều hơn so với số tô ruộng đất canh tác thái ấp bọn quý tộc phong kiến. Đó là một sự bóc lột nông dân quá đáng.

Riêng về tư điền, chúng ta không có tài liệu quy định rõ rệt số tô thuế. Trong lời tâu của Triệu Tiết lên vua Tống có nói : « Giao Chỉ thu thuế nặng. Những nhà hạng vừa và hạng dưới mà mỗi năm phải nạp đến trên trăm quan. Bốn phần mười thuế ấy nộp nhà chùa, còn dư các thủ lĩnh lấy. Thuế nặng đến nỗi dân phải xiết cả tài sản, vợ con, mà bú không đủ số thuế » (186).

Lời tâu của Triệu Tiết trên chắc chắn có phần quá đáng, nhưng nó hé lộ sự bóc lột của nhà nước phong kiến trong vấn đề tô thuế đè nặng dân ta. Tuy nhiên sử cũ cũng nhiều lần ghi lại nhà Lý tha tô thuế. Như năm 1044 sau cuộc viễn chinh Chiêm Thành về, Lý thái Tông nói : « Đánh dẹp phương xa, tổn hại đến việc nông, ngờ đâu năm nay mùa màng được lớn, nếu trăm hộ đã đủ thì trăm còn thiếu với ai ? Vậy xá cho thiên hạ nửa tiền thuế năm nay, để yên ủi sự khó nhọc lặn lội » (187). Như năm 1016,

---

(185) Dẫn theo Trần quốc Vương. Hà văn Tấn, sách đã dẫn, q. 1, tr. 282

(186) Dẫn theo Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 327. Về đoạn « đến nỗi dân phải xiết... » chúng tôi ghi lại nguyên văn. Có lẽ nên hiểu : « đến nỗi dân phải bị xiết... ».

(187) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

Thái Tồ xá tô thuế ba năm cho cả nước (188), năm 1017 lại tha thuế ruộng (189), năm 1018 lại xá một nửa tô thuế (190)..

Hỏi với công tác nông nghiệp, thời xưa và thời nay cũng vậy, trâu là vật quý hóa, người bạn tâm tình của kẻ nông dân. Câu than thở **ta đây trâu đấy ai mà quản công** trong ca dao ta đã nói lên tình trạng đó. Thế mà bấy giờ nạn mất trộm trâu bò hoành hành khiến nông dân gặp nhiều khó khăn trong việc cấy cấy ruộng nương (191). Sử chép không những trâu tư bị mất trộm mà trâu công cũng vậy. Năm 1042, Lý thái Tông ban hành **Hình thư** đã quy định rõ hình phạt về tội trộm trâu, phạm ai trộm trâu công phải phạt trăm trượng, ăn trộm một con bắt phạt làm hai (192).

Đến triều Lý nhân Tông, nạn trộm trâu bò trở nên dữ dội khiến Thái Hậu Linh Nhân khuyên vua : « Luật lệnh về trộm trâu thì hành từ lâu. Gần đây những người trốn tránh ở kinh thành hương ấp, phần nhiều làm nghề trộm trâu, mà sự giết thịt lại càng quá lắm. Hiện nay vài nhà nông dân mới có một con trâu, thì nhờ vào đầu mà đủ sinh sống ? » (193).

Thái hậu Linh Nhân xuất thân từ một cô gái thôn quê (194), biết rõ gian lao của giới cấy sào cuốc bẫm nên mới có thể nói lên sự kiện hợp lý trên. Lời khuyên đó được

(188) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(189) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(190) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(191) Phan huy Chú, sách đã dẫn, trong 523.

(192) Cương mục, chính biên, q. 3, tờ 5a.

(193) Cương mục, chính biên, q. 4, tờ 7a. Thái hậu Linh Nhân tức Ý Lan phu nhân vợ Lý Thánh Tông.

Nhân Tông hưởng ứng nên đã xuống chiếu quy định kẻ nào trộm hay giết trâu thì xử 80 trọng, đồ làm khao giáp (195), vợ xử 80 trọng đồ làm tang thất phu (196) và bồi thường trâu. Người láng giềng biết mà không cáo tố cũng bị phạt 80 trọng (197).

Năm 1123, Nhân Tông lại xuống chiếu : « Trâu là vật cần thiết cho cày cấy, lợi cho người không ít. Từ nay về sau ba nhà làm thành một bảo, không được giết trâu mà ăn, ai vi phạm bị tội hình » (198).

Năm 1143, lại bổ sung thêm : « Thiên hạ từ nay về sau ba nhà làm thành một bảo, không được giết trộm trâu. Nếu có việc tế tự thì phải tâu xin, được chỉ mới cho, ai vi phạm ghép trọng tội. Nhà hàng xóm không báo cũng bị tội như vậy » (199).

Nhưng bảo vệ gia súc cần thiết trong việc đồng áng vẫn chưa đủ. Như giáo sư Vũ văn Mẫu đã viết : « Đối với dân Việt, cày ca dao **tắc đất tắc vàng** bao giờ cũng là một sự kiện kinh tế căn bản. Tất cả các cơ nghiệp của người dân quê đời xưa cũng như đời nay vắn vẹn gồm có vài thửa ruộng, thửa vườn. Cuộc sinh nhai hằng ngày, các thuế má và mọi việc đóng góp trong làng, trong xóm, hết

---

(194) Thái hậu Linh Nhân nguyên là cô gái hái dâu. Nhân một cuộc kinh lý, Lý thánh Tông gặp và cho rước vào cung. Sau vì sinh được con trai, tức Lý nhân Tông, nên được phong làm Hoàng thái hậu.

(195) Bị đày đi phục dịch trong quân đội.

(196) Bị đày làm phục dịch ở nhà nuôi tằm.

(197) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(198) Việt sử lược, q. 3, tờ 22a. Theo Cương mục, chính biên, q. 4, tờ 12a, thì mười nhà làm một bảo.

(199) Việt sử lược, q. 4, tờ 4a.

thầy đều trông mong vào mỗi lợi lộc nhất ấy. Trong trường hợp đặc biệt cần tiền, nếu không sẵn của dư của để, họ chỉ còn cách đem cầm bán các bất động sản ấy. Vì vậy, trong đời sống chật phác của dân quê, các việc cầm bán ruộng đất có tính cách quan trọng đặc biệt. Ta có thể nói là hầu hết các việc dính líu đến pháp luật ở sau lũy tre xanh đều do các việc mua bán ruộng đất gây nên » (200).

Vì vậy triều đình nhà Lý đặc biệt lưu tâm đến vấn đề này, quy định thể lệ một cách rõ ràng.

**Lịch triều hiến chương loại chí** chép : « Năm thứ 2 niên hiệu Thiệu Minh đời vua Anh Tông (1139), định phép chuộc ruộng nhận ruộng. Xướng chiếu cho những ruộng thực điền (ruộng vẫn cây cấy) đem cầm, thì trong hạn 20 năm được chuộc, tranh nhau ruộng đất thì phải kiện trong hạn 5 năm hoặc 10 năm, có ruộng vườn bỏ hoang, bị người khác đến cấy cây hay làm vườn, mà muốn tranh nhận, thì không được quá hạn một năm, trái lệnh thì phải tội đánh 80 trượng.

« Những ruộng hoang, ruộng thực đã bán đứt, có văn khế rồi, thì không được chuộc, trái lệnh thì cũng phải tội như trên. Hoặc vì tranh nhau ruộng ao mà lấy dao, mìn đánh bị thương chết người, thì phải tội 80 trượng và phải tội đồ, ruộng ao thì xử cho người bị chết hay bị thương được hưởng.

« Năm thứ sáu xướng chiếu : những kẻ tranh nhau ruộng ao của cải gì, thì không được nhờ những người có quyền thế giúp sức, trái lệnh thì phải tội 80 trượng và kết tội đồ,

« Năm thứ bảy xướng chiếu : các nha môn xử án thấy

---

(200) Vũ Văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 189-190.

Lưỡng tào có bên nào tranh chấp bằng cách tào bạo không hợp luật lệ, thì bắt tội 60 trượng » (201).

Phê bình những luật lệ trên, giáo sư Vũ Văn Mẫu đã viết về phương diện pháp lý :

« Trước hết, đây là lần đầu tiên nhà làm luật xác định sự phân biệt về cầm cố ruộng vườn (ta thường gọi là điền mai) với sự bán đứt (ta thường gọi là đoạn mai).

« Để cho người dân quê tránh khỏi nạn bóc lột của chủ nợ thường manh tâm chiếm đoạt của họ, vua Lý Anh Tông đã ấn định một thời gian khá dài là 20 năm, cho phép họ được chuộc lại ruộng đất trong thời hạn ấy. Với quy chế này, người dân quê sau khi cầm cố ruộng nương còn có hy vọng một ngày kia sẽ lại được làm chủ thửa ruộng của mình như trước.

« Để sự bảo đảm của luật pháp được hiệu quả, nhà làm luật còn nghiêm phạt kẻ nào ý sực mạnh dè tự ý giải quyết các việc tương tranh về đất cát. Vì vậy kẻ nào đã dùng dao hoặc đánh giết người, không những phải tội về mặt hình, mà còn mất cả ruộng đất trong tranh đề dề cho kẻ bị thương hay thiệt mạng. Với điều khoản này, ta cần đánh dấu một đặc điểm mới của luật pháp triều Lý. Ở đây ta đã bước từ địa hạt luật hình sang địa hạt luật hộ thân tủy. Để bình vực người dân quê, bị kẻ cường hào hà hiếp như trường hợp một người muốn chuộc ruộng bị người chủ nợ đánh, nhà làm luật đã cảm thấy đi xa hơn là các sự bình phạt về hình sự. Thực là một vinh dự cho nhà làm luật thời ấy đã hiểu rằng, duy trì trật tự công cộng xã hội bằng hình phạt chưa đủ, còn cần phải hòa mình vào đời sống của dân chúng hiểu thấu nỗi đau khổ, oan ức của họ. Phải nâng đỡ họ và làm êm dịu những sự bất công

---

(201) Phan Huy Chú, sách đã dẫn, trang 523-525.

họ đã phải chịu đựng. Và vì lẽ đó, kẻ cầm dao đanh người ngoài các hình phạt, còn phải mất ruộng ao trong tranh để đền cho kẻ bị đánh» (202).

Về phương diện xã hội, giáo sư Vũ Văn Mẫu viết :

« Phương diện xã hội đã là một yếu tố quan trọng trong sự quy định về ruộng đất vừa kể trên. Có thể nói những lý do xã hội đã thúc đẩy nhà làm luật triều Lý, cách đây 1000 năm, đặt cơ sở cho một nền cải cách điền địa rất có hiệu quả và rất trọng quyền lợi của nông dân. Gần đây, ở trong nước, chúng ta vừa chứng kiến một cuộc cải cách điền địa mà nguyên tắc được dựa theo những cuộc cải cách mới được thực hiện tại các nước Âu Mỹ. Một trong những giải pháp được ban hành là sự trọng quyền lợi của người nông dân đã thực sự cày cấy những ruộng đất bỏ hoang và coi họ như sở hữu chủ những ruộng đất ấy sau một thời gian cày cấy ba năm.

« Sự thực, những trang sử ta vừa đọc qua về triều Lý đã nhắc cho ta rõ chính sách xã hội khôn ngoan ấy đã được đem áp dụng trước đây 10 thế kỷ. Cuộc cải cách triều Lý còn có tính cách triệt để hơn nữa, vì theo điều luật ban hành năm Đại Định thứ 3, các ruộng bỏ hoang đã được người khác cày cấy, chỉ sau thời hạn một năm đã không thể đòi được nữa.

« Tuy nhiên ta cũng không nên quên rằng luật pháp triều Lý có một tính cách rất thiết thực. Sự bênh vực quyền lợi của lớp nông dân không phải là một chính sách hoàn toàn đấp đờ quyền sở hữu trong mọi trường hợp. Vì vậy nhà làm luật đã phân biệt rõ ràng sự cầm cố với sự bán đứt hay đoạn mai các ruộng nương. Trong trường hợp có văn tự biên rõ là đoạn mãi các ruộng nương không thể chuộc lại được.

---

(202) Vũ Văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 191, 192.



« Đây là nguyên tắc rất cần thiết cho tinh cách vững  
đòn các hợp đồng đã được ký kết giữa các tư nhân. Nhờ  
nguyên tắc ấy, các sự buôn bán mới có một căn bản vững  
chắc và các sự kiện tụng mới mong giảm bớt được (203) ».

Cách giải thích của giáo sư Vũ Văn Mẫu xem ra cần  
kẻ và rõ ràng. Tuy nhiên, để có một ý niệm xác đáng về  
nền pháp luật triều Lý đối với nông nghiệp, có vài vấn đề  
cần phải xét lại.

Trước hết là vấn đề bán tạm và bán đoạn và thời hạn  
20 năm dành cho người chuộc ruộng.

Việc bán tạm, vì tính chất của nó, chắc chắn không  
phải mới có từ triều Lý và lẽ đương nhiên, phải có từ lâu  
trước thời kỳ ấy. Và cũng đã từ xưa, nó phải được tục lệ  
hoặc pháp luật công nhận, đầu chỉ là pháp luật thời kỳ bắc  
thuộc. Như thế pháp luật triều Lý chỉ đã xác nhận lại luật  
lệ ấy hoặc đã thành văn hóa tục lệ ấy mà thôi.

Còn về hạn tối đa 20 năm để chuộc ruộng, ta có thể  
đặt câu hỏi : trước luật triều Lý, theo tục lệ hay pháp luật,  
thời hạn tối đa ấy là bao nhiêu ? Không gì không cho ta  
được phép nghĩ không có thời hạn nào cả, khi nào có tiền  
là chuộc lại được. Điều rất có thể có là, vì rằng ruộng đem  
cầm thì chủ cầm được hưởng lợi, không khác gì hưởng tiền  
lãi một cách đều đều và vững chắc. Và để lâu không  
chuộc chừng nào thì rất nặng chỉ có lợi cho chủ cầm  
ruộng.

Vì vậy, nói rằng điều luật định thời hạn 20 năm là  
một án huệ ban cho người bán ruộng là một việc vô căn  
cứ. Rất có thể rằng trước đó không có hạn định một thời  
gian tối đa nào và vua Lý Nhân Tông đã quy định thời

---

(203) Vũ Văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 192-193.

gian ấy để hạn chế việc tranh tụng mà thôi. Cố nhiên, đó cũng là một điều hay rồi.

Về việc « các ruộng bỏ hoang đã được người khác cày cấy, chỉ sau thời hạn một năm đã không đòi lại được nữa », giáo sư Vũ văn Mẫu cho đó là **một biện pháp để bênh vực quyền lợi lớp nông dân**. Nhận xét ấy có lẽ nên phân tách lại một cách kỹ càng hơn.

Vừa rồi và hiện nay, vì tình trạng chiến tranh lan tràn khắp mọi nơi, những điền chủ đã tìm sự an toàn trong các đô thị, bỏ hoang ruộng đất ở thôn quê. Vì vậy mới có sự kiện các điền chủ bỏ hoang ruộng đất.

Nhưng từ xưa có thể nói không có tình trạng ấy, dù trong những năm chiến tranh xảy ra khốc liệt nhất. Vậy ta hãy xét hạng người nào có thể bỏ đất ruộng hoang dưới triều Lý.

Hạng bần nông cố nhiên không có ruộng để bỏ hoang. Hạng chủ đại điền trang với những phương tiện dồi dào, nhất là quyền uy trong tay cũng là hạng không thể nào bỏ hoang ruộng đất. Và lại nếu họ không muốn làm thì họ cho thuê, cho mướn. Họ chẳng có hạng tiểu và trung nông, gặp những lúc tai biến bất thường, như bệnh hoạn nạn dịch trâu bò, thì mới có thể không làm ruộng mình được, mà trường hợp này cũng khá hiếm.

Thế thì điều luật kỳ hạn một năm nói trên nhằm mục tiêu nào? Chắc chắn là không phải để bênh vực quyền lợi của lớp nông dân chống đối giới đại điền chủ vì một lẽ rất giản dị là trong thực tế, không một trường hợp nào vấn đề có thể đặt ra như thế. Vậy thì điều luật trên có lẽ chẳng qua để giảm bớt những vụ tranh tụng về quyền nghiệp chủ vì lúc bấy giờ chắc chắn giấy tờ về quyền ấy nhất là đối với đất mới khai phá không lấy gì làm rõ ràng lắm. Đã không giấy tờ nghiệp chủ rõ ràng, thì khi giải quyết các

vụ tranh tụng về nghiệp chủ, không có gì làm bằng chứng vững chắc bằng việc có tranh tác thực sự. Và tất nhiên đó cũng là một quy định hay lắm rồi.

Nói tóm lại, việc cho rằng điều luật hạn định ngoài một năm thì không có thể đòi lại ruộng bỏ hoang do người khác cày cấy là một giải pháp giúp giới dân nghèo (chống lại đại điền chủ) là một nhận xét có thể thiếu căn cứ vững chắc.

Dẫu sao, ta thấy rằng những quy định luật lệ về nông nghiệp dưới triều Lý có nhiều chính xác và đặc sắc. Những quy định đó khá rõ ràng, khả dĩ làm cho việc giải quyết các vụ tranh tụng được nhanh chóng và dễ dàng. Còn về sự giúp đỡ dân nghèo, mặc dầu luật triều Lý có thiện chí, như cấm không được cày người có quyền thế giúp sức trong việc tranh tụng, nhưng kết quả có đạt được hay không, thì đó lại là một việc khác, và chính việc này mới quan trọng và mới đáng kể. Bởi vì khi phê phán luật pháp của một chế độ chúng ta không nên phiến diện tách rời nội dung luật pháp ấy với cách ứng dụng và kết quả thu thập được.

Nhìn qua những sử liệu, ta thấy dưới triều Lý lắm lúc tình cảnh người dân rất khốn khổ. Riêng trong thời Lý Anh Tông, sử cũ có ghi nhiều tai nạn như hạn hán (rất nhiều), động đất (rất nhiều) mưa ra những viên sỏi nhỏ sắc vàng (rất nhiều), nhiều nơi sinh bệnh dịch, trâu bò chết nhiều, giá gạo cao vọt, nguyệt thực, cá biển chết nhiều, sao chổi mọc phương nam, có năm xác người chết đói nằm gối lên nhau, có năm dân chết quá nửa... (204).

---

(204) Cương mục, chính biên, q. 5, từ tờ 1 đến tờ 14, Chúng tôi lược ghi những thiên tai đời Lý, theo sách Việt sử lược :

(xem tiếp chú thích trang sau)

Đành rằng trong lãnh vực nông nghiệp, nhất là đối với một nền nông nghiệp lạc hậu, trong đó con người còn phải trông đợi nhiều ở « ân huệ » của thiên nhiên,

Trông trời, trông đất, trông mây  
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm  
Trông cho chân cứng, đá mềm...

thì lẽ tất nhiên yếu tố thời tiết có một tầm quan trọng đặc biệt. Nhưng trong những giai đoạn người nông dân khổ, thường các sử quan xưa không bao giờ nói đến tương quan giữa chính quyền và nông nghiệp, không bao giờ đề cập đến phần trách nhiệm của giới cầm quyền, điều đó là lẽ tất nhiên trong chế độ phong kiến. Trái lại, khi những nỗi khổ cùng của người dân lên đến cực độ, thường các sử quan lại chỉ đổ lỗi cho thiên nhiên, cho những hiện tượng « quái dị » như mưa sỏi, mưa máu, sao chổi v.v... và đã vô tình hay hữu ý tìm cách bào chữa cho những lỗi lầm của kẻ cầm quyền.

Thật vậy, chưa nói đến việc chính quyền có giúp đỡ nông dân hay không, chỉ tình trạng sưu cao thuế nặng (và như đã trình bày trước, luật lệ dưới triều Lý đã cho

---

(tiếp theo chú thích trang 131)

1037 lụt lớn, 1071 từ xuân đến hạ không mưa, 1078 lụt vào hoàng thành, 1099 có nạn dịch lớn, 1102 lụt, 1105 dịch lớn, 1107 động đất, 1124 đại hạn, 1134 từ xuân đến hạ không mưa, 1148 hạn hán, 1153 lụt, động đất, 1171 động đất, 1179 động đất, 1180 lụt, động đất, 1181, đói lớn, dân chết quá nửa, 1185 gió lớn nổi lên, đất bị nứt ra, 1188 động đất, gió thổi lớn, 1189 động đất, 1190 động đất, 1194 mưa đá, viên đá to bằng đầu ngựa, người chết rất nhiều, 1195 động đất, nạn dịch lớn, 1196 động đất, 1204 lụt, đói lớn, người chết đói nằm chồng chất lên nhau.

ta thấy có nhiều giai đoạn, người dân đã chịu nhiều khó khăn, nhất là về tô thuế ruộng đất) tình trạng nhà vua và qui tộc ăn chơi quá độ, phí phạm tài nguyên quốc gia, bắt người dân đóng góp quá nhiều không đủ cho họ đủ sức chăm nom ruộng đất, bảo vệ mùa màng, bón phân cho lúa gìn giữ gia súc cho đủ khả năng chống đối bệnh tật... chắc chắn sẽ đưa đến những hậu quả tai hại cho nền nông nghiệp nước nhà. Sử cũ đã ghi lại nhiều lỗi lầm và phí phạm dưới triều Lý, ngoài những sự kiện đã trình bày trước, ở đoạn nói đến sinh hoạt giới qui tộc.

**Việt sử lược** ghi lại việc xây cung điện mới của Lý Cao Tông tháng giêng (1203) xây cung mới tại phía tây tâm điện, ở giữa đất điện Thiên Thụy, bên trái dựng điện Dương Minh, bên phải dựng điện Thiềm Quang, đằng trước xây điện chính nghi, ở trên xây điện Kinh thiên, thêm gọi là Lệ Giao, ở giữa mở cửa Vĩnh Nghiêm, bên phải mở cửa Việt Thành, thêm gọi là Ngân Hồng, đằng sau mở điện Thăng Thọ, ở trên xây gác Thánh thọ, bên trái xây gác Nhật Kim, bên phải xây gác Nguyệt Bảo, chung quanh có dựng hành lang, thêm gọi là Kim Tinh. Bên trái gác Nguyệt Bảo đặt tòa Lương Thạch, phía tây gác xây Duc đường (nhà tắm), phía sau xây gác Phú quốc, thêm gọi là Phượng tiêu, phía sau dựng cửa Thấu Viên, ao dưỡng ngư (nuôi cá), trên ao xây đền Ngoạn Y. Ba mặt đình có trồng hoa thơm cỏ lạ, nước ao thông với sông, cách chăm trở, trang sức khéo léo, công trình thồ mộc đẹp đẽ, xưa chưa từng có vậy. Lúc trước khi gác Kinh Thiên mới làm xong, có con chim thước đến làm tổ ở trên đó và đẻ ra chim con. Quần thần nhân việc đó can vua rằng : « Xưa Ngụy minh Đế mới xây gác Lăng tiêu, có chim thước đến làm tổ, Cao Đường Long nói rằng : « Kinh Thi có câu **chim**

**thước làm tổ chim cưu đến ở** » (205). Nay cung thất mới làm xong mà chim thước đã đến làm tổ, thần ngu hèn cho rằng có họ khác đến ở đó. Thần xin bệ hạ trông lời nói của Cao Đường Long, trước cốt sửa mình, tu đức, sau hãy khởi công xây dựng mới là phải ». Vua nin lặng hồi lâu rồi hỏi hoạn quan là Phạm bình Di. Phạm bình Di nói : « Gác mới làm mà chim thước đến làm tổ, để con, đó là điềm trời ban cho bệ hạ được dòng dõi trăm đời ». Vua được đẹp lòng, sai sửa sang điện gác mau chóng, trăm họ vì thế càng khốn khổ (206).

**Việt sử lược** cũng chép lại việc ăn chơi quá độ của nhà vua : Sử chép rằng đêm nào Lý cao Tông cũng sai nhạc công gảy đàn Bà Lồ. Ca khúc hát theo điệu Chiêm Thành, tiếng nghe ai oán thảm thiết, tả hữu nghe hát đều rơi nước mắt. Tăng phó Nguyễn Thường nói với vua rằng : « Tôi nghe bài tựa **Kinh thi** có nói **âm nhạc của nước loạn** (207) **nghe như oán, như giận** vì chính sự của nước ấy sai trái. Âm nhạc của nước bị mất nghe như thương như nhớ, vì nhân dân nước ấy bị khốn cùng. Nay chúa thượng rong chơi vô độ, chính sự, giáo hóa sai trái lìa tan. Dân đen buồn khổ đến thế là cùng. Mà ngày nay nghe âm nhạc ai oán, đó chẳng phải là điềm nước loạn, nước mất hay sao ? Tôi biết rằng xe giá chuyển này trở về tất không lại ngự ra cung ấy nữa » (208).

(205) Trong **Kinh Thi**, bài thơ **Thước sào** có câu «Duy thước hữu sào, Duy cưu cư chi».

(206) **Việt sử lược**, q. 3, tờ 14. Ngụy Minh Đế, tức Tào Duệ, con Tào Phi, làm vua từ 226 đến 240.

(207) Bài tựa **Kinh thi** chính ra viết là **đời loạn**.

(208) **Việt sử lược**, q. 3, tờ 142.

Những lời chân xác nói trên đã diễn tả đúng chiều hướng lịch sử bấy giờ và cho chúng ta thấy rõ sự khổn cùng của nhân dân, mà đa số là hạng cây sâu cuộc bầm (209). Đó là nguyên nhân căn bản đã khiến dân chúng biến loạn. Năm 1192 nhân dân Thanh Hóa nổi lên. Năm 1193 nhân dân Diễn Châu dấy loạn. Cùng năm đó, người Mường ở vùng Ninh Bình tên là Đinh Khả, Bùi Đò, tự xưng là con cháu Đinh tiên Hoàng khởi nghĩa, triều đình phải đi đánh dẹp rất lâu mới yên. Từ đấy, biến loạn liên tiếp xuất hiện. Năm 1207, nhà Lý phải tuyển thêm quân đội, giao cho các trưởng quan ở các lộ đề đàn áp, nhưng dẹp yên chỗ này, chỗ khác lại bùng lên.

Những sử liệu vừa kể dẫn cho ta thấy có lẽ giáo sư Vũ Văn Mẫu đã có phần quá lạc quan khi giải thích rằng luật pháp nhà Lý được lập ra với mục đích « chăm nom đến sự thịnh vượng của nghề chân lấm tay bùn, làm giảm bớt nỗi khổ cực của giai cấp dân cày, hằng ngày thường bị bao nỗi đè nén hăm dọa » (210).

#### 4. SINH HOẠT THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHỆ.

Trong tiết 1, phần thứ hai chúng tôi đã nhấn mạnh

---

(209) Các sử thần xưa cũng nghiêm khắc lên án Lý Anh Tông, Cao Tông. Ngô thời Sĩ, sách đã dẫn, tr. 150 : « Một triều Lý dùng sức dân nhiều, không vua nào bằng vua Anh Tông ». Toàn Thư, bản kỷ q. 4 : « Cao Tông chơi bời không điều độ, hành chính không rõ ràng, giặc cướp như ong, đói kém liên năm ». Cương mục chính biên, q. 3 tờ 31a : Bấy giờ nhà vua (Cao Tông) trong thì yêu vợ cung, ngoài thì tin tôi nịnh, hằng ngày trăm sự vui chơi, không nghĩ gì đến việc nước. Do đó, giặc cướp nổi lên như ong, không sao còn trị nổi, rồi đến mất nước. (210) Vũ Văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 189.

sự kiện thống nhất của Việt Nam trên nhiều phương diện khác nhau. Một trong những hình thức quan trọng nhất của khía cạnh thống nhất đó là phương tiện giao thông. Với một chính thể phong kiến tập trung, nhà Lý thấy cần phải duy trì và phát triển những liên lạc địa phương với kinh thành. Chúng ta biết rằng nhà Lý đề tiện việc vận chuyển quân đội trong các cuộc hành quân chống xâm lăng cũng như bóp chết những cuộc nổi loạn, hay đề vận chuyển tin tức, công văn, chiếu sứ, thư từ, đã thiết lập một hệ thống giao thông khá vững chắc,

Đương nhiên hệ thống giao thông này nhằm phục vụ tầng lớp thống trị, nhưng nó cũng ảnh hưởng mạnh mẽ để khuếch trương nền kinh tế địa phương. Những đường giao thông đề cập trên nhằm chuyên chở cống phẩm, tô thuế, thu hằng hiện vật, thóc lúa, lâm sản, hải sản... của nhân dân nhằm phục vụ nhu cầu hành chính và quân sự, nhưng đồng thời cũng trở thành những con đường giao lưu hàng hóa giữa các miền. Sử cũng ghi lại hệ thống tiền tệ đã phát triển, lưu hành rộng rãi. Thêm vào đó ngoại thương cũng giữ được một địa vị không quá khiêm nhường với các nước lân bang. Thăng Long chỗ bốn phương tụ họp trở thành trung tâm chính trị đất nước, đồng thời cũng trở thành trung tâm kinh tế đất nước. Tình trạng ấy cho ta thấy bấy giờ đã có một nền công thương nghiệp khá mạnh.

Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu về luật lệ liên quan đến thương mại và công nghệ triều Lý. Tuy nhiên, những sự kiện được sử cũ chép lại cũng như vài điều luật cho phép ta hình dung thương mại và công nghệ lúc bấy giờ.

Trước hết dựa theo sử cũ thì thời Lý đã xây dựng nhiều cung điện, đền đài, miếu vũ. Việc dựng chùa, đúc



tượng đã phát triển vô cùng mạnh mẽ. **Toàn thư** ghi lại chỉ trong năm 1031 nhà Lý đã cho xây 950 ngôi chùa, quán ở hương ấp (211). Việc tôn sùng Phật giáo, mà chúng ta thấy rõ trong những trang trước đã liên quan trực tiếp từ vua đến quan. Lý thương Kiệt, sau khi bỏ ra trấn Ái Châu lập chùa Linh Xứng to lớn không kém gì chùa nhà vua (212).

Các ngôi chùa đền cổ mà hiện nay còn lưu lại nhiều vết tích tại Hà Nội như chùa Diên Hựu (1049) (213), Trấn Vũ (tục gọi là đền Quan Thánh 1102), đền Hai Bà (1160), đền Voi Phục hay đền Linh Lăng đều được dựng vào thời Lý. Những di tích này đã biểu lộ được một kỹ thuật kiến trúc và điêu khắc tuyệt xảo, tinh vi. Có thể đoán rằng với những kiến trúc ấy, những khoa như kiến trúc, nghề làm vật liệu xây cất như gạch, ngói, vôi, nghề đúc chuông, nghề làm đồ đồng, tạc tượng, đã rất thịnh hành và nhất là nghề mộc phải đến một trình độ cao

Khi nghề mộc thịnh vượng, tất nhiên vấn đề cây gỗ phải đề cao. Chúng ta có thể đoán có nhiều thể lệ về vấn đề này, nhưng đến nay, sử cũ chỉ còn ghi lại một điều luật. Bấy giờ là năm 1126, Lý nhân Tông ban chiếu « đương

---

(211) **Toàn thư**, bản kỷ q. 2. **Việt sử lược**, q. 2, tờ 5b chỉ ghi 150 chùa quán.

(212) Xem chú thích (108) phần thứ hai.

(213) Chùa Diên Hựu được xây phía bắc kinh thành, gần hồ Tây. Nguyên xưa vua Lý thái Tông (1028-1055) năm mộng thấy Phật Quan Âm ngồi trên tòa sen và đất nhà vua cùng lên. Sau khi tỉnh mộng nhà vua cho lập một ngôi chùa theo hình hoa sen đề thờ Phật Quan Âm, cầu cho nhà vua sống lâu, vì thế gọi là chùa Diên Hựu. Chùa làm trên một cột đá dựng giữa hồ Linh Chiếu. Trong hồ trồng sen. Trên cột đá có hình tòa sen

(xem tiếp chú thích trang sau)

(tiếp theo chú thích trang 137)

đỡ ngôi chùa nhỏ làm toàn bằng gỗ. Trong chùa đặt tượng Phật Quan Âm bằng vàng. Vì chùa làm trên một cột đá, nên cũng gọi là chùa Một cột.

Năm 1101, vua nhà Lý cho đúc một quả chuông lớn cho chùa Diên Hựu và dựng một tòa phương đình cao tám trượng, xây toàn bằng đá xanh, làm nơi treo chuông. Chuông đúc tại một khu ruộng cạnh chùa. Khi đúc xong, chuông lớn quá không đưa được vào treo trong phương đình, đành phải để tại chỗ ngay trên mặt đất mà đánh. Do đấy chuông đánh không kêu và dần dần bị bỏ chơ vơ ngoài ruộng. Lâu ngày ruộng ngập nước, rửa chùi vào chuông làm tở, nên đời sau gọi khu ruộng ấy là ruộng Quy Điền và chuông là chuông Quy Điền.

Năm 1105 nhà Lý sửa lại chùa : xây hành lang bao quanh hồ Linh Chiếu. Trên tường hành lang có vẽ màu. Ngoài hành lang, đào hồ Khang Bích bao bọc xung quanh. Bốn phía đều làm cầu thông từ hành lang qua hồ Khang Bích ra sân vườn. Ở sân phía trước chùa, gần đầu cầu có dựng hai ngọn tháp lớn, lợp bằng ngói sứ trắng.

Các nhà vua Lý thường tới vắng cảnh chùa. Hàng tháng, cứ ngày rằm, mồng một, nhà vua cùng hoàng gia và cận thần tới chùa lễ Phật. Mỗi năm, đến ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch, nhà vua tới chùa làm lễ tắm Phật. Các sư và nhân dân khắp nơi về dự rất đông, lễ tắm Phật ở chùa một cột trở thành một ngày hội lớn ở kinh thành. Sau lễ tắm Phật ở trong chùa, nhà vua ra ngự ở một đồi cao dựng trước chùa, làm lễ phóng sinh. Nhà vua đứng cầm một con chim thả bay đi, nhân dân dự hội cũng nhiều người tung chim bay theo, bóng chim bay rợp trời. Về sau các ngọn tháp và hành lang không còn, chỉ lưu lại một ngọn chùa trên cột đá, được các đời sau thường tu sửa. Chuông Quy Điền năm 1427 bị quân xâm lược nhà Minh ở thành Thăng Long phá đi làm khí giới để chống lại cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi. Chùa một cột cho đến ngày nay vẫn là một di tích cổ nhất, độc đáo nhất còn tồn tại tiêu biểu một kỹ thuật kiến trúc thuần túy Việt Nam. Xem Lịch sử thủ đô Hà Nội (nhiều tác giả). trang 396-397.

mùa xuân không được đàng cày » (214). Sự kiện này giúp ta thấy sinh hoạt nhân dân đương thời nghiêng nhiều về cây gỗ và đó là nghề sinh nhai chính của một số đông. Điều luật này cũng nói lên được triều đình hiểu rõ giá trị những cây non mà mùa xuân chính là mùa sinh chồi nảy lộc, nên việc cấm đốn cây trong mùa xuân là một cấm đoán cần thiết để bảo vệ rừng rú.

Song song nghề mộc, nghề làm vật liệu xây dựng như gạch ngói vôi cũng có nhiều đặc sắc. Khi nghiên cứu các cung điện Thăng Long người ta nhận thấy phần lớn được xây dựng bằng những gạch ngói có chạm trổ rồng phượng hoa lá, đó là một nghệ thuật kiến trúc đặc biệt của thời Lý. Đồng thời trong những kiến trúc có tính cách tôn giáo, mái ngói đôi khi làm bằng sứ đất tiền như mái tháp chùa một cột đã lợp bằng ngói sứ trắng. Tuy nhiên vì luật pháp hầy giờ cấm thường dân không được xây nhà ngói nên ta có thể đoán nghề làm gạch ngói không phát triển mạnh và gạch ngói không phải là mặt hàng có bán nhiều trên thị trường. Do đó, các công trình xây dựng của vua quan hầu hết có lò dựng tại chỗ để nung lấy gạch ngói mà dùng, ít khi phải mua bán ở đâu khác. Khi công trình xây dựng hoàn thành, lò nung gạch ngói sẽ bỏ đi. Chính vì thế, những lò chuyên nghiệp nung gạch ngói để bán thị trường rất ít. Cho đến đầu thế kỷ XV, bọn Minh xâm lược thu thuế tất cả các lò bát, lò gạch, lò vôi và lò rèn trong cả nước, mà mỗi năm chỉ thu được khoảng 68 quan tiền (215).

(214) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(215) Xem Lịch sử thú đồ Hà Nội, (nhiều tác giả), trang 31. Như đã trình bày trước, luật pháp nhà Lý rất nghiêm khắc trong việc cấm thường dân không được xây nhà ngói. Điều này đã được Nhân Tông bãi bỏ và cho dân chúng trong nước được xây cất nhà ngói, nhưng ít lâu sau, năm 1097, cũng chính Nhân Tông xuống chiếu cấm thường dân xây cất nhà ngói.

Bên cạnh các nghề trên, nghề làm đồ đồng hoạt động mạnh ở Thăng Long mà chủ yếu phục vụ giai cấp thống trị và những nhu cầu tôn giáo. Ngoài việc đúc tiền, khi giới cùng những đồ trang trí như hư lương, thất bảo, sử cũ cho ta thấy việc đúc chuông tô tượng vào đời Lý giữ một vai trò cực kỳ quan trọng trong việc phát triển nghề đồng, nghề bạc. Như năm 1010 nhà Lý cấp 1.680 lạng bạc để đúc chuông lớn để ở chùa Đại Giáo (216), năm 1014 cấp 310 lạng vàng để đúc chuông chùa Hưng Thiên (217), cấp 800 lạng bạc đúc hai 2 chuông treo ở chùa Thăng Nghiêm và lầu Ngũ Phụng Tinh (218), năm 1033 đúc một chuông nặng vạn cân để chùa Long Trì (219). Như năm 1035 cấp 6000 cân đồng để đúc chuông chùa Trùng Quang (220), năm 1041 cấp 7560 cân đồng để đúc tượng Di Lặc, và hai vị Bồ Tát Hải Thanh và Công Đức, cùng chuông để ở viện Từ thị Thiên Phúc núi Tiên Du (221), năm 1056 cấp 12000 cân đồng để đúc chuông chùa Sùng Khánh Báo Thiên (222)... Chùa tháp nhiều khi cũng được xây bằng đồng như Tháp Báo Thiên cao 12 tầng, mà những tầng trên bằng đồng, những tầng dưới xây bằng gạch đá (223). Nhu cầu về đồng của nhà nước

(216) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(217) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(218) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(219) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(220) Toàn thư, bản kỷ, q. 2. Chùa Trùng Quang ở núi Tiên Du tỉnh Hà Bắc ngày này.

(221) Toàn thư, bản kỷ, q. 3.

(222) Toàn thư, bản kỷ, q. 3.

(223) Vua Lý thánh Tông lên ngôi năm 1054, khi lên ngôi không gặp những cuộc nổi loạn tranh dành của các hoàng tử anh em như thời Lý thái

(Xem tiếp chú thích trang sau)

phong kiến thời Lý rất nhiều, nên đồng trong thời kỳ này tựa như là một thứ kim khí độc quyền của nhà nước. Nhà vua có một kho chứa đồng ở kinh thành Thăng Long và thường xuất đồng trong kho để đúc chuông, tạc tượng cho các đền chùa. Đồng rất khan hiếm ở trong dân gian. Do đấy, trong những hàng kim khí ở thời này xuất khẩu

(tiếp theo chú thích trang 140)

Tông. Cũng từ khi Lý thánh Tông lên làm vua các nước láng giềng như Chiêm Thành, Chân Lạp đều lần lượt đến triều cống. Việc bang giao với nhà Tống Trung Hoa cũng rất tốt, nhà Tống nể vì. Để kỷ công những thắng lợi chính trị ấy, năm 1057 vua Lý Thánh Tông cho lập một ngôi chùa và một ngọn tháp. Cả chùa và tháp đều vào bậc lớn nhất kinh thành. Chùa gọi là chùa Sùng Khánh. Tháp gọi là Đại thắng tự thiên bảo tháp và cũng là tháp Báo Thiên. Do tên tháp như thế, chùa Sùng Khánh cũng gọi là chùa Báo Thiên, nơi có chùa và tháp Báo Thiên cũng gọi là phường Báo Thiên. Khi làm chùa Báo Thiên, vua Lý thánh Tông trích trong kho lấy ra 12.000 cân đồng để đúc một quả chuông lớn cho chùa và chính phà vua tự làm bài minh để khắc vào chuông. Các vua nhà Lý, Trần thường tới chùa Báo Thiên làm lễ đảo vũ (cầu mưa).

Tháp Báo Thiên cũng được xây dựng đồng thời, ở phía tây hồ Lục Thủy, giữa một cái hồ nhỏ trước chùa Báo Thiên. Tháp Báo Thiên được liệt vào «An Nam tứ đại khí» tức là một trong bốn công trình lớn ở Việt Nam trong hai thời Lý Trần, gồm có chuông Quy Điền, vạc Phò Minh, tượng Quỳnh Lâm, tháp Báo Thiên. Tháp có 12 tầng, cao vài mươi trượng, những tầng trên bằng đồng, những tầng dưới bằng đá và bằng gạch. Gạch xây tháp là thứ gạch hoa có khắc chữ ghi rõ năm làm (1057) và niên hiệu vua Lý thánh Tông: «Lý gia đệ tam đế Long Thụy thái bình tứ niên tạo». Nền tháp xây rộng như một tòa nhà, có 4 cửa đi vào. Phía trong mỗi cửa có hai pho tượng kim cương bằng đá, tổng cộng 8 pho. Bên trong nền tháp còn có bày rất nhiều tượng tiên thánh, chim muông, giường ghế, chén bát đều bằng đá. Năm 1258, bão to đánh đổ mất phần ngọn của tháp Báo Thiên. Năm 1322, sét lại đánh sạt góc bên đông của hai tầng trên tháp.

(xem tiếp chú thích trang sau)

chỉ có vàng bạc mà không có đồng, mà cũng vì thế trong thời kỳ này, có hiện tượng buôn bán tiền đồng ra xứ ngoài.

Nghề khai thác mỏ cũng dần dần phát triển. Sách sử cũ chép lại nước ta có nhiều khoáng sản quý báu không đủ người khai thác, khiến phải mua người Trung Hoa làm nô (224). **Toàn thư** và **Việt sử lược** ghi tình hình

---

(Tiếp theo chú thích trang 141)

Tháp Báo Thiên đến năm 1426 bị tướng Minh là Vương Thông phá hủy hẳn để lấy đồng làm chiến xa và vũ khí chống nhau với nghĩa quân Lê Lợi. Chùa Báo Thiên cũng bị phá phách dữ dội. Năm 1434, vua Lê thánh Tông huy động nhiều thợ khéo tới sửa chữa lại chùa. Nhà sư trụ trì ở chùa Báo Thiên lúc ấy là sư Huệ Hồng được ban phẩm phục vào hạng đại công thần của triều đình. Nhưng tháp Báo Thiên không được xây lại, mà trên nền cũ của tháp Báo Thiên, người ta đắp đất lên lập thành một ngọn núi nhỏ. Về cuối Lê, chùa Báo Thiên bị bỏ hoang tàn và nhân dân lấy làm nơi họp chợ, núi đất ở nền tháp Báo Thiên cũng biến thành pháp trường hành hình tội nhân. Năm 1794, nhà Tây Sơn hủy bỏ nơi pháp trường ấy của nhà Lê, phá núi đất đi, đào nền Tháp lấy gạch tu sửa thành Thăng Long. Khi ấy, đào nền tháp, người ta còn thấy cả những pho tượng và những đồ vật bằng đá như đã nói trên. Chùa Báo thiên vẫn còn lại cho đến ngày Pháp xâm lăng Việt Nam. Cuối năm 1883, theo lời yêu cầu của Pháp, kinh lược Bắc Kỳ là Nguyễn hữu Độ đã phá chùa Báo Thiên để lấy đất dâng cho giám mục Puginier. Trên khu đất nền chùa Báo Thiên đầu năm 1884, Puginier đã xây dựng nhà thờ lớn của Thiên chúa giáo ở Hà Nội ngày nay. Xem Lịch sử thủ đô Hà Nội, (nhiều tác giả) trang 395-396. Xem thêm Phạm đình Hồ, Nguyễn Ân, **Tang thương ngẫu lục**, bản dịch của Đạm Nguyên, Saigon 1961, trang 209-210.

(224) Sách **Linh ngoại đại đáp** của Chu khứ Phi viết : Vùng khe động của Ung châu (Quảng Tây) và biên giới An Nam đều có mỏ vàng, ở đó sản xuất nhiều hơn các quận. Châu Minh An của Ung Quảng chỉ cách Giao Chỉ (xem tiếp chú thích trang sau)

hoạt động khoáng sản triều Lý, nào năm 1039, động Vũ Kiến dâng Lý thái Tông một khối vàng sống nặng 112 lạng, nào ở huyện Liên, châu Lộng Thạch, châu Định Biên có mỏ bạc (225), nào năm 1129 đại thủ lĩnh châu Tây Nông là Hà văn Quảng dâng Lý thần Tông hai khối vàng sống nặng 33 lạng 5 phân (226)... Năm 1143, Lý Anh Tông phải cử cả một đạo quân đến các khe động dọc biên giới về đường bộ đi đãi vàng ở các xứ Như Cá (227). Năm 1198

(tiếp theo chú thích trang 142)

có một con sông, vọt ngồng, bơi sang ăn ở Giao Chỉ khi về tìm thấy vàng ở trong phân. Bờ sông biên giới ta (chỉ Trung Hoa) không có vàng. Vàng thường không sinh ra từ quặng mà tự nhiên dung kết lại ở trong đất cát nhỏ như hạt gạo, lớn như hạt đậu, lớn hơn nữa thì như ngón tay, đều gọi là vàng sống... Cũng có khi lớn như trứng gà, gọi là kim mẫu, ai bắt được thì làm giàu. Giao Chỉ có cái lợi lớn mới mua dân ta làm nô ». Xem Trần quốc Vương, Hà văn Tấn, sách đã dẫn, q. 1, trang 296.

(225) Toàn thư, bản kỷ, q. 2. Động Vũ Kiến, thuộc Quảng Nguyên, về sau là huyện Quảng Uyên tỉnh Cao Bằng. Châu Định Biên, theo lời chú của Cương mục, chính biên, q. 2, tờ 45b, căn cứ theo sách Dư địa chí của Nguyễn Trãi thì Định Biên thuộc tỉnh Cao Bằng và theo sách Đại Nam nhất thống chí, An Nam cổ tích, Định Biên có một tên khác là Minh Tế. Châu Lộng thạch và huyện Liên không rõ chỗ, mà theo Đào duy Anh có lẽ thuộc đất Cao Bằng hay Bắc Cạn. Việt sử lược, q. 2, chép huyện Hạ Liên có khai mỏ bạc và theo lời chú của Trần quốc Vương thì Hạ Liên ở khoảng Ngân Sơn tỉnh Bắc Cạn. Lộng Thạch : theo lời chú của Cương mục, q. 2, tờ 45b, căn cứ sách Thiên hạ quận quốc lợi bệnh toàn thư, châu Lộng Thạch thuộc tỉnh Lạng Sơn.

(226) Toàn thư, bản kỷ q. 4. Châu Tây Nông có lẽ chép sai từ châu Tư Nông, sau là huyện Tư Nông, tỉnh Thái Nguyên.

(227) Toàn thư, bản kỷ, q. 4. Theo Nguyễn Trãi trong Ưc trai tướng công di tập — Dư địa chí, bản dịch của Á Nam Trần Tuấn Khải, Saigon 1966, trang 116. Như Cá là nơi sản xuất vàng thuộc Quảng Nguyên, tỉnh Cao Bằng.

Lạng Châu sản xuất thiết trắng, đồng lục (228)... Sách **Lĩnh ngoại đại đáp** đã từng viết « sử sách Trung Hoa thường khen đất Lạc Việt là sản xuất nhiều đồng và bạc » (229) và ghi lại vệt ngông từ Trung Hoa hơi qua ăn ở Việt Nam, khi về người ta tìm thấy vàng ở trong phân (230)... Nói chung ban đầu nhà Lý thường giao các tù trưởng địa phương khai thác rồi nộp thuế bằng sản vật để nhà nước lấy đó làm nguyên liệu đúc chuông, đúc tiền. Về sau triều đình trực tiếp khai khẩn một số địa điểm, tình trạng này khiến các bộ lạc thường hay nổi loạn mà quan trọng hơn cả là cuộc nổi loạn của họ Nùng ở châu Quảng Nguyên, nơi vốn có nhiều khoáng sản quý.

Nếu chúng ta nghiên cứu kỹ những cống phẩm gửi qua Trung Hoa, chúng ta có thể đoán sự bóc lột của nhà nước phong kiến đối với dân chúng bấy giờ. Năm 1156, nhà Lý triều cống Trung Hoa ngoài những hương trầm, lông thú, ngựa voi, còn có đồ kim khí hơn 1200 cân, đồ nạm châu báu khoảng 600 cân, và 100 hạt trân châu đựng trong bình vàng: ba hạt trân châu lớn như quả cà, 6 hạt lớn bằng hạt mít, 24 hạt lớn như hạt đào, 17 hạt lớn bằng hạt mận, 50 hạt lớn như hạt táo (231). Đó là lý do khiến chúng ta hiểu vì sao triều Lý ngăn cấm, hoặc hạn chế việc dân chúng sử dụng đồ vàng ngọc. Năm 1099 có lệnh cấm thiếu nữ bách tính ở Thăng Long không được theo lối trang sức trong cung (232). Năm 1130 có

---

(228) Việt sử lược, q. 3, tờ 13b.

(229) Dẫn theo Đào Duy Anh, **Văn đế hình thành của dân tộc Việt Nam**, Xây Dựng xuất bản 1957, trang 146.

(230) Xem chú thích 224, phần thứ hai.

(231) Theo Chu Khứ Phi, **Lĩnh ngoại đại đáp**, dẫn trong Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 129.

(232) Việt sử lược, q. 2, tờ 19a.



lệnh cấm trưng tự chợ phụ nữ toàn quốc (233).

Về nghề dệt có lẽ cũng rất tinh xảo vì sử chép năm 1156 nhà Lý triều cống Trung Hoa đến những 850 tấm đoạn màu vàng thắm, hoa rồng cuốn (234) chứng tỏ nghề dệt của chúng ta không thua kém Trung Hoa bao nhiêu. Sử cũng đã ghi lại trước đó năm 1040 Lý thái Tông dạy cung nữ dệt gấm vóc, họ đã dệt được những tấm hàng. Vua lấy hàng này để dùng và xuống chiếu phát hết gấm vóc của nhà Tống ở trong kho ra để may áo ban cho các quan, từ ngũ phẩm trở lên thì áo bào bằng gấm, từ cửu phẩm trở lên thì áo bào bằng vóc, để tỏ ý nhà vua không cần dùng gấm vóc nhà Tống nữa (235). Điều này chứng tỏ tinh thần kinh tế tự chủ của Thái Tông và như Ngô thi Sĩ đã có một nhận xét xác đáng : « Người nước ta yêu chuộng gấm vóc, đồ dùng của người Tàu, mỗi năm có tàu buôn đến, thì hao tổn tiền không biết đâu mà kể. . Đồ dùng của nước ta tinh xảo chẳng kém gì Trung Hoa, có cho mẫu mà bảo thợ chế tạo, thì sao lại chẳng tinh xảo được? Đó là một cái bỏ thói xa xỉ, làm cho nước giàu » (236).

Nhờ đó nghề dệt đời Lý đã phát triển mạnh. Triều đình có **quyển khố ty** để thu lụa của nhân dân. Một số đàn bà phạm tội dầy làm **tang thất phụ** phải trồng nom việc dâu tằm (237).

Nghề dệt bấy giờ giữ vai trò quan trọng và lụa có tầm dung như tiền bạc, người dân dùng lụa để nộp thuế, vua

(233) Việt sử lược, q. 3.

(234) Theo Chu Khứ Phi, Lĩnh ngoại đại đáp, dẫn trong Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 129.

(235) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(236) Ngô thi Sĩ, sách đã dẫn, trang 120.

(237) Toàn thư, bản kỷ, q. 3.

chứa đựng lụa làm hồng lộc để ban phát cho mọi người, cùng với vàng bạc, hay thay cho vàng bạc. Từ đầu thời Lý, kho tàng trong nội phủ nhà vua tại Thăng Long chứa vàng bạc tiền lụa là chủ yếu (238).

Kinh đô bấy giờ có cơ sở đúc tiền và ngày nay, qua nhiều tài liệu sử học và khảo cổ chúng ta biết nhiều loại tiền được đúc vào thời Lý (239). Mặc dầu sử không ghi nhưng ta có thể đoán không thể không có những đạo luật liên quan vấn đề tiền tệ như việc trừng phạt những kẻ làm bạc giả, hoặc không chịu dùng tiền bạc do triều đình phát hành.

(238) Lịch sử thủ đô Hà Nội (nhiều tác giả), trang 30-31.

(239) Vào thời Lý có hai thứ tiền vàng bạc đúc thành thoi để chi tiêu trong những dịch vụ buôn bán lớn và tiền đồng để mua bán trao đổi thường. Toàn thư, bản kỷ, q. 2, chép năm 1042 Lý Thái Tông cho đúc tiền Minh Đạo, sau khi Hình Thư ban hành được thành công. Tiền tệ học Việt Nam đã cho chúng ta biết nhiều loại tiền triều Lý, chẳng hạn như :

Đời Lý Thái Tổ

Thuần thiên đại bảo (1010-1028)

Thuần thiên nguyên bảo (1010-1028)

Đời Lý Thái Tông

Thiên Thành nguyên bảo (1028-1034)

Càn Phù nguyên bảo (1039-1042)

Đời Lý Nhân Tông

Thiên phủ nguyên bảo (1120-1127)

Đời Lý Anh Tông :

Đại định thông bảo (1140-1163)

Thiên cảm thông bảo (1174-1175)

Đời Lý Cao Tông :

Thiên tư thông bảo (1166-1202)

Trị bình thông bảo (1205-1210)

Về các vua đời Lý khắc hiện nay chưa tìm được dấu vết tiền tệ. Xem Trần quốc Vượng, Hà văn Tấn, sách đã dẫn, trang 207, chú 1.

Về thương mại thì sự đúc tiền đồng chứng tỏ sự giao dịch buôn bán cũng như sự lưu thông đã hình thành, chẳng hạn năm 1016, 30 bó lúa trị giá 70 đồng (240), năm 1156 một thúng gạo giá 70 đồng (241)... Về nội thương chắc chắn có sự giao dịch giữa miền xuôi và miền ngược. Thương nhân miền xuôi thường đem muối, đồ sắt lên trao đổi mua bán miền núi để lấy các thứ lâm sản hay khoáng vật quý như vàng bạc. Tuy nhiên đến cuối triều Lý, nhân dân đói khổ, miền thượng du là nơi trú ẩn hay xuất thân của những tay đẩy loạn. Hiều rõ tình trạng đó, năm 1179, Lý thần Tông quy định thuế lệ về việc buôn bán muối và sắt và cấm đem muối mắm và đồ sắt bán cho người thượng du với mục đích bao vây kinh tế họ (242). Đó cũng là lý do khiến nền kinh tế hàng hóa không được phát triển mạnh liệt (243).

(240) Việt sử lược, q. 2, tờ 3b. Giá trị tiền đời Lý là: mỗi quan là mười tiền, mỗi tiền là 70 đồng, tức mỗi quan là 700đ. Xem Lịch sử thủ đô Hà Nội (nhiều tác giả), trang 36.

(241) Toàn thư, bản kỷ, q. 4. Năm 1156 có nạn đói lớn, nên giá gạo đắt đỏ, giá ngày thường chắc hạ hơn nhiều.

(242) Việt sử lược, q. 3, tờ 10a.

(243) Về quan hệ giữa thủ công nghiệp và kinh tế hàng hóa, tác giả trình bày nội dung như sau: Thời Lý các nghề thủ công kinh thành Thăng Long hoạt động ngày càng mạnh, nó phản ánh phần nào tình trạng chung của nền thủ công nghiệp toàn quốc đang phát triển và mở rộng ra nhiều ngành sản xuất thủ công ngày càng nhiều, kỹ thuật thủ công ngày càng tinh xảo và đã tiến tới trình độ chế tạo được những thứ máy móc đơn giản

Trái lại, nền kinh tế hàng hóa thời Lý tuy có tiến bộ hơn thời trước nhưng so thủ công nghiệp thì phát triển chậm. Nghề thủ công có nhiều nhưng hàng thủ công bán trên thị trường chưa nhiều.

(xem tiếp chú thích trang sau)

(tiếp theo chú thích trang 147)

chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Sự phát triển kinh tế hàng hóa bị hạn chế như thế vì những lý do :

1. Kinh tế Việt Nam thời Lý mang tính chất nền kinh tế tự nhiên tự cấp tự túc. Nhiều nghề thủ công sản xuất, chủ yếu nhằm phục vụ nhu cầu gia đình nên hàng hóa đưa ra bán thị trường không nhiều. Thời Lý nghề dệt phát đạt, sản phẩm dệt được sử dụng phổ biến trong nhân dân nhưng hàng dệt chủ yếu nhất như vải lụa cũng vẫn không phải là thứ hàng hóa bán nhiều trên thị trường vì vải lụa dệt ra, một phần để tự túc một phần đem nộp để làm thuế cho nhà nước, chỉ còn một phần thừa nào đó mới đưa ra thị trường để bán. Tuy nhiên bấy giờ đã có một số nghề thủ công chuyên sản xuất để cung cấp cho thị trường. Như đồ sứ Bát Tràng miền Thăng Long đã được đưa đi bán ở các miền trong nước, hoặc nước mắm muối miền duyên hải đã được đưa đi các miền khác. Các mặt hàng thủ công có tính cách đặc sản của từng vùng như thế, chưa phải là đã có nhiều trên thị trường.

2. Lễ lối vừa sản xuất vừa bán hàng của người thợ thủ công Việt Nam trong suốt thời phong kiến cũng hạn chế rất nhiều sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Lễ lối ấy một mặt hạn chế sự phát triển của tầng lớp thương nhân, một mặt khác làm giảm sút hiệu suất làm việc của người thợ thủ công, đồng thời ngăn cản sự tổ chức những cơ sở tập trung thợ để chuyên sản xuất, không vừa làm vừa bán. Nhiều phường của Thăng Long thời xưa không rõ hẳn là phường buôn hay phường thợ, chính là vì cái tính cách vừa làm hàng vừa bán hàng của người thủ công.

3. Trong thời Lý, chế độ thợ làm thuê lưu động đã giúp nhiều cho sự phát triển của thủ công nghiệp nhưng đồng thời cũng là một trở lực lớn cho sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Theo hình thức sản xuất này, sản phẩm không trở thành hàng hóa, không lưu thông trên thị trường dưới hình thức mua bán trao đổi, mà đi theo một quá trình từ nguyên liệu của người tiêu thụ qua sự chế biến của người thợ rồi lại trở về với người tiêu thụ dưới hình thức đồ vật đã thành khí cụ để sử dụng. Trong thời Lý, rất nhiều đền chùa được dựng lên, rất nhiều chuông tượng được làm ra ở Thăng Long nhưng tất cả đều tiến hành dưới hình thức thuê thợ đến làm. Những pho tượng cũng như chuông chùa không phải

(xem tiếp chú thích trang sau)

Về ngoại thương triều Lý, sách **Chư phiên chí** của Triệu Nhữ Quát (thời Tống) ở điều Giao Chỉ chép : « Nước đó (tức Đại Việt) không thông thương (với Trung Hoa) » (244) có lẽ chỉ có nghĩa ngoại thương ta chưa phát triển tốt đẹp, tự do. Vì mục đích chính trị, sợ người ngoại quốc vào buôn bán dễ dò xét

---

(tiếp theo chú thích trang 148)

là những thứ có sẵn trên thị trường. Cho nên, nghề tạc tượng đúc chuông cũng như nhiều nghề khác rất phát triển, trình độ kỹ thuật cao mà sản phẩm của những nghề thủ công ấy đã không trở thành hàng hóa.

4. Tính chất chuyên chế của nền thống trị kinh tế Việt Nam cũng hạn chế rất nhiều sự phát triển kinh tế hàng hóa bấy giờ. Sự sử dụng những sản phẩm thủ công quý giá như gấm vóc, đồ trang sức, đồ mỹ nghệ, hoặc giấy mũ xe kiệu... bị quy định trong một phạm vi rất hạn chế, chỉ vua quan mới được dùng. Những sản phẩm này lại thường do những quan xưởng ở kinh thành Thăng Long làm ra và cung cấp trực tiếp ngay cho vua quan, nên nó không phải là những mặt hàng thường có trên thị trường. Bên cạnh sự hạn chế tiêu dùng một số loại hàng thủ công và quy định một số sản phẩm chỉ nhằm phục vụ giai cấp thống trị như thế, việc cấm thợ thủ công không được chế tạo đồ dùng như của vua quan để bán cho nhân dân (lệnh cấm 1145) và việc tập trung thợ giỏi vào làm trong các quan xưởng cũng ngăn cản một phần không nhỏ, không những cho sự phát triển của kinh tế hàng hóa và cả sự phát triển của bản thân nền thủ công nghiệp. Ở thời Lý, nhiều kỹ thuật thủ công khéo léo đã có như việc chế tạo các núi non bằng trúc trong các ngày lễ sinh nhật của vua chẳng hạn, nhiều khả năng chế tạo cơ khí đã nảy nở, nhưng đều bị thu hẹp trong phạm vi phục vụ nhà vua trong những trường hợp nhất định nên không thể phát triển lên được và những sản phẩm của nó đã không thể trở thành hàng hóa. Xem Lịch sử thú đồ Hà Nội (nhiều tác giả), trang 34-35.

(244) Dẫn theo giáo sư Chen Ching Ho trong bài « Mây điều nhận xét về Minh hương xã và các cổ tích tại Hội An. Việt Nam khảo cổ tập san, Sài Gòn 1960, số 1, trang 2.

tìm hiểu tình hình nước ta, nên nhà Lý chỉ cho phép thương nhân ngoại quốc buôn bán trong những địa điểm nhất định và dưới sự giám thị của quan lại triều đình (245). Và theo giáo sư Chen Ching Ho rất hiếm thương thuyền Trung Hoa đi tới Thăng Long (246). Ngày nay với những sử liệu mà chúng tôi hiện có, mặc dầu với sự hạn chế trên, chúng ta có thể nói ngoại thương với Trung Hoa bấy giờ cũng khá rộn rịp. Ngay từ thời Lê Long Đĩnh đã thấy sự buôn bán của đời bền. **Cương mục** chép mùa xuân năm 1007 « nhà vua (Lê long Đĩnh) sai Minh Sưồng và chưởng thư ký là Hoàng thành Nhã đem con tể trắng sang hiến nhà Tống... lại xin cho ta sang **hồ thị** ở Ung Châu, mua bán đổi chác với nhà Tống, nhưng vua Tống không nghe, chỉ cho mua bán đổi chác ở Liêm Châu và trấn Như Hồng thôi» (247). Sách **Tự trị thông giám trường**

(245) Chính người Trung Hoa đã thấu hiểu những nguyên nhân căn bản trong việc hạn chế giao thương với nước ngoài, nhất là Trung Hoa mà đời Lý luôn luôn lo sợ một cuộc xâm lăng. Chúng ta cần lưu ý chính sách nhà Tống bấy giờ là mưu đồ xâm lăng Đại Việt như Tống Thái Tông đã cử binh sang ta và đại bại trước Lê Hoàn và nhất là thời Tống Thần Tông với sự giúp đỡ của tể tướng Vương an Thạch, chính sách xâm lăng của Tống được hoạch định cẩn thận và đầy đủ. Sự cho ngoại nhân vào buôn bán trong một địa điểm nhất định chẳng qua là một cảnh giác đối với âm mưu xâm lược của nước ngoài, đặc biệt đối với phong kiến Trung Hoa. Đó là lý do vì sao Ông đại Nguyên đã viết trong sách **Đào Di chí lược**, về mục **Giao Chỉ**: «Tàu thuyền không buôn với nước đó, chỉ có những thuyền buôn lậu đi tới đảo Thượng và Hạ tại Đoạn Sơn (tức Vân Đồn), nhưng họ không được phép đến quan trường (tức kinh đô), vì người Việt sợ người Trung quốc trông thấy tình hình hư thực của họ vậy». Dẫn theo Chen Ching Ho, bài đã dẫn, trang 2.

(246) Chen Ching Ho, bài đã dẫn, trang 2.

(247) **Cương mục**, chính biên, q. 1, tờ 43. **Hồ thị**: là đem chỗ có đến chỗ không đổi chác lẫn nhau ở chợ. Trấn Như Hồng thuộc Liêm Châu nay là Quảng Đông.

**biên** chép năm 1012, Lý công Uẩn xin cho thuyền đến Ung Châu buôn bán, vua Tống Chân Tông chỉ bằng lòng, theo **tệ cũ**, cho tới buôn bán ở Quảng Châu và ở trại Như Hồng mà thôi (248). Ta thấy rằng trong buổi đầu thời tự chủ, các triều Lê Lý vẫn tích cực muốn thông thương với Trung Hoa, nhưng nhà Tống chỉ nhận cho thông thương ở các địa phương gần biên thủy là Liêm Châu và Khâm Châu. Chắc hẳn giờ Trung Hoa sợ thương nhân Việt Nam sang buôn bán có thể biết âm mưu xâm lược của họ cho nên không cho vào buôn bán ở Ung Châu là nơi căn cứ trọng yếu để chuẩn bị tấn công nước ta.

Bấy giờ tại biên giới Việt Hoa có nhiều địa điểm giao dịch đặt trên các bờ sông mà thuở ấy gọi là **bạc dịch trường**. Ở Ung Châu có hai bạc dịch trường lớn là trại Hoàng Sơn là nơi buôn bán ngựa, những thứ làm sẵn, được vật của các dân tộc thiểu số (249), và trại Vinh Bình, một bạc dịch trường quan trọng để buôn bán trao đổi giữa hàng hóa Trung Hoa và nước ta (250). Bạc dịch trường

---

(248) Dẫn theo Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 124.

(249) Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn trang 122 và Trần quốc Vượng, Hà văn Tấn, sách đã dẫn, q. 1, trang 298. Trại Hoàng Sơn gồm lãnh thổ khoảng giữa biên thủy Cao Bằng ngày nay và Hữu giang. Theo Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 122, thì đây là một bạc dịch trường quan trọng, " vì đó là chỗ tụ tập các nhà buôn xa đến, từ Quảng nguyên (Cao Bằng) và từ các đạo Đặc mai nước Đại Lý (Vân Nam). Châu Quảng nguyên sản xuất nhiều vàng, bạc đồng, chu sa, diêm tiêu, là những hóa vật rất được chuộng. Các nhà lái buôn lớn, quê ở Quảng châu, cũng tới đó cắt hàng Quảng Nguyên".

(250) Lĩnh ngoại đại đáp của Chu Khứ Phi chép : Trại Vinh Bình ở sông Hữu Giang, Ung châu kề biên giới Giao Chỉ, phía nam có đình chỉ cách một con sông con mà thôi. Phía bắc có trạm Giao  
(xem tiếp chú thích trang sau)

lớn nhất bấy giờ là Khâm Châu, bán đủ mọi sản phẩm (251).

Nước ta cũng có những chợ biển thủy trương tự như chợ Nghi Hòa ở huyện Quảng Lang, thuộc Lạng Sơn ngày nay, đối diện trại Vĩnh Bình Trung Hoa. Còn ở vịnh Hạ Long thì có một địa điểm lớn là Vân Đồn lập trên một hòn đảo lớn trong vịnh Hạ Long (252).

(tiếp theo chú thích trang 151).

Chỉ, phía nam có đình Tuyên Hòa, làm bạc dịch trường. Chủ trại Vĩnh Bình coi việc trao đổi. Người Giao Chỉ đem các thứ hương, ngà voi, sừng tê, vàng bạc, tiền đổi lấy các thứ vải vóc. Những người Giao Chỉ đến Vĩnh Bình đều đi đường bộ. Những hàng họ đem bán đều quý, nhỏ, nhẹ, chỉ có muối là nặng, nhưng muối có thể đổi lấy vải. Muối, đóng 25 cân thành một sọt. Vải sản xuất ở huyện Vũ Duyên, Ung châu, khổ hẹp. Dẫn theo Hà văn Tấn, Trần quốc Vượng, sách đã dẫn, q. 1, trang 298.

(251) Về Khâm Châu, Lĩnh ngoại đại đáp ghi : « Bạc dịch trường ở ngoại thành tại trạm Giang Đông. Những người thuyền chài Giao Chỉ mang cá, sò đến đổi lấy đầu gạo, thuốc vải. Phú thương nước ấy (tức Đại Việt) đến buôn bán thì từ châu Vinh An phải thông điệp cho Khâm Châu, ấy là tiểu cương (buôn nhỏ), còn nước ấy sai sứ đến Khâm Châu, để buôn bán thì gọi là đại cương (buôn lớn). Hàng hóa bán có bạc, đồng, tiền, trầm hương, quan hương, thực hương, sinh hương, trân châu, ngà voi, sừng tê. Những tiểu thương nước ta (tức Trung Hoa) bán các thứ bút giấy gạo vải, hàng ngày trao đổi một ít với người Giao Chỉ, không đáng kể. Chỉ có những phú thương người đất Thục buôn gấm đến Khâm châu rồi từ Khâm châu buôn hương đến Thục. Một năm một chuyến, buôn bán đến mấy nghìn quan». Dẫn theo Trần quốc Vượng, Hà văn Tấn, sách đã dẫn, q. 1, trang 298-299.

(252) Theo Yamamoto Tatsuuro, *Annan no boeki-ko* « Vân Đồn » ni tsuite, trong *Toho gakuho*, tập 9 trang 286-294 (trích dẫn theo bài đã dẫn của giáo sư Chen Ching Ho, trang 2). Vân Đồn tức hai đảo Thượng Mai, Hạ Mai tại phía nam đảo Vân Hải (Ile de Saugliers) hoặc (xem tiếp chú thích trang sau)



Theo **Toàn thư**, vào năm 1149 « nhiều thuyền buôn bán nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La vào Hải Đông, Quảng Yên xin ở lại buôn bán, bèn cho lập trang ở hải đảo gọi là Vân Đồn để buôn bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương » (253). Sách **Đại Việt sử ký** thì chép rằng: « Vua thấy hải thương có nhiều hàng quý và sản vật phương xa, tiện cho việc thông thương và thượng tiến, cho lập trang ở các nơi trên hải đảo, gọi là Vân Đồn, để cho họ ở » (254). Xem thế thì thấy bấy giờ vua Lý Anh Tông mới cho phép các thuyền buôn các nước ở miền Nam hải lập chợ ở Vân Đồn để giao thương với nước ta. Nhưng trước đó, ít ra là khoảng đầu thời Lý, chắc Vân Đồn đã là nơi các thuyền buôn của Trung Hoa thường ghé để buôn bán. Chu khư Phi có nói đến một nơi thuyền thường hay ghé là Đồn Sơn, hẳn chỉ là đảo Vân Đồn. Một nhà sử học Nhật Bản là Sơn Bản Đạt Lang đã phát hiện ở Vân Đồn nhiều tiền đồng, có những thứ thuộc thời Tống, điều ấy chứng tỏ các thuyền buôn Trung Hoa đã thường ghé buôn bán ở đó từ đầu thời Tống rồi, trước khi các thuyền buôn của các nước phương Nam được vào buôn bán từ năm 1149. Có thể nói rằng từ thời nhà Lý, Vân Đồn đã là

(tiếp theo chú thích trang 152)

**Đông Đảo và Tây Đảo ở phía tây đảo Vân Hải.** Theo giáo sư Chen Ching Ho, bài đã dẫn trang 2, địa điểm Vân Đồn là Thượng Mai, Hạ Mai, vì cuốn **Đảo di chỉ lược** của Uông Đại Uyên gọi Vân Đồn là «**Đoạn Sơn thượng hạ**». Trong danh xưng này Đoạn Sơn chỉ đảo Vân Hải, và **Thượng Hạ** chắc là chỉ hai đảo Thượng Mai và Hạ Mai.

(253) **Toàn thư**, bản kỹ, q. 4. Trảo Oa : đảo Java hiện nay. Lộ Lạc chưa rõ vết tích. Trang : cũng như bây giờ gọi là phố xá, nơi tập trung nhiều hàng hóa để tiêu thụ đi nơi khác.

(254) Dẫn theo Đào duy Anh, **Văn đế hình thành của dân tộc Việt Nam**, trang 81.

thương càng quan trọng nhất về mặt dịch hải ngoại của nước ta, đặc biệt là với Trung Hoa và các nước láng giềng ở phương bắc. **Toàn thư** còn chép năm 1184, dưới thời Lý Cao Tông, thương nhân các nước Xiêm La và Tam Phật Tề vào trấn Vân Đồn tiến của quý và xin buôn bán (255). Xem thế thì thấy vào cuối thế kỷ XII, Vân Đồn vẫn giữ địa vị của một địa điểm ngoại thương trọng yếu (256).

Theo *Chư thư Phu*, tác giả **Lĩnh ngoại đại đáp** (Khứ Phi làm thông phán ở Ung Châu, viết xong sách ấy năm 1188), việc buôn bán bấy giờ có lẽ tương tự ngày nay. Đôi bên đem hàng hóa lại, định giá và khi định giá rồi thì không được thương lượng với ai cả: đó là một luật lệ chung đôi bên phải áp dụng. **Lĩnh ngoại đại đáp** chép rằng «giả người mặc cả đầu đã định thì trời đất cũng không bằng», nghĩa là người sau trả đặt bao nhiêu đi nữa cũng không được bán (257).

«Xem như vậy (giáo sư Vũ Văn Mẫu viết trong **Dàn luật khái luận**), dân Việt Nam thời ấy rất trọng chữ tín trong sự giao dịch. Đó là một bằng chứng tỏ rõ là dân tình đã có một quan niệm vững chắc về mặt pháp lý. Sự trọng lời hứa trong hợp đồng là một nguyên tắc thiết yếu trong luật pháp. Có nguyên tắc ấy, mới có sự ổn vững trong mọi sự giao thiệp về luật pháp. Không những đối với đồng bào, mà ngay đối với người Tống là người lạ ở miền xa đến, dân ta vẫn giữ được cái tình thực thà ấy,

---

(255) **Toàn thư**, bản kỷ, q. 4. Tam Phật Tề có lẽ là Palembang mà người Trung Hoa về sau gọi là Cựu Cảng.

(256) Đoạn về Vân Đồn, chúng tôi viết theo Đào Duy Anh, sách đã dẫn trang 81-82.

(257) Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 123.

thật là một điều quý báu, chứng minh sự tôn trọng luật pháp, lễ phải đương nhiên ở trong chốn binh dân thời ấy» (258).

Mặc dầu những lời dân trên của giáo sư Vũ Văn Mẫu cho ta biết được **nguyên tắc trọng lời hứa trong hợp đồng** lúc bấy giờ như thế nào, nhưng, cũng như tinh thần chung của tác phẩm **Dân luật khái luận**, ở đây tác giả vẫn có cái khuynh hướng phong phú hóa mọi việc để đề cao dân tộc Việt Nam. Do đó, giáo sư Vũ Văn Mẫu đã không dẫn đoạn sau trong sách **Lĩnh ngoại đại đáp** được dẫn trong sách giáo sư Hoàng xuân Hãn, mà có lẽ tác giả đã dùng trong việc dẫn đoạn trước, về việc buôn bán giữa dân ta và người Tống.

Đoạn sau ấy, giáo sư Hoàng xuân Hãn đã căn cứ vào sách **Lĩnh ngoại đại đáp** và cho ta biết như sau :

«Lúc hai nhà buôn gặp nhau, mời nhau uống rượu làm vui, lâu rồi mới nói đến buôn bán. Trong lúc mà cả, những người tùy tùng trả thêm dần dần đến lúc gần bằng nhau, rồi đến ngang nhau. Người tống thường gắng giá. Họ sai người nhà làm nhà ở, buôn bán lật vật để tự cấp, rồi họ ở đó mãi, cứ ngăm giá cho người ta mỗi mệ, phải bán rẻ. **Lĩnh ngoại đại đáp** chép tiếp : « Nhưng phú thương kia (Việt) ngoan cố, nó không nhúc nhính, cầm vững giá lâu, làm cho ta khổ đốn».

« Theo Khứ Phi, người Giao vốn thật thà. Chắc vì vậy, người Tống cần hàng một cách gian trá, tuy rằng Khứ Phi chép trái lại. Cho nên Lý đã ba lần sai sứ sang Khâm châu để thử cân lại. Vì hay bị lừa, nên người nước ta cũng trở nên dối trá. Khứ Phi nói tiếp : « Gần đây, người

---

(258) Vũ Văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 200.

Vĩnh An rất gian giả. Vì nhà buôn ta (Tống) bán cho chúng thuốc giả, chúng đúc lẫn đồng vào vàng bạc, hương thi trầm muối cho nó chìm (để giả trầm hương) hoặc đổ chì vào những lỗ hổng trong hương Nhà buôn ta đều bị lừa » (259).

Tinh thần buôn bán chung ngày trước là vậy, mà chắc chắn ngày nay cũng vẫn còn thế. Cái lối thông thường, **cò kè bớt một thêm hai**, bên này phỉnh gạt bên kia, không khiến chúng ta lấy làm lạ.

---

(259) Hoàng xuân Hân, sách đã dẫn 123-124.

PHẦN THỨ BA

**SỰ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT  
TRIỀU LÝ VÀ KẾT QUẢ**

## TIẾT THỜ NHẬT

### SỰ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TRIỀU LÝ

Giáo sư Vũ Văn Mẫu trong quyển **Dân luật khái luận**, sau khi nêu ra hai vụ Chế Củ (1) và Lê văn Thịnh (2) cho rằng sự áp dụng luật pháp triều Lý có tính cách khoan

(1) Năm 1061, Chiêm vương là Chế Củ tỏ ý không chịu thần phục nhà Lý, sửa sang việc vũ bị đề chống lại Đại Việt. Bất bình về chuyện đó, Lý Thánh Tông, năm 1069, đem 5 vạn quân đánh Chiêm Thành. sai Lý Thường Kiệt làm tiên phong. Quân Lý đại thắng, bắt được Chế Củ cùng nhiều quân lính. Lý Thánh Tông đem Chế Củ về Thăng Long bắt phải nhường ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh để chuộc tội rồi tha cho về nước. Xem **Việt sử lược**, q. 2, tờ 13b, 14a. **Toàn thư**, bản kỷ, q. 3. **Cương mục**, chính biên, q. 3, tờ 88, 99. **Cuộc viễn chinh** này được diễn tả đầy đủ trong sách Hoàng Xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 51-82.

(2) « Thời xưa Lý Thái Tông có quan thái sư Lê văn Thịnh nuôi được một người gia nô người Đại Lý, giỏi về thuật chú ảo, hay biến hóa mây mù, khiến người thực biến hóa ra hình heo cạp. Văn Thịnh dỗ dành nó mà học được thuật ấy rồi thiết kế giết đứa ở ấy đi, mưu tính việc tính ngôi vua. Một hôm vua Nhân Tông ngự ra Tây Hồ xem cá, thuyền rồng thung dung, mái chèo khoan nhặt, lơ lửng trên hồ rất vui vẻ, hốt nhiên thấy mây mù kéo đến trên  
(xem tiếp chú thích trang sau)

hồng thương dân (3). Ý kiến đó thật ra không mới và ngay từ xưa các sử thần cũng nhiều lần nói đến. Ngô thi Sĩ đã hơn một lần ca tụng linh cách khoan dung đó mặc dầu không đồng ý với sự bãi bỏ án tử hình đối với những tội sát nhân (4). Phê bình một lời nói của Lê thánh Tông trong khi

---

(tiếp theo chú thích trang 159)

mặt hồ mù mịt, đối diện không trông thấy nhau, vắng nghe tiếng cọc chèo vùn vụt lướt mù tiến tới, thấp thoáng có một con hồ lớn đang hé mồm như ráng như muốn cắn, vua trông thấy cả kinh. Lúc bấy giờ Mục Thân đang vung lưới bắt cá, trông thấy rõ ràng mới nói : «việc gấp rồi», lập tức vung lưới chụp bắt được con hồ lớn, lại hóa ra Lê Văn Thịnh. Vua truyền lấy giây sắt trói lại, lấy cũi gỗ giam vào, rồi đẩy lên thượng lưu sông Thao». Lý Tế Xuyên, Việt điện u linh tập, bản dịch của Lê Hữu Mục, Sài Gòn 1961, trang 80, Các sách Việt sử lược, Toàn thư, Cương mục, mặc dầu có một vài chi tiết khác nhau, nhưng tựu trung đại ý đều chép như sách Việt điện u linh tập. Xem Việt sử lược, q. 2, tờ 19. Toàn thư, bản kỷ, q. 3, Cương mục, chính biên, q. 4, tờ 1-2.

(3) Vũ văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 194-197.

(4) Khi Lý nhân Tông ban bố đạo luật quy định kẻ nào giết người thì phạt 100 trượng, thích 50 chữ và phải tội cồ, thì Ngô thi Sĩ phê bình : «Giết người thì phải chết là phép từ đời xưa. lẽ đâu đánh người đến chết mà chỉ phải tội nhẹ là trượng và đồ thôi. Như thế thì những kẻ cường hào, gian hoạt tha hồ mà báo thù báo oán coi mạng người như cỏ rác, kẻ tiểu nhân thì dễ bị phạm tội, mà người lương thiện phải chịu oan, hành chính sai lầm không gì hơn thế. Lời nói khoan mãnh (khoan hồng mà nghiêm khắc) của ông Tử Kiêu, lời bàn khoan nghiêm của ông Thôi Thực, nhà cầm quyền chính ắt phải biết đến ». Phan Huy Chú, sách đã dẫn, trang 523. (Tử Kiêu là luật gia danh tiếng nước Trịnh. Ông chủ trương pháp trị và thường nói : «Thấy lửa cháy, dân sợ hãi đứng nhìn nên ít người chết vì lửa, trái lại, nước dũ mát nên dân khinh thị, chơi

(xem tiếp chú thích trang sau)

xử kiện tại điện Diên Khánh (5), Ngô thi Sĩ đã viết : « Xem đấy thì thấy vua Thành Tông thương dân thành thật, dùng phép khoan dung, cũng là vua tột thân mật không có cách biệt, cái thói trung hậu, giản dị và chất phác ấy như là hiện ra trước mắt, cứ theo cái lối ấy thì những người cặn tạp làm gì mà bưng bít được, dân tình làm gì mà không thấu được người trên, thiên hạ làm gì mà không bình trị » (6).

Nếu xét lại những vụ án trong suốt triều Lý, chúng ta sẽ không khó khăn để tìm lại những thí dụ điển hình trong vấn đề áp dụng luật pháp khoan dung này. Như đã nêu lên trước, đối với tội « phản bội » của Khai Quốc Vương Bồ, thông thường tội nhân phải chịu tử hình, nhưng Lý thái Tông lại khoan dung tha

(tiếp theo chú thích trang 160)

đua, vì vậy nhiều người chết vì nước. Trong việc cai trị cũng vậy, khó mà cai trị bằng sự hiền từ». Thôi Thực cũng là một pháp gia, có viết trong sách Chính luận như sau : « Đối với những người không có tư cách siêu việt, nếu ta nghiêm khắc, họ phải ở theo đạo nếu ta khoan dung, họ sẽ làm loạn » ).

(5) Bấy giờ (1064) Lý thánh Tông ngự điện Diên Khánh xét kiện, con gái vua là công chúa Động Tiên đứng hầu ở cạnh. Vua nhìn công chúa, bảo với ngục lại rằng : « Ta yêu con ta cũng như những bậc cha mẹ trong thiên hạ yêu con cái họ. Trăm họ không biết gì nên tự phạm vào luật pháp ta rất thương xót. Nên rằng từ đây, các tội bất kỳ nặng nhẹ, nhất thiết đều khoan giảm ». Việt sử lược, q. 2, tờ 12b, Toàn thư, bản kỷ, q. 3, Cương mục, chính biên, q. 3, tờ 25b-26a. Tự Đức đã phê câu này như sau : « Thế cũng không phải ». Cương mục, chính biên, q. 3, tờ 26a.

(6) Dẫn theo Phan huy Chú, sách đã dẫn, tr. 521-523.



tội chết (7). Đối với tội phạm nghịch của Nùng trí Cao, Lý thái Tông đã tha chết, lại còn phong tước, ban ấn tín và cho thêm vài châu quận nữa. Sự khoan dung đó khiến nhiều nho gia kịch liệt phản đối coi như sự lùi bước của luật pháp, đến nỗi Lê văn Hưu cũng trách nhà vua là nhu nhược, bị đạo Phật mê hoặc nên thiên về việc nhỏ mà quên việc lớn của người làm vua (8).

Có kẻ đa nghi lại đặt câu hỏi : Không biết các vua

---

(7) Về chuyện Khai quốc vương Bồ (em Lý thái Tông) làm phản, Cương mục, chính biên, q. 2, tờ 30 chép : «Trước đây, Bồ ở phủ Trường Yên, đây đó là nơi hiểm trở, cùng cố, chiêu nạp những kẻ vong mạng, đi cướp bóc dân, người chung quanh, không ai dám nói gì cả. Kịp khi Vũ đức Vương đã bị giết. Bồ có ý bất bình, mới đem quân trong phủ mình nổi dậy làm phản. Nhà Lý giao Lý nhân Nghĩa giữ kinh đô, tự cầm quân đi đánh. Khi quân kéo đến phủ Trường Yên, Bồ xin hàng, nhà vua ưng thuận ra lệnh : « Hễ kẻ nào cướp bóc của cải của dân thì chém ». Quân sĩ răm rắp nghiêm giữ kỷ luật, không dám tơ hào của dân. Khi vào trong thành, dân chứng tranh nhau dâng bò, biểu rượu, nhà vua vỗ về yên ủi, dân rất hả hê. Rồi rút quân về, xuống chiếu đòi bọn Bồ và liêu thuộc của hắn về kinh thành Thăng Long. Nhà vua từ Trường Yên về triều, tha tội cho Khai quốc Vương Bồ và cho khai phục lại vương tước ».

(8) Sau khi dẹp được loạn Nùng trí Cao, năm 1043, Lý Thái Tông phong Cao làm Thái Bảo, sự kiện này được Lê văn Hưu bàn như sau : « Năm trước Nùng Tôn Phúc phản nghịch, tiếm hiệu, mở nước, đặt quan thuộc, Thái Tông đã bắt tội Tôn Phúc, tha cho con là Trí Cao. Nay Cao lại noi theo việc trái phép của cha, thì tội to lắm, giết đi cũng phải. lại lấy tước và ấp phong, giáng làm thứ dân cũng phải, Thái Tông đã tha tội cho Trí Cao, lại cho thêm mấy châu quận nữa, ban cho ấn tín. phong làm Thái bảo, như thế là thưởng phạt không có phép tắc gì. Đến khi Trí Cao làm loạn Quảng Nguyên, lại đem quân đi đánh mượn có là viện trợ láng giềng, có khác gì thả con cọp con bìn cho nó cắn người rồi từ từ đến cứu không ? Là bởi Thái Tông say đắm cái lòng nhân nhỏ nhặt của nhà Phật mà quên mất cái nghĩa lớn của người làm vua. Toàn Thư, bản kỷ q. 2.

triều Lý có lòng nhân đạo thật sự, xuất phát từ tư tâm tự nhiên, hay đó chỉ là một thứ nhân đạo có tính toán. Đặt câu hỏi như vậy, có lẽ quá thật thà vì thật ra, những người chất phác, không tính toán, không suy nghĩ, chỉ « say đắm cái lòng nhân nhỏ nhất của đạo Phật », như lời của Lê văn Hưu trong bản **Toàn thư**, thì làm sao mà giữ vững được nghiệp đế như các vua triều Lý đã làm.

Bởi thế cho nên bốn chữ « dùng phép khoan dung » trong lời phê phán trên của Ngô thi Sĩ chắc đã nói lên được cái phương pháp áp dụng pháp luật và trị dân của đa số vua triều Lý. Lòng khoan dung ở đây có suy nghĩ, có tính toán, được hệ thống hóa, một mặt nhờ ảnh hưởng của đạo Phật, một mặt nhờ sự khôn khéo trong chính sách trị dân.

Thật sự chỉ có vua Nùng trị Cao có thể làm chúng ta suy nghĩ. Sự khoan dung ở đây đã làm cho Lê văn Hưu kêu lên rằng Lý thái Tông đã « quên mất cái nghĩa lớn của người làm vua » như trên đã nói. Có lẽ trong chúng ta cũng có người nghĩ như vậy. Nhưng trong mọi lãnh vực, có cái phương pháp nào mà lại toàn hảo, tuyệt đối vững chắc ? Nếu ngày nay nhiều nhà chính trị chơi trò dân chủ, thì sao ngày xưa lại không có người chơi trò nhân đạo, mà đã chơi thì chơi cho đến cùng, kể cả trong những trường hợp nguy hiểm.

Nhưng dầu sao, chúng ta cũng phải công nhận rằng lẽ lối áp dụng pháp luật dưới triều Lý có mang sắc thái đặc biệt trong đó nhân từ và khôn ngoan lẫn lộn. Đó chẳng phải là một sự kiện đáng mến, đáng kính sao !

Nhưng bây giờ để làm công việc **vạch lá tìm sâu**, chúng ta hãy đi sâu vào vài sự kiện, cố nhìn một cách khách quan và khám phá để thử xem sự khoan dung của

các vua nhà Lý trong nhiều trường hợp có nhuộm vết mờ mờ bất chính hay không ?

Trước hết xét đến hai vụ chính do giáo sư Vũ Văn Mẫu nêu lên trong tác phẩm **Dân luật khái luận** : vụ Chế Củ và vụ Lê văn Thịnh.

Câu chuyện Lê văn Thịnh đầy tính cách hoang đường và ngày nay còn ai có thể tin được vị tể tướng thông thái này có phép thần thông để đòi trời trong sáng thành sương mù, biến người thành cọp ?

Giáo sư Hoàng xuân Hãn cho câu chuyện Lê văn Thịnh chỉ là một sự hiểu lầm đáng tiếc và giải thích như sau : « Chuyện trên này tiêu biểu cho sự mê tín có ảnh hưởng lớn đến chính trị ở triều Lý. Sử còn cho biết nhiều chuyện chứng rằng Nhân Tông, cũng như các vua Lý đời sau, rất tin ảo thuật và có thần kinh dễ cảm xúc. Cho nên, chỉ vì một việc xảy ra rất thường, mà Văn Thịnh xuyết bị chết. Về tháng 11, trận mù thịnh linh tới bên hồ, đó là một sự thường có. Nhưng với tâm thần hay bị xúc cảm của vua Lý khi thấy trời tối mà mình còn ở trên mặt nước, thì vua đâm ra hoảng hốt. Có lẽ Văn Thịnh cũng vì thấy trời tối mà vội vã sai chèo thuyền gấp tới để hộ vua về. Ngồi trong thuyền bị trùng triềng không vững, Văn Thịnh phải ngồi khom mình, tay chống vào thuyền cho vững. Hình dáng trông như con hổ. Một mặt khác, có lẽ Văn Thịnh cũng tin vào các thuật và có tiếng sẵn là đã học được phép hóa hổ. Cho nên, kẻ trông thấy con hổ trong thuyền lại càng nghi cho y muốn hại vua » (9).

Chúng ta có thể không thỏa mãn về cách giải thích của giáo sư Hoàng xuân Hãn và đặt lên nghi vấn có thể

---

(9) Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 442.

hay không, câu chuyện Lê Văn Thịnh là một sự hiểu lầm hay chỉ là một mưu mô loại bỏ công thần của vua Lý, một hành vi rất thông thường của các vua chúa thời đại phong kiến.

Đọc lịch sử dân tộc Việt Nam, ta thấy không biết bao nhiêu bản án «chuyên hoãc» tương tự, không biết bao nhiêu nhân tài quốc gia bị triều đình phong kiến hủy diệt. Bản thân chế độ vua chúa (muốn giữ độc quyền thống trị) là thù địch và hoảng sợ trước tài năng. Tầng lớp phong kiến chỉ có thể lợi dụng những kẻ có tài trong những thời gian nhất định mà không tận dụng được tài năng đó. Trong các triều đại phong kiến lịch sử cổ kim thế giới, những đại công thần bị lưu đày, tàn sát như Lê Văn Thịnh không hiếm. Hàn Tín, trước khi bị Hán cao Tông giết ở Vị vương cung, đã biết rằng kẻ dùng mình sẽ không tha mình khi để nghiệp hoàn thành, nên từng than thở : « Giảo thỏ chết, chó săn bị thịt, chim hết, cung bị xếp xó ».

Nguyễn Du là người đã từng biết việc Nguyễn Ánh giết công thần Đồ thành Nhân, Đặng Trần Thương, ông lại biết việc Nguyễn Ánh cầm roi đánh vào quan tài công thần Lê Văn Quân, ông lại chứng kiến việc Nguyễn Ánh giết một trong những đệ nhất công thần triều Nguyễn là Nguyễn Văn Thành, do đó không phải ngẫu nhiên mà mở đầu truyện Kiều, ông đã than thở :

« Trăm năm trong cõi người ta,  
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau »

và chấm dứt tác phẩm, ông lại thở than :

« Có tài mà cậy chi tài,  
Chữ tài liền với chữ tai một vần »

Nguyễn Du đã nhìn thấy những « tai oan » của các nhân tài trong xã hội phong kiến nhưng ông đã kín đáo

đồ thừa cho số mệnh. Ngày nay chúng ta có thể hiểu một cách thiết thực hơn, có lẽ khoa học hơn, rằng ngày xưa tài mệnh sở dĩ tương đố vì tài không thể sống được dưới chế độ phong kiến, một khi tài đó vượt lên tài của quân vương, vì quân vương chỉ cần nhân tài trong một thời gian nhất định, trong những mục đích nhất định, ngoài ra nói chung, rất ghét, rất ghen nhân tài. Đó là lý do giải thích vì sao các đại công thần thường bị bạc đãi về sau, và nếu không bị giết, tru di tam tộc, lưu đày thì ít ra cũng bị thải hồi. Đó là trường hợp của Trần nguyên Hãn, Phạm văn Xảo, Nguyễn Trãi, Nguyễn văn Thành, Đồ thành Nhân, Đặng trần Thương, Lê văn Duyệt. Và đó có lẽ cũng là nguyên nhân khiến Lê văn Thịnh phải bị lưu đày.

Đọc lại sử cũ, chúng ta biết rằng sau những thành công lớn lao của Lê văn Thịnh, sau những tiếng tăm lẫy lừng mà ông đạt được, hẳn Lê văn Thịnh đã trở nên một mối lo âu đối với vua quan bấy giờ. Vua thì sợ Lê văn Thịnh ngày kia có thể làm nguy hại ngôi báu của mình, quan thì sợ Văn Thịnh có biệt tài, có quyền uy to lớn có thể phá vỡ địa vị mà họ đang hưởng, vì vậy đã cố tình xuyên tạc để loại trừ một địch thủ đáng ngại... Biết đâu ? và chúng ta có thể nghĩ rằng những người này đã dựa vào sự mê tin trong nhân dân, tạo nên câu chuyện phản quốc để có cơ hội tẩy trừ một chông gai trước mắt.

Như vậy đối với bản án Lê văn Thịnh mà sử cũ ghi lại, thiết tưởng cần đề đặt hơn khi ca ngợi lòng khoan hồng của vua Lý. Các sử quan thời xưa khi chép lại chuyện cũ hoặc cố tình bưng bít, hoặc vô tình sao chép lại chuyện cũ mà sử quan trước đã ghi, rồi phê bình cho rằng vua đã lầm lẫn khi thi hành pháp luật, rằng vua khoan hồng với tội phản nghịch, phản quốc.

Lý Tế Xuyên, tác giả **Việt điện u linh** tập khi chép chuyện Mục Thiện than thở : « Lê văn Thịnh tội nên xử trảm, vua lại tha mà chỉ phạt lưu, chính hình như thế thật là lầm lỗi» (10). Chúng ta thử hỏi Mục Thiện bủa lưới là «người phương Tây hồ» chắc biết sương mù xuất hiện trên mặt nước ở đây là chuyện xảy ra rất thường, có thể hoảng hốt đến nổi trông gà ra cuốc, thấy Lê văn Thịnh thành hồ được không ?

Ngô sĩ Liên khi đọc bản án Lê văn Thịnh cũng đã la lên : «Nhân thần mà mưu giết vua cướp ngôi mà được miễn tội chết. Làm việc hình sai như vậy, ấy vì lỗi vua quá sùng Phật» (11). Luận điệu đó thường thường không khó tìm trong sử cũ của bất cứ quốc gia nào. Viết lên như vậy có lẽ cũng có những sử quan muốn tỏ cho vua đương thời thấy rằng trong đạo vua tôi, mình nghiêm khắc, đặt chữ «trung» lên trên hết. Về sau đã xa mà các sử quan còn có thể có thái độ như vậy thì làm sao mà ngay dưới thời vua Lý, khi xảy ra vụ Lê văn Thịnh, trong các quan đương thời lại có thể có những người có can đảm nói lên, đâu có nghĩ rằng đó, chỉ là một việc hàm oan.

Thành thật chúng ta không khỏi ngạc nhiên khi giáo sư Vũ Văn Mẫu, người đã khen ngợi tài ngoại giao và đề cao khả năng luật học của Lê văn Thịnh (12) đã không một

---

(10) Lý Tế Xuyên, sách đã dẫn, trang 81.

(11) Toàn Thư, bản kỷ, q. 3.

(12) « Luận cứ trên đây còn tỏ cho ta biết rằng nền Pháp lý thời ấy đã tiến đến một mức khả quan, cho nên Lê Văn Thịnh đã phân biệt rõ ràng các khế ước ủy nhiệm (mandat) hoặc ký thác (dépôt) với quyền sở hữu (droit de propriété)... Đối với các nền pháp luật Đông phương thường không hay nói đến dân luật và quy định rất sơ lược các khế ước, lời biện minh của Lê Văn Thịnh trên đây đã cho ta nhận chân giá trị chuyên môn của các người được cử ra cầm cân nảy mực ở thời ấy ».  
Vũ Văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 499.

loi thương tiếc đối với một nạn nhân không bằng chứng phạm tội, vô cớ bị đày đến tử địa, lại còn khen ngợi người đã gây nỗi hăm oan ấy là kẻ khoan hồng (13). Thế mới hay ý thức hệ phong kiến ăn sâu vào đầu óc chúng ta, đến nỗi sống ở thế kỷ XX, trong một thời đại tư tưởng dân chủ đã khá phát triển, thế mà lắm khi chúng ta vẫn còn suy nghĩ như ở thời Trung Cổ. Và cũng có lẽ vì sự quá nhiệt tâm trong việc đề cao bất cứ những gì liên quan lịch sử nước nhà, mà ông nghĩ lầm là của dân tộc, nên giáo sư Vũ Văn Mẫu đã vô tình quá dễ dãi trong sự phê phán.

Nói đến việc tha Chế Củ, câu chuyện lại còn nhìn dưới một khía cạnh quan trọng hơn, vì việc Lý thánh Tông đánh Chiêm Thành, sát hại dân Chiêm, bắt rồi tha Chế Củ, sau khi Chế Củ xin chuộc mang bằng ba châu, là việc liên quan đến quốc gia khác, dân tộc khác.

Giáo sư Vũ Văn Mẫu đã viết trong **Dân luật khái luận** : « Từ ngày vua Chiêm là Chế Củ hay Đệ Củ tức Rudravarman III lên ngôi, người Chiêm lại nuôi chí phục thù, giao thiệp với nhà Tống bên Trung Hoa để mua lừa ngựa, tổ chức lại quân đội. Vua Lý thái Tông có Lý thường Kiệt giúp, thân chinh đi đánh dẹp, phá được kinh thành Chiêm là Đồ Bàn hay Phật thế (Vijaya), bắt được vua Chiêm đem về kinh.

« Đối với một kẻ thù địch như vậy, lẽ tất nhiên hình phạt thông thường ngày trước phải là tử hình. Tuy nhiên Lý thánh Tông đã tha cho Chế Củ về nước và Chế Củ xin dâng cho ba châu Bố Chánh, Ma Linh, Địa Lý để chuộc tội. Đất ấy ngày nay là địa phận Quảng Bình và phía bắc Quảng Trị » (14).

---

(13) Vũ Văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 197.

(14) Vũ Văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 195-196.

Trước khi phê phán « vụ án » này, chúng tôi trình bày ra đây ít sử liệu (15) :

**Tống sử** có chép lời tâu của Quảng Tây an vũ sử vào năm 1055 : « Chiêm Thành vốn không hay tập binh. Ở gần Giao Chỉ, thường hay bị lấn. Nay Chiêm Thành soạn sửa quân bị đề chống Giao Chỉ » (16).

**Việt điện u linh tập** có chép : « Duy có nước Chiêm Thành nhác bỏ chức cống, vua phải thân hành chinh phạt » (17).

Bia chùa Linh xưng ghi : « Kịp đến khi nước Phật Thệ (tức là Chiêm Thành) hỗn phép không tới châu, quân nhà vua rầm rộ kéo sang đánh » (18).

**Tống sử** còn ghi biên của vua Lý gọi nhà Tống : « Chiêm Thành đã lâu không tới cống, tôi tự đem quân sang đánh, bắt được chúa nó về » (19).

Những tài liệu trên chứng tỏ nếu Chiêm Thành chính đốn quân đội cũng là chỉ đề tự vệ, vì lãnh thổ họ ở gần **Giao Chỉ, thường bị lấn**. Vua Lý thánh Tông lấy lẽ rằng Chế Củ không chịu cống, đem quân sang đánh « quân Chiêm Thành chết nhiều không kể xiết » (20), đốt hơn 2560 khu nhà, đả yếm quần thần tại điện vua Chiêm Thành, « vua lại thân hành múa khiên và đánh cầu ở thềm điện » (21) để tỏ rõ sự hân hoan. Vua lại bắt được

(15) Tác phẩm Lý thường Kiệt của Hoàng xuân Hãn trình bày đầy đủ cuộc viễn chinh này, trang 51-82.

(16) Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 54.

(17) Lý Tế Xuyên, sách đã dẫn, trang 70.

(18) Dẫn trong Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 53.

(19) Dẫn trong Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 53.

(20) Việt sử lược, q. 2, tờ 13b.

(21) Việt sử lược, q. 2, tờ 14a.



Chế Củ và chỉ tha vị vua này khi Chế Củ giao ba châu lãnh thổ Chiêm Thành (22).

Nghiên cứu lịch sử Việt Nam, chúng ta thấy rằng trong những triều đại trước và ngay lúc đầu của cuộc chiến tranh, quân ta đánh Chiêm Thành vì một lý do rất chính đáng là để bảo vệ, để phá âm mưu lấn đất đai cưỡng hiếp nhân dân biên giới ta của Chiêm Thành. Nhưng trong quá trình của cuộc chiến tranh này tinh chất chính nghĩa bị quân thần nhà Lý biến thành chiến tranh xâm lược, chiếm đất lấy của bắt người. Chiến thắng của nhà Lý mở đầu cho quá trình nam tiến của phong kiến Việt Nam, mở đầu cho quá trình diệt vong của dân tộc Chiêm Thành.

Tóm lại, chiến tranh Việt Chiêm thời Lý là cuộc xâm lăng mà nạn nhân là Chiêm Thành.

Trước một bối cảnh tàn bạo như vậy, giáo sư Vũ Văn Mẫu chỉ tách ra việc tha Chế Củ rồi cho đó là một cử chỉ khoan hồng. Quan niệm như vậy có xứng đáng với trào lưu tư tưởng của thế kỷ XX không?

Có người bảo rằng phê phán một việc phải đặt mình vào thời đại việc ấy. Chúng ta có thể không đồng ý với quan niệm trên. Tư tưởng con người mỗi ngày mỗi tiến, quan niệm sử học cũng vậy. Lý nào ta lại nhìn mọi việc xảy ra thời trung cổ với cặp mắt sử gia trung cổ, nhất là của những sử gia coi dân tộc mình, quốc gia mình là trung tâm vũ trụ.

Ví dụ cũng vào thời ấy, có một vị vua Tống Trung Hoa lấy cớ rằng vì nước ta không đến cống, đem quân dày xéo

---

(22) Sách sử cũ không ghi chép Lý Thánh Tông đã tha cho Chế Củ về nước và Chế Củ xin dâng ba châu để chuộc tội như Vũ Văn Mẫu đã viết, mà «Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bồ Chánh để chuộc tội. Vua bằng lòng cho, tha Chế Củ về nước». Toàn thư, bản kỷ, q. 3.

lãnh thổ ta, đốt nhà, chém người và tha vua Lý sau khi đã giao Trung Hoa ba lộ để **chuộc tội không đi cống**, thì liệu ta có cho cử chỉ vua Tống là khoan hồng không ?

Vậy đối với Chế Củ chúng ta đừng nhìn nó dưới khía cạnh khoan hồng, mà chỉ xem đây như là một biện pháp khéo léo đối với ngoại bang, đối với công cuộc bành trướng lãnh thổ của nhà Lý (23).

Nhiều luật gia, sử gia thường nói đến tinh cách khoan hồng của vua Lý bằng cách nhắc lại những lời nói tế nhị của Lý Thánh Tông.

**Việt sử lược**, q. 2 có thuật lại vào mùa đông, tháng 10 năm Ất mùi (1055), thời tiết đại hàn lạnh giá, vua nói với tả hữu rằng : « Ta ở trong thâm cung, sưởi lò than thú, mặc áo hồ cừu (áo da cáo) mà khi lạnh còn như thế này, huống hồ những kẻ bị giam trong ngục, xiềng xích khổ sở, mà chưa biết phải trái ra sao, bụng không no cơm, thân không áo ấm, một khi gặp cơn gió lạnh thổi vào, há chẳng bị chết, mà nguyên là vô tội ư ? Ta rất lấy làm thương xót ». Vua sai hữu ti đem chăn chiếu trong kho vua ban cho tù nhân và mỗi ngày cho ăn hai buổi cơm (24).

---

(23) Vì lý do trên chúng tôi không hoàn toàn đồng ý khi giáo sư Hoàng Xuân Hãn viết trong sách **Lý Thường Kiệt**, trang 427 : « Tuy rằng trong các vụ hành quân ở Chiêm hay đánh Tống, có giết hại nhiều người, tuy rằng khi có loạn trong nước, vẫn có gia tội tử hình nhưng ta phải nhận rằng chưa có đời nào, như ở đời Lý, mà vua có độ lượng khoan hồng đối với dân hay là đối với kẻ địch. Lý Thái Tông đã tha tội cho Nùng Trí Cao. Lý Thánh Tông đã tha chết cho vua Chăm là Chế Củ. Tuy rằng đó là có lợi cho đường chính trị, nhưng nếu không có sẵn từ tâm, thì ắt không nghĩ đến khoan hồng để làm lợi cho chính trị mình ». Chúng tôi nghĩ rằng cần phải phân biệt rõ ràng hai trường hợp Nùng Trí Cao và Chế Củ, có như vậy ta mới đủ khách quan trong việc phê phán.

(24) **Việt sử lược**, q. 2, tờ 10.

Vin vào những chữ **chưa biết phải trái ra sao**, giáo sư Vũ văn Mẫu đã không tiếc lời ca ngợi và cho đó là bước tiến đầu tiên công nhận nhân quyền trong lịch sử nước nhà vì cho rằng Lý Thánh Tông truyền đoidiđi tử tế vì tù nhân đang bị giam cầm trong ngục khổ sở trong khi tội va chưa xét rõ (25).

Sáu chữ **chưa biết phải trái ra sao** có nghĩa hay không **tội va chưa xét rõ**? Đó là điều cần xét lại. Khi nói đến tù nhân Lý Thánh Tông có phân biệt tù chưa xử và đã xử không, hay chỉ nói chung đến những người bị giam giữ? Chưa kể việc so sánh một lời nói chỉ hàm chút lòng trắc ẩn của một người tư trên bề ngọc thêm vàng nhìn xuống, với bản tuyên ngôn nhân quyền thật không khỏi mang một ý nghĩa mỉa mai.

Vua Tự Đức, khi xem đoạn dẫn trên trong **Khâm định Việt sử thông giám cương mục** nói đến lòng thương của Lý Thánh Tông đối với **tù nhân bị giam trong ngục**, đã phê: « Còn dân lành thì sao » (26)? Trước những lời ca ngợi thông thường, lời phê ngắn ngủi và sắc bén ấy đã tố cáo sự nóng nảy, hoặc hơn nữa, sự thiếu thành thật của Lý Thánh Tông.

Nói đến việc, cho phép lấy tiền chuộc tội trong luật pháp nhà Lý, giáo sư Vũ văn Mẫu đã viết: «... Bộ luật nhà Lý rất khoan hồng và cho phạm nhân chuộc tội bằng tiền, trừ phi phạm vào tội thập ác » (27). Câu phê bình này làm chúng ta nhớ lại lời của một lương y danh tiếng, khi nói đến đau khổ về bệnh tật: « Người nghèo lấy thẻ xác để trả những đau đớn do bệnh hoạn gây nên, người giàu thì trả bằng tiền ».

(25) Vũ văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 183.

(26) Cương mục, q. 3, tờ 21a.

(27) Vũ văn Mẫu, sách đã dẫn, tr. 174.

Việc cho chuộc tội bằng tiền là một sự kiện khá thông thường trong các nước hậu tiến và đó là dấu hiệu của sự bất bình đẳng trong xã hội. Làm ra tội ác rồi lấy tiền mà chuộc, điều đó có nên hoan hỉ không? Nếu chúng ta lưu ý rằng trong các tội thập ác có tội vô có giết ba người cùng nhà, thì ta sẽ thấy rằng với luật triều Lý có thể vô có giết hai người cùng nhà mà có thể chuộc tội bằng tiền. Có lẽ một sự kiện như vậy cũng không có gì đáng cho ta hân hoan lắm. Sự tán dương dưới ngòi bút của một chuyên gia luật học thật không khỏi làm cho ta suy nghĩ. Có thể quả quyết rằng việc cho phép lấy tiền chuộc tội sẽ tạo nên một tình trạng rất hiểm nghèo, khiến bọn quan liêu, bọn giàu có tăng cường áp bức dân chúng, không cần phải kiêng nể pháp luật, vì **trong tay sẵn có đồng tiền**, như lời than thở của nhà đại văn hào dân tộc ta.

Ta cũng cần ghi nhận nơi đây, đối với tội thập ác thì không thể nào lấy tiền chuộc tội. Đó là một sự kiện tối cần để bảo vệ quyền thống trị của chế độ phong kiến. Những hành động chống đối triều đình bị ghép vào các tội âm mưu phản quốc, âm mưu làm việc đại nghịch, là những tội xếp vào hàng đầu trong các tội thập ác.

Tướng cũng cần đề cập ở đây đến vài hình phạt mà nhà Lý đã áp dụng. **Việt sử lược** ghi lại một hình phạt cực kỳ thảm khốc gọi là **thượng mộc mã** (có nghĩa lên ngựa gỗ) là hình phạt đem tội nhân lên đóng đinh lên tấm ván, đem đi bêu chợ rồi mới đưa ra pháp trường xẻo thịt (28). Sử cũng chép năm 1035, Đinh thắng tướng là Nguyễn Khánh cùng với

---

(28) Việt sử lược, q. 2, tờ 20 b ghi : « Mùa hạ tháng tư vua xét án nghịch đảng Tô Hậu, Kỳ Sùng, Hậu Sùng, đều phải lên ngựa gỗ mà chết. Việt sử lược, q. 3, tờ 12b chép : «Xưa người trong giáp

(xem tiếp chú thích trang sau)

em nuôi là dò thông Đàm Toái Trang, nhà sư họ Hồ và các hoàng đệ là bọn Thăng Càn, Thái Phúc toan cướp ngôi vua. Vua ngự điện Thiên Khánh đề xét xử. Nguyễn Khánh và tăng nhân họ Hồ đều bị đem đi lóc xương, cắt thịt ở chợ Tây (29). **Việt sử lược** chép năm 1185, Kiến Ninh Vương Long Ích đẹp được bọn Sơn Lão (30) ở Sách Linh. Long Ích cho người đến dụ hàng, thủ lĩnh là Đinh Vũ, quan lang là Đinh Sáng đều hàng. Long Ích bắt cả, bọn Vũ kêu la thảm thiết. Người theo là Nguyễn Đa Cầm thấy bọn Vũ đã bị bắt cho rằng chúng tất phải sợ mình, bèn vừa mắng chửi vừa dúi vào mồm chúng. Người Sơn Lão tình hung hãn nên cắn lấy ngọc hành của Cầm. Đa Cầm lấy tay đánh, Vũ phải nhả ra thì Cầm cũng ngã xuống đất gần chết. Long Ích sai bọn quan chức làm con cá gỗ khóa mồm bọn Vũ lại, đánh chết rồi đem phơi thây.

Ngoài ra còn nhiều hình phạt nặng nề khác như người khép vào tội trộm bị chặt hết ngón chân, ngón tay những kẻ bị khép tội bội phản đảo vong đều bị chặt hết tay chân hoặc dùng gậy đánh chết như năm 1011, Đào Khánh Văn được cử sang sứ Trung Hoa trốn luôn tại đây không về bị

(tiếp theo chú thích trang 173)

thấy vết chân trâu trèo lên cây muỗm, bèn theo vết chân mà tìm xem, thấy con trâu trắng ở trên cây, trâu lại theo đường khác mà xuống, lội xuống sông, bỗng chốc không thấy nữa. Có người trong châu đoán rằng: "Trâu là vật dưới đất mà lại ở trên cây, tức là điềm kẻ dưới lên ở trên". Bèn xuất quân làm phản. Mùa hè năm ấy, vua xuống chiếu sai Đàm Di Mông đem phủ binh Thanh Hóa đi đánh dẹp Cờ Hoàn. Di Mông sai chặt nhiều cây chuối bỏ xuống sông để cản thuyền giặc. Quân giặc lúng túng không thành thế trận. Di Mông đánh gấp, bắt được bọn cầm đầu là Lê Văn, đóng cũi đưa về kinh sư. Vua xuống chiếu bắt bọn Văn lên ngựa gỗ mà chết».

(29) Toàn thư, bản kỷ, q. 2.

(30) Người Sơn Lão có thủ lĩnh và quan lang họ Đinh thì hẳn là người Mường ở Hòa Bình.

nhà Tống bắt trả lại và chịu hình phạt trên (dung gậy đánh chết) (31). Những người bị tội mưu phản bị chôn xuống đất, chỉ chừa cái đầu và huộc đầu vào một cây tre uốn cong xuống ở bên cạnh. Khi xử tử, người ta lấy dao sắt chém đầu, đầu tội nhân sẽ treo lên cành tre (32).

Khi nêu lên các sự kiện trên, chúng ta không cố ý mặt sát pháp luật triều Lý. Chúng ta cũng không lấy làm lạ về những hình phạt vừa kể. Chúng ta chỉ muốn lưu ý nên đề dặt khi nghĩ rằng pháp luật triều Lý quá khoan hồng.

Thật ra, pháp luật triều Lý có nhiều chỗ rộng rãi, tiến bộ, nhất là khi ta nghĩ đến bối cảnh lịch sử thế giới nói chung và lịch sử ta nói riêng bấy giờ. Pháp luật ấy, trong nội dung cũng như cách áp dụng, có nhiều chỗ đặc sắc và chắc chắn xuất phát từ tấm lòng từ bi Đức Phật.

Tuy nhiên, việc cóp nhặt mọi chi tiết có thể có góp nhặt để tán dương, việc quá đề cao đề viết : « Sự khoan dung mà ta đã thấy ở vua Lý thánh Tông chỉ là phản ảnh của lòng từ bi và sự sám hối được đề cao trong đạo Phật. Sự khoan dung ấy đã phát sinh ra một cuộc cải tổ quan trọng trong chính sách hình sự mà ít người đề ý đến. Nếu khéo được tổ chức sự cải tổ trên này có thể đã đưa nước ta tới chỗ thực hiện một chính sách về hình sự **có thể làm khuôn mẫu cho thế giới** » như giáo sư Vũ Văn Mẫu đã viết trong quyển **Dân luật khái luận** (33) thì thật là thiếu phần đứng đắn.

Cũng may mà trong ca dao tục ngữ ta đã có câu « thương thì trái ấu cũng tròn, ghét thì trái hồ hòn cũng méo » !

(31) Toàn thư, bản kỷ q.2.

(32) Lĩnh ngoại đại đáp, q. 2 tờ 4a dẫn trong Trần quốc Vương, Hà văn Tấn, sách đã dẫn, q. 1, tờ 271.

(33) Vũ Văn Mẫu, sách đã dẫn, trang 185.

## TIẾT THỨ NHÌ

### KẾT QUẢ PHÁP LUẬT TRIỀU LÝ

Kết quả tốt đẹp hay hư hỏng của một nền pháp luật thường được lộ ra trong phản ứng người dân. Nếu nền pháp luật đó được dân chúng tôn trọng, ít hành động đi ngược lại, thì có thể phần nào tin rằng nền pháp luật đó đã được dân chúng tin nhiệm. Trái lại, trong nhiều trường hợp khác nhau, nếu dân chúng không tuân theo luật pháp và có những phản ứng trái ngược, thì chắc chắn nền pháp luật đó đã không phù hợp và trật tự xã hội cần thay đổi.

Thường thường tình trạng không thích hợp của một nền pháp luật hiện ra dưới hình thức những phương tiện cứng rắn tàn bạo của chính quyền để áp buộc dân theo hoặc những cuộc nổi dậy của quần chúng do những người thừa dịp bất mãn của đại đa số cầm đầu, để thừa cơ lập nghiệp đế, ngày xưa trong các cuộc thay đổi triều đại, cũng như ngày nay để dựng nên những phong trào mà ta thường gọi dưới danh từ cách mạng.

Nói tóm lại, sự đổ vỡ của một nền pháp luật thường thường báo hiệu sự suy sụp của một triều đại. Nền pháp luật đây không phải chỉ nói đến nội dung pháp luật ấy mà còn gồm cả cách áp dụng. Điều này rất quan trọng

khi chúng ta xét đến lịch sử các triều đại dần ra trong thời gian chế độ phong kiến tập trung của nước ta.

Đối với nền pháp luật triều Lý, những sự việc xảy ra cũng vậy.

Lịch sử cho chúng ta biết những ngày sơ Lý, khi việc cai trị được củng cố, nền hành chính được vững chắc, tình trạng chung nằm trong một tinh thần phấn khởi thì luật được tôn trọng và hoan nghênh.

Lý thái Tổ vừa mới lên ngôi, liền « đại xá cho thiên hạ... Đốt chài lưới, bãi ngục tụng, ban chiếu rằng từ nay ai có việc tranh kiện nhau, cho đến triều tâu bày, vua thân giải quyết » (34).

**Toàn thư** chép năm 1012, Lý thái Tông « sai viên trung Thư sửa định luật lệnh, chăm chú cho thích dụng với thời bấy giờ, chia ra môn loại biên ra điều khoản, làm sách hình luật của triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Khi sách làm xong, nhà vua xuống chiếu cho ban hành, ai cũng khen là tiện lợi. Nhân đó đổi niên hiệu là minh đạo » (35).

**Việt sử lược** cũng ghi lại rằng, vào năm 1053, Lý Thái Tông cho người đúc chuông lớn đặt ở Long Trì và xuống chiếu cho mọi người có điều gì oan ức không được thấu xét thì được phép đánh chuông để nhà vua có thể được nghe bày tỏ (36).

---

(34) **Toàn thư**, bản kỷ, q. 1. Đốt chài lưới (dò lưới) : ý nói ơn đức vương mới thấm nhuần đến cả chim muông. hành động này có lẽ là tương trưng cho việc bỏ hình phạt hà ngược, không bắt bớ oan nữa.

(35) **Toàn thư**, bản kỷ, q. 2.

(36) **Việt sử lược**, q. 2. tờ 9b.



Bởi vậy chúng ta thấy ít sự bạo hành, ít những hành vi phi pháp. Qua các triều Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông chúng ta được biết đó là một giai đoạn thịnh trị. Các cuộc nổi loạn để phản đối chính quyền thường phát xuất từ tư lợi, chỉ được lộ phát trong những quy mô tương đối nhỏ hẹp và tất cả đều được dẹp yên trong những thời gian ngắn. Chúng tôi nghĩ rằng đó là lý do vì sao đã khiến năm 1054, Lý Thánh Tông xuống chiếu đốt bỏ các hình cụ để trừng phạt nhân dân (37). Đó là dấu hiệu quan trọng báo hiệu sự ổn định quốc gia, luật pháp.

Qua thời Lý nhân Tông (1062 trở đi) mặc dầu xử sở đang ở trong giai đoạn hùng cường nên pháp luật bắt đầu đi xuống và không được tôn trọng ngay cả trong giới chính quyền. Nhiều hành động vô nhân đạo trong lịch sử ta đã xảy ra dưới triều này. Ngay đến một vị Hoàng thái hậu cũng bị bức bách tự tử cùng với 72 cung nữ chỉ vì những chuyện ghen tương nhỏ mọn. Và đây cũng là giai đoạn mà Lê Văn Thịnh bị hàm oan. Đó là dấu hiệu bắt đầu suy yếu của triều đại.

Các sử thần xưa tuy không phân tách rõ nhưng vẫn thấy dấu hiệu sâu xa của sự xuống dốc, nên trong sử cũ nhiều lần ghi lại những hiện tượng thiên nhiên mà họ cho là điềm xấu báo trước sự bất mãn của trời đất, như lụt vào hoàng thành năm 1078 (38), mưa đá năm 1079 (39), xe

---

(37) Việt sử lược, q. 2, tờ 10 a.

(38) Việt sử lược, q. 2, tờ 17a.

(39) Việt sử lược, q. 2, tờ 17a.

ngự bị cháy năm 1083 (40), nạn dịch lớn năm 1100 (41)... có lẽ để kín đáo cảnh giác nhà vua.

Giáo sư Hoàng xuân Hãn đã có những nhận xét như sau :

« Khi thấy có những điềm ấy, vua thường tự xét mình có tội lỗi gì và tìm phương cứu chữa. Hoặc sai xét lại các án hoặc phóng thích tù nhân, hoặc cầu « trực ngôn », nghĩa là cho phép công luận một cách không dè dặt chỉ trích chính sách triều đình và đề khởi những chính sách mới. Cũng có lúc dùng lễ bái đề cầu Trời, cầu Phật tha lỗi, hay là dùng một cách giản dị hơn, là đổi niên hiệu để tỏ mình bắt đầu một kỷ nguyên mới, như một người thường đàn gảy vắn đen, đổi nhà hay đổi họ đổi tên.

« Năm Đinh Sửu, chín tháng sau khi Lê văn Thịnh phải tội, trên trời, sao hiện giữa ban ngày. Vua liền xá tội cho các tù nhân giam ở nhà ngục Đô hộ phủ ở Thăng Long (VSL 1097). Một năm sau nữa, đất động, sao chổi lại hiện ra. Vua 35 tuổi, vẫn chưa có hoàng tử. Vua lập đàn, có xây núi Ngao Sơn trên đất cạn, dựng đài cao, chung quanh treo đèn đủ sắc, đủ kiểu, ở trên có vũ nữ múa, nhạc công cử nhạc (VSL 1098). Rồi trong hai năm, vua Nhân Tông và thái hậu dựng nhiều chùa, ở núi An lão (ở Kiến An, 1000 VSL), ở núi Tiên Du (ở Bắc Ninh 1110 VSL). Vua sai Kiều văn Tư đi sứ Tống để xin kinh Tam Tạng (tháng 7 năm C. Th 1110 VSL).

« Vua cố gắng như vậy, nhưng tai nạn cũng không tránh khỏi. Cuối năm Canh Thìn 1110, bệnh dịch phát to trong nước (TT và VSL tháng chạp). Vì vậy mà đầu năm

---

(40) Việt sử lược, q. 2, tờ 17b.

(41) Việt sử lược, q. 2, tờ 19a.

sau vua mới cải nguyên và mời Lý thường Kiệt về kinh » (42) (43).

Sự xuống dốc của luật pháp triều Lý càng đi xa hơn nữa trong những thời sau, khi mà loạn không ngớt nổi dậy, khi mà chính quyền trung ương không đủ lực lượng đối phó. **Việt sử lược** có đoạn chép như sau : « (Năm 1208) lấy vua Phạm Du coi việc quân ở châu Nghệ An. Du nói với vua rằng : « Nay thiên hạ rối loạn, bọn gian tặc nổi loạn khắp nơi, hoặc có kẻ ghen ghét với thần mà làm loạn, thì đầu thần còn không giữ nổi, huống chi là ân đức của bệ hạ. Xin bệ hạ để tâm một chút, cho phép thần được tuyển bọn trai tráng để tự đề phòng, ngõ hầu khỏi lo tai vạ ». Vua bằng lòng. Do đó Du bèn chiêu tập bọn vong mệnh, tụ tập bọn giặc cướp gọi là **hậu nhân** (44) ngang nhiên cướp bóc, không sợ hãi gì cả. Giặc cướp do đó mà nổi dậy như ong. Người Quốc Oai cũng đem đồ dâng

---

(42) Hoàng xuân Hãn, sách đã dẫn, trang 385, 336. Xin lưu ý những chữ đề trong vòng đơn chằng hạn như (VSL 1079) là của tác giả Lý thường Kiệt. Theo sự nghiên cứu của chúng tôi những niên đại mà giáo sư Hoàng xuân Hãn ghi nhận có chỗ không phù hợp ví như xây chùa tại núi An Lão, **Việt sử lược**, q. 2, tờ 19a ghi năm Canh Thìn, hiệu Hội Phong năm thứ 9, tức năm 1100. Còn việc đi thịch kinh Tam Tạng, **Việt sử lược**, ghi năm Mậu Dần, hiệu Hội Phong năm thứ 7, tức năm 1098 và sai viên ngoại lang Nguyễn văn Tín, chứ không phải Kiều văn Tư. Xem **Việt sử lược**, q. 2, tờ 19a.

(43) Khi Lý Nhân Tông trưởng thành trực tiếp cai trị dân thì Lý thường Kiệt không còn cai trị tại triều nữa và được Nhân Tông sai vào cai trị miền Nam. Nhưng khi triều chính ở Thăng Long gặp cơn khủng hoảng, Lý thường Kiệt lại được triệu về cung để giúp vua thi hành việc nước.

(44) Hậu nhân là người tuần xét, đi dò thám tình hình.

đến đông đôn ở sông Đà Mạc. Từ đó đường đất bị cắt đứt, thuyền bè không đi lại được » (45).

Sự tham lam quá độ của giới cầm quyền đã khiến nhiều cuộc khởi nghĩa bùng nổ, trong đó cuộc khởi nghĩa của đảng Thân Lợi khá quan trọng đã làm cho nội chính triều Lý Anh Tông gặp rất nhiều khó khăn. Trường hợp phong trào nhân dân năm 1208, vừa được dẫn trên trong một năm đói kém ở vùng Nghệ An, đã được các thủ lãnh quân đội kêu gọi dân nghèo trong xứ nổi lên cũng là một cuộc nổi loạn điển hình (46).

Ngoài việc nổi loạn, dân lại không đếm xỉa đến pháp luật, đến nỗi quan lại phải phẫn phờ gạt gâm. **Việt sử lược** chép câu chuyện chàm biếm sau : « Lúc bấy giờ (1182) mọi người đều sợ uy An Thuận, phạm có người có việc kiện tụng mà tư lại bắt không được, An Thuận sai Cáo xa nhi đi bắt thì người ấy đến ngay. Lúc bấy giờ có phường tuồng diễn trò một người làm Hình bộ thượng thư sai tư lại đi bắt một kẻ bỏ ngục mà nó không đến, nói rằng : « Sao

---

(45) **Việt sử lược**, q. 3 từ 18.

(46) « Chính quyền của bọn quý tộc chỉ biết thẳng tay bóc lột nhân dân, không chú ý gì đến việc bồi dưỡng sức dân. Lực lượng sản xuất bị xâm phạm nghiêm trọng, nông nghiệp bị bỏ bê. Sĩ chép hạn hán, lụt lội, động đất, mất mùa luôn năm. Dân cư đói kém, nhiều năm bị đói lớn (1156, 1181, 1198, 1208...) dân chết đên quá nửa, người chết nằm chổng chắt lên nhau. Sĩ cũ đổ lỗi cho trời và dấu điểm sự bóc lột của bọn quý tộc thống trị. Song ta có thể thấy rằng nông dân các làng xã không ngừng bị nô dịch hóa, biến thành nông nô, nô tỳ cho bọn quý tộc. Hiện tượng kiệt tnh ruộng đất diễn hành nghiêm trọng ở cuối đời Lý. Sĩ cũ chép nhiều ruộng đất của dân bị sung công, dân bị biến thành điền nhi, lộ ông. Số nông dân vong mệnh, phá sản lưu vong rất nhiều. Vì vậy nông dân đã nổi lên khởi nghĩa ». Trần quốc Vượng, Hà văn Tấn, sách đã dẫn q. 1, trang 331.

mây không xưng là Càn xa nhi của quan Thái sư ? Nếu nói như thế thì bắt được » (47).

Dần không tôn trọng pháp luật đã đánh các đại thần cũng khinh rẽ vua. **Việt sử lược** chép năm 1158 : « Viên tã tử Nguyễn quốc Dĩ đi sứ nhà Tống về tâu rằng : « Thần đến nước Tống thấy ở giữa sân có hòm bằng đồng để thu nạp những tờ sớ hỗn phương. Thần xin bệ hạ phỏng theo cách đó để thấu rõ được dân tình ». Vua lấy làm phải sai làm hòm để ở trước triều đình, xuống lệnh rằng : « Ai muốn nói việc gì thì làm giấy bỏ vào hòm đó ». Khoảng chừng một tháng các thư sớ đã đầy hòm. Có một tờ thư nặc danh bỏ trộm vào hòm nói rằng : « Thái úy Đỗ anh Vũ định đem binh vào cung làm loạn ». Kẻ được thư đó đưa cho Anh Vũ, Anh Vũ nói rằng : « Ông vì ta tâu xin vua xét việc đó». Đã lâu không tìm ra kẻ viết tờ thư đó, Anh Vũ bèn tâu vua rằng : « Tờ ấy tất do người xưng xuất ra việc làm hòm viết ». Vua lấy làm phải, sai bắt Quốc Dĩ và em là Nghi giao cho quan xét xử, bày đặt buộc tội cho Quốc Dĩ rồi đẩy Quốc Dĩ lên trại Qui Hóa. Được ít lâu, vua định triệu Quốc Dĩ về, Anh Vũ sai người đem thuốc độc đưa cho Quốc Dĩ nói rằng : « Uống thuốc này thì có thể tránh được chương khi ». Quốc Dĩ biết rằng không thể thoát được, bèn uống thuốc mà chết » (48). Qua chuyện này chúng ta thấy vua hèn yếu, đại thần khinh rẽ.

Đọc sử cũ chúng ta bắt gặp không biết bao nhiêu câu chuyện rối ren như vậy vào lúc vẫn thời triều Lý. Các quan đại thần oán thù chờ cơ hội để sát hại nhau (49),

---

(47) **Việt sử lược**, q. 3, tờ 10b.

(48) **Việt sử lược**, q. 3, tờ 6a.

(49) **Việt sử lược**, q. 3, tờ 15b chép : « Thượng tướng quân Nguyễn bảo Lương. Lại bộ thượng thư Từ Anh Nhi tâu với vua đàn hặc : « Dĩ (xem tiếp chú thích trang sau)

vua không thêm lưu tâm đến pháp luật, cướp bóc của dân (50), vua và thái tử tranh giành gái (51), các quan khinh rẽ vua (52)... Luật pháp không còn nữa, giờ đây chỉ còn sức mạnh là tiếng nói cao nhất. Hơn ai hết người dân đã thấy triều đại vô pháp luật đó tạo nên nhiều nổi bất bình được thể hiện dưới những lực lượng đông đảo, nhưng vung vè và thiếu kinh nghiệm. Các tướng lĩnh nhiều tham vọng, các hoàng thân bất mãn lợi dụng dễ dàng sự căm hờn này để lập nên những phong trào đây

(tiếp theo chú thích trang 183)

Mông là một nước hại dân, thật là quá lắm ». Vua xuống chiếu giáng Di Mông làm Đại Liêu Ban. Xưa Bảo Lương xây gác Thánh Nhật chậm không đúng hạn, Di Mông sai lấy roi đánh Bảo Lương. Bảo Lương già vờ đau lắm không thể trở dậy được. Di Mông quát mắng bắt trở dậy. Bảo Lương nói : « Đau thế này làm sao dậy được », trong lòng chất chứa oán giận ».

(50) Việt sử lược, q. 3, tờ 16b chép : « Vua rất ham của cải, lợi lộc, lấy việc buôn bán ngục làm chính sự. Hai người nào mà tranh nhau ruộng đất, sản vật, hễ một người đem dâng nạp rồi thì vua chẳng hỏi tình lý phải trái thế nào đều tịch thu sung công cả, vì thế kho dựn của nhà vua của cải chất núi, còn bách tính thì kêu ca, oán thán. Giặc cướp nổi lên như ong ».

(51) Việt sử lược, q. 3, tờ 8a chép : « Long Xưởng có tính hiếu sắc, trong cung có những cung nữ được vua yêu dấu, Long Xưởng đều tư thông với họ. Vua lại ghét Long Xưởng vô lễ. Bà Nguyên Phi là Từ Hậu được vua yêu, hoàng hậu bèn sai Long Xưởng ngầm dờ ngôn dề mê hoặc Từ Thị, muốn cho bà Từ Thị từ đó bị vua xem sơ. Từ Thị đem hết việc đó tâu vua, vua nhân đó giận dữ, phế Long Xưởng đi ».

(52) Việt sử lược, q. 3, tờ 12a chép : « Vua sai thái phó Ngô Lý Tín, Đô quan lang trung Lê năng Trường xét việc thiếu sự Mạ chiến Tích. Bọn Năng Trường sợ Hiền tích không dám truy cứu. Lúc bấy giờ vua tuổi còn non nớt, Hiền tích tư thông với Thái Hậu, cho nên người đương thời sợ Hiền Tích ».

uy thế. Nước ta bấy giờ sống trong một không khí động, tàn bạo, với không biết bao chuyện kỳ quái xảy ra. Nào việc cưỡng bách thoái vị, việc tàn sát ấu quân, việc cưỡng bách các công chúa lấy chồng, việc đấu tranh mất còn giữa anh em thù nghịch, việc tàn sát cả gia đình các hoàng thân, những thời nhiếp chính sôi nổi, việc phản nghịch hay việc soạn vị của quan lại, đề nghị cuộc đưa lại việc cáo chung của triều Lý.

Như vậy, nền pháp luật triều Lý cuối cùng đã sụp đổ và bắt đầu hư hỏng khi mà giới hữu trách, nghĩa là tầng lớp vương tôn quan lại không tuân theo nữa, đối với mình, cũng như khi áp dụng đối với ngườiอื่น.

Có lẽ có người nghĩ triều Lý sụp đổ là vì các vua triều Lý vào lúc văn thời hư hỏng, chớ đâu lỗi tại pháp luật triều Lý. Phân biệt vấn đề và lập luận như vậy chắc không hợp lý. Một nền pháp luật do chính mình lập ra để rồi chính mình tự thi hành lấy, thì làm sao mà tồn tại được lâu dài. Khi mình còn tốt, luật còn đứng vững. Khi mình sa đọa, luật sẽ suy vong. Qui luật ấy là lý đương nhiên.

Khi nói đến những sa đọa của triều Lý, chúng ta không đặt ngoài vòng trách nhiệm, tinh chất và nội dung của nền pháp luật triều Lý. Nền pháp luật ấy là một nền pháp luật phong kiến quân chủ tập trung. Mặc dầu những ưu điểm đặc sắc của nó, đó chỉ là một nền pháp luật từ trên ban xuống và cố nhiên khi sinh ra, nó đã mang sẵn trong bản chất cái mầm sụp đổ. Lý đương nhiên, nền pháp luật ấy sẽ cáo chung khi mà giới sinh ra nó, đồng thời có nhiệm vụ cầm cán này mực, không gì kiểm soát, đã đi đến ngưỡng cửa diệt vong, vì tinh thần hưởng thụ. Sự kiện này chứng minh thêm một lần nữa câu nói của nhà luật học Fouillée, « những đạo luật tốt giống như những chiến công, không phải tự nhiên mà có » đã dẫn ở đầu tập khảo luận này.





## LỜI KẾT

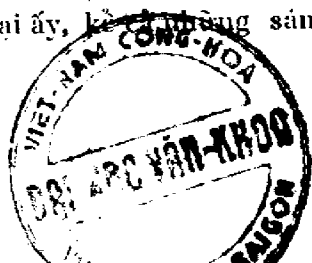
Pháp luật triều Lý là nền pháp luật thành van đầu tiên của dân tộc ta. Đó là một nền pháp luật thống nhất, được ứng dụng trên một lãnh thổ không phải nhỏ hẹp lắm. Nếu ta nghĩ rằng ở nước Pháp, cho đến cuối thời đại Trung cổ, chỉ có quán tập pháp, mà quán tập pháp thì rất nhiều, mỗi địa hương mỗi khác, đến nỗi văn hào Voltaire đã khôi hài rằng đi trên nước Pháp, **người ta nặng đối tục lệ hơn đối ngựa**, thì nền pháp luật thành van thống nhất dưới triều Lý thật là một vinh dự cho dân tộc ta. Chúng ta có thể xem bộ **Hình Thư** là một mốc lớn trong lịch sử pháp quyền Việt Nam, chứng tỏ rằng bộ máy cai trị lúc bấy giờ đã có một cơ cấu khá hoàn bị.

Nền pháp luật triều Lý lẽ dĩ nhiên chịu nhiều ảnh hưởng của Trung Hoa. Tuy vậy, nền pháp luật ấy mang nhiều sắc thái phản chiếu được xã hội đương thời của dân tộc ta. Và xã hội ấy lại là một xã hội theo chế độ phong kiến quân chủ tập quyền, nên ta có thể xem pháp luật nhà Lý là một nền pháp luật phong kiến tập trung. Nhưng, mặc dầu trong thời đại bấy giờ, tại các nước phong kiến tập trung khác, thường thường các hình phạt rất nặng và ác nghiệt, nhất là đối với tội phản nghịch chống chế độ, nền pháp luật triều Lý, trong việc quy định tội trạng cũng như trong cách áp dụng pháp luật, nhuộm

một tinh thần rộng rãi và khoan dung, một tinh thần làm nổi bật hẳn chế độ pháp lý lúc bấy giờ. Tinh trạng ấy xuất phát từ chỗ **từ tâm** của đạo Phật, vì dưới triều Lý, Phật giáo được tôn sùng đến cao độ và có ảnh hưởng sâu đậm trong tầng lớp vua chúa, quý tộc, cũng như trong dân chúng.

Nền pháp luật triều Lý lại là một nền pháp luật thiết thực, làm chỗ di sát với sinh hoạt người dân và, khác với các nền pháp luật khác của giai đoạn bấy giờ, thường chỉ đặt nặng vấn đề củng cố và duy trì ngôi báu các triều đại, pháp luật triều Lý đề cập nhiều đến các vấn đề khác trong nước. Vì vậy qua nền pháp luật này, mặc dầu chúng ta không còn những tài liệu chính, những văn kiện pháp luật đương thời để nghiên cứu, chúng ta cũng có thể thấy được cơ cấu xã hội lúc bấy giờ trong lãnh vực nông nghiệp, công nghệ, thương mại và như vậy, chỉ qua ánh sáng những tài liệu rời rạc liên quan pháp luật triều Lý, ta có thể hình dung được một xã hội cách chúng ta những mười thế kỷ.

Mặc dầu những khía cạnh đặc sắc trên, nền pháp luật triều Lý vẫn chỉ là một nền pháp luật chế độ triều đại trong giai đoạn phong kiến tập trung. Vì vậy nền pháp luật ấy, khi thoát thai, đã mang sẵn cái mầm suy vong của nó. Đó là một hệ thống pháp luật của một triều đại ban ra và sự sinh tồn của nó gắn liền với triều đại ấy. Triều đại nhà Lý cố nhiên không thoát khỏi quy luật phát triển thông thường của các triều đại, đã phạm nhiều lỗi lầm về lúc vẫn thời, và những lỗi lầm đó sẽ chôn vùi những sáng tạo của triều đại ấy, kể cả những sáng tạo pháp luật.



# Mục Lục

## LỜI MỞ ĐẦU

VẤN ĐỀ PHÁP LUẬT TRONG ĐỊA HẠT SỬ HỌC. . . XI

## PHẦN THỨ NHẤT

VỊ TRÍ PHÁP LUẬT TRIỀU LÝ VÀ PHƯƠNG TIỆN  
NGHIÊN CỨU NỀN PHÁP LUẬT ẤY . . . . . 13

*Tiết I* — Pháp luật triều Lý là pháp luật thành văn  
đầu tiên của dân tộc ta . . . . . 15

*Tiết II* — Tài liệu tham khảo . . . . . 25

## PHẦN THỨ HAI

XÃ HỘI NHÀ LÝ VÀ PHÁP LUẬT ĐƯƠNG THỜI . . . . .	37
<i>Tiết I</i> — Luật pháp triều Lý là luật pháp thống nhất . . . . .	41
<i>Tiết II</i> — Ảnh hưởng Trung Hoa trong pháp luật triều Lý. . . . .	47
<i>Tiết III</i> — Ảnh hưởng Phật giáo trong pháp luật triều Lý . . . . .	55
Sự tôn sùng tột độ Phật giáo . . . . .	62
Sự thiếu ảnh hưởng của Nho Giáo. . . . .	76
<i>Tiết IV</i> — Xã hội đương thời xét qua luật triều Lý. . . . .	87
1. Sinh hoạt giới quý tộc, quan liêu và chế độ xã hội . . . . .	88
2. Sinh hoạt quân sự . . . . .	112
3. Sinh hoạt nông nghiệp . . . . .	120
4. Sinh hoạt thương mại và công nghệ . . . . .	135

## PHẦN THỨ BA

SỰ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TRIỀU LÝ VÀ KẾT QUẢ. . . . .	157
<i>Tiết I</i> — Sự áp dụng pháp luật triều Lý. . . . .	159
<i>Tiết II</i> — Kết quả pháp luật triều Lý . . . . .	177
LỜI KẾT . . . . .	187

XÃ HỘI NHÀ LÝ NHÌN DƯỚI KHÍA CẠNH  
PHÁP LUẬT CỦA NGUYỄN HỮU CHÂU PHAN  
SÙNG CHÍNH XUẤT BẢN LẦN THỨ NHẤT  
NGOÀI 2000 BẢN THƯỜNG, CÒN 200 BẢN  
DANH DỰ DÀNH RIÊNG CHO TÁC GIẢ, 800  
ĐẶC BIỆT DÀNH RIÊNG NHÀ XUẤT BẢN ẤN  
BẢN DO OFFSET VÕ TÁNH THỰC HIỆN.